

BÁO CÁO VĨ MÔ & THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN 2024



Biến cơ hội thành giá trị

Tháng 1 năm 2024

Mục Lục

Tóm tắt	tr.3
Kinh tế Vĩ mô 2023.....	tr.4
Tổng quan TTCK 2023.....	tr.18
Triển vọng 2024.....	tr.36
Danh sách khuyến nghị 2024.....	tr.49
Tuyên bố miễn trừ.....	tr.64

TÓM TẮT

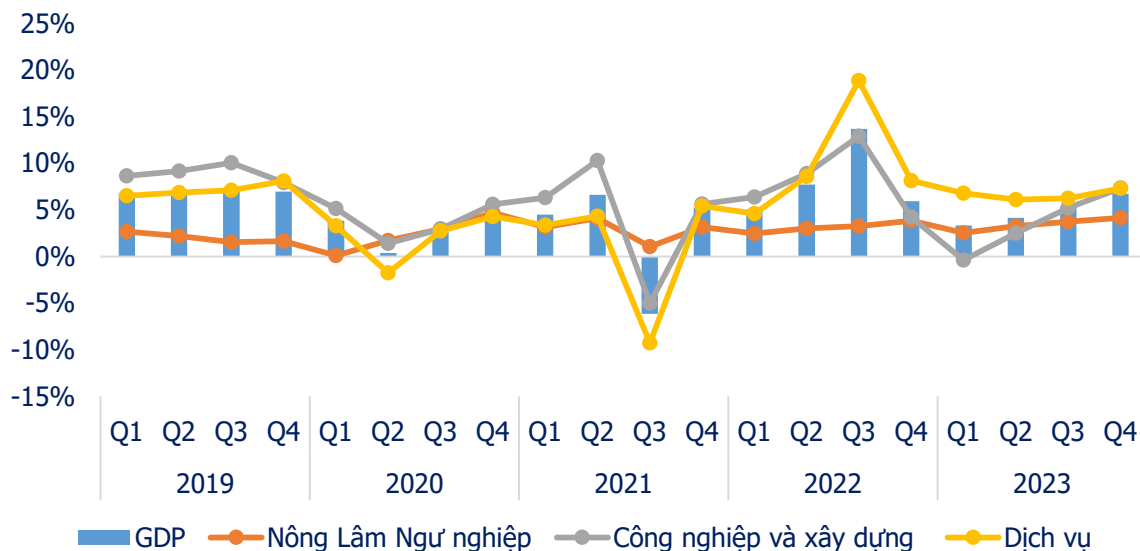
- **Thị trường chứng khoán phục hồi và VN-Index tăng 12,2% năm 2023.** Diễn biến thị trường năm 2023 chủ yếu là tích lũy trong vùng rộng, phù hợp với bối cảnh GDP ghi nhận tăng trưởng 5,05%, mức thấp nhất kể từ năm 1999 không tính 2 năm đại dịch Covid, hoạt động sản xuất của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên một số cân đối lớn như lạm phát, lãi suất, tỷ giá được giữ ổn định trong khi hoạt động giải ngân đầu tư công, thu hút FDI ghi nhận sự tích cực. Việt Nam cũng nằm trong số ít quốc gia được Fitch Ratings nâng xếp hạng tín nhiệm trên thế giới.
- **Thanh khoản giảm, dòng tiền nội quay lại mua ròng.** Giá trị giao dịch trung bình toàn thị trường giảm 13,37% trong năm 2023, dòng tiền từ nhà đầu tư cá nhân trong nước gia tăng trong khi dòng tiền ngoại đảo ngược bán ròng trên 22.818 tỷ đồng (tương đương 78% lượng mua ròng 2022), đặc biệt từ các quỹ ETF nội. Dòng tiền hoạt động tích cực tại nhóm các cổ phiếu vốn hóa trung bình và các ngành dịch vụ chứng khoán, công nghệ thông tin ghi nhận tăng trưởng vượt trội so với các nhóm còn lại.
- **GDP năm 2024 dự báo sẽ tăng trưởng từ 5,5%-6%.** Năm 2024, kinh tế Việt Nam tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức khi xung đột địa chính trị Nga – Ukraina, Israel-Hamas vẫn tiếp diễn, kinh tế toàn cầu dự báo “hạ cánh mềm”, nguy cơ lạm phát vẫn chưa chấm dứt. Tuy vậy lãi suất điều hành tại nhiều quốc gia được nhận định sẽ giảm dần từ nửa cuối năm sẽ là yếu tố hỗ trợ. Trong bối cảnh đó, việc tiếp tục thúc đẩy chính sách tài khóa, tháo gỡ những khó khăn trên thị trường bất động sản và thị trường trái phiếu khi một lượng lớn trái phiếu đến hạn thanh toán và duy trì mặt bằng lãi suất thấp để hỗ trợ các doanh nghiệp phục hồi sẽ là những tiêu điểm để thúc đẩy tăng trưởng..
- **Thị trường chứng khoán 2024 dự báo tích lũy trên vùng điểm số cao hơn.** Sau năm 2023 phục hồi, diễn biến thị trường được dự báo sẽ tiếp tục xu hướng tích lũy trước khi quay lại xu hướng tăng trưởng khi tình hình vĩ mô, dòng tiền tích cực. Vùng đáy của VN-Index năm 2024 trong khoảng 1.100 điểm, vùng đỉnh trong kịch bản tích cực có thể đạt tới 1.350 điểm - 1.400 điểm. VN-Index có thể kết năm trong khoảng 1.250 điểm - 1.300 điểm, tương ứng với mức tăng 10,6% - 15,5% so với năm 2023, thanh khoản thị trường dự báo sẽ tăng 20%. Giá cổ phiếu sẽ có sự phân hóa mạnh và nhóm cổ phiếu lớn được nhận định sẽ có diễn biến tích cực hơn trong năm 2024. ■

The background of the image is a deep blue space filled with stars. A large, glowing blue arc of the Earth's horizon is visible on the left side. Overlaid on the entire scene is a complex network of thin white lines connecting numerous small white dots, resembling a global communication or data network. The text "KINH TẾ VĨ MÔ" and "NĂM 2023" is centered in the middle of the image, with a white rectangular frame partially enclosing it on the right side.

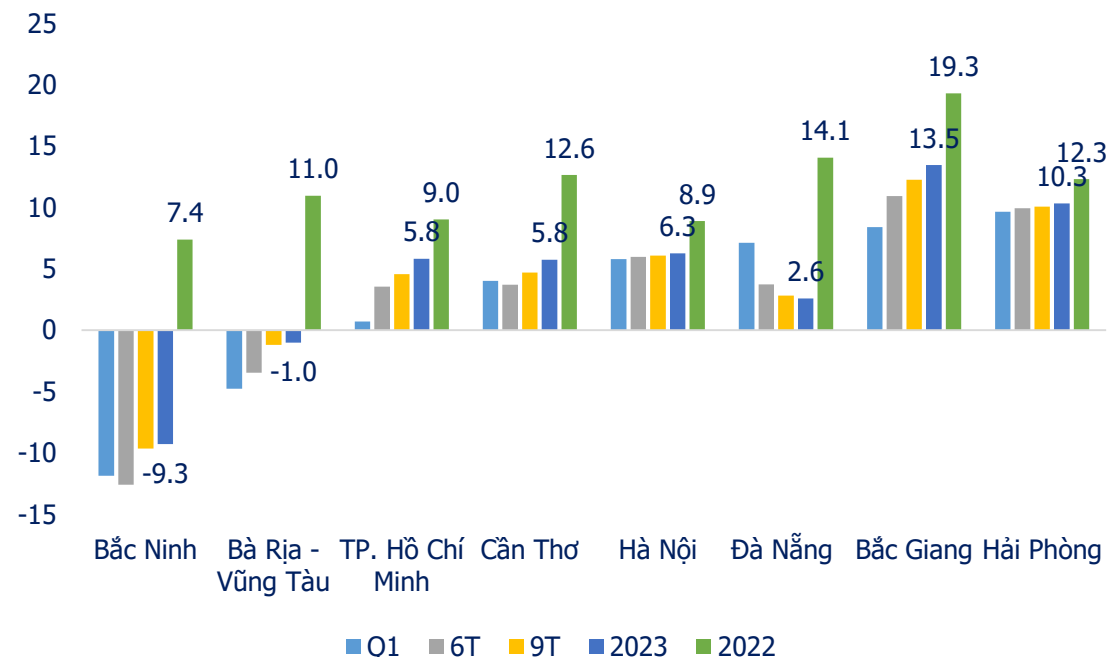
KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2023

KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2023

Tăng trưởng GDP (YoY)



Tăng trưởng GDP 2023 của một số tỉnh thành (%)



Nguồn: GSO, Bloomberg, SHS tổng hợp

GDP năm 2023 đạt 5,05%, thấp nhất trong giai đoạn 2011-2023, không tính hai năm 2020-2021 chịu ảnh hưởng của Dịch Covid-19. Hoạt động xuất nhập khẩu, sản xuất công nghiệp khó khăn do tổng cầu toàn thế giới suy giảm trong khi tồn kho tích lũy cao sau giai đoạn covid. **Động lực tăng trưởng trong năm 2023 đến từ đầu tư công đặc biệt trong mảng xây dựng và lĩnh vực dịch vụ**, trong bối cảnh thị trường bất động sản chậm phục hồi.

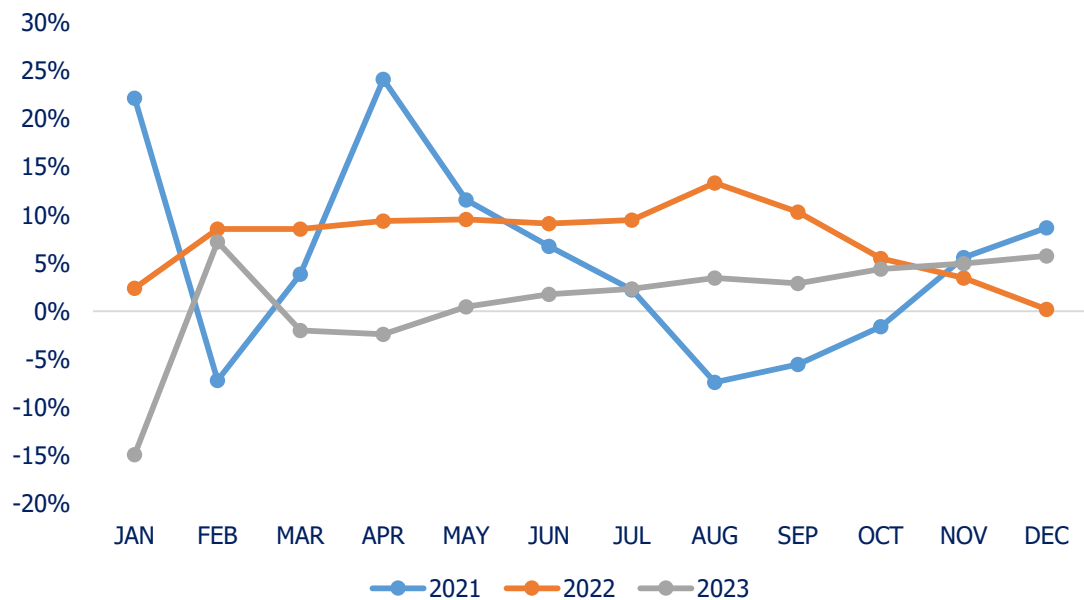
Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp năm 2023 chỉ tăng 3,02% YoY, mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2011-2023. Về sử dụng GDP, tiêu dùng cuối cùng chỉ tăng 3,5% so với mức 7,2% năm 2022, tích lũy tài sản gộp tăng 4,1% so với mức 5,8% năm 2022. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành tăng 6,2% so với năm 2022, trong đó vốn đầu tư thuộc NSNN tăng 21,2%, vốn của dân cư và tư nhân chỉ tăng 2,7%.

KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2023

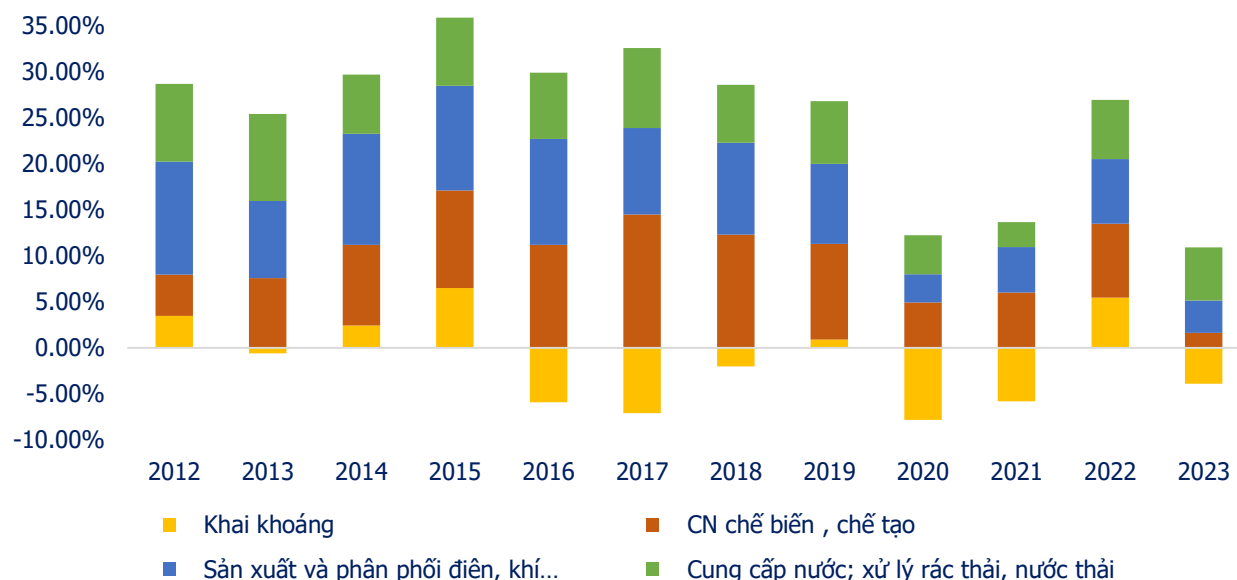
Công nghiệp năm 2023 tăng thấp nhất trong 13 năm. Mặc dù hoạt động sản xuất có sự phục hồi từ Quý 2 nhưng kết thúc năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) chỉ tăng 1,46%, thấp nhất kể từ năm 2010. Ngành Chế biến chế tạo vốn là động lực cho tăng trưởng toàn ngành trong nhiều năm chỉ tăng 1,6% so với năm 2022, thậm chí thấp hơn khá nhiều so với các năm chịu tác động bởi dịch Covid. Hầu hết các ngành trọng điểm cấp 2 đều có mức tăng thấp hơn năm 2022, thậm chí một số ngành tăng trưởng âm như may mặc, sản xuất đồ gỗ, sản xuất sản phẩm điện tử - máy vi tính – quan học... Các ngành có mức tăng trưởng cao hơn 2022 gồm sản phẩm từ cao su và plastic (+13,2%); hoá chất và sản phẩm hoá chất (+9,5%); sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (+8,3%); kim loại (+7,6%); giường, tủ, bàn, ghế (+7,2%); dệt (+7%); sản phẩm thuốc lá (+10,1%).

Hoạt động sản xuất và phân phối điện tăng 3,5%; khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 4,8%. Lĩnh vực Khai khoáng giảm 3,9% trong đó khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 5,7%.

IIP hàng tháng (% YOY)



Cơ cấu IIP (YoY)





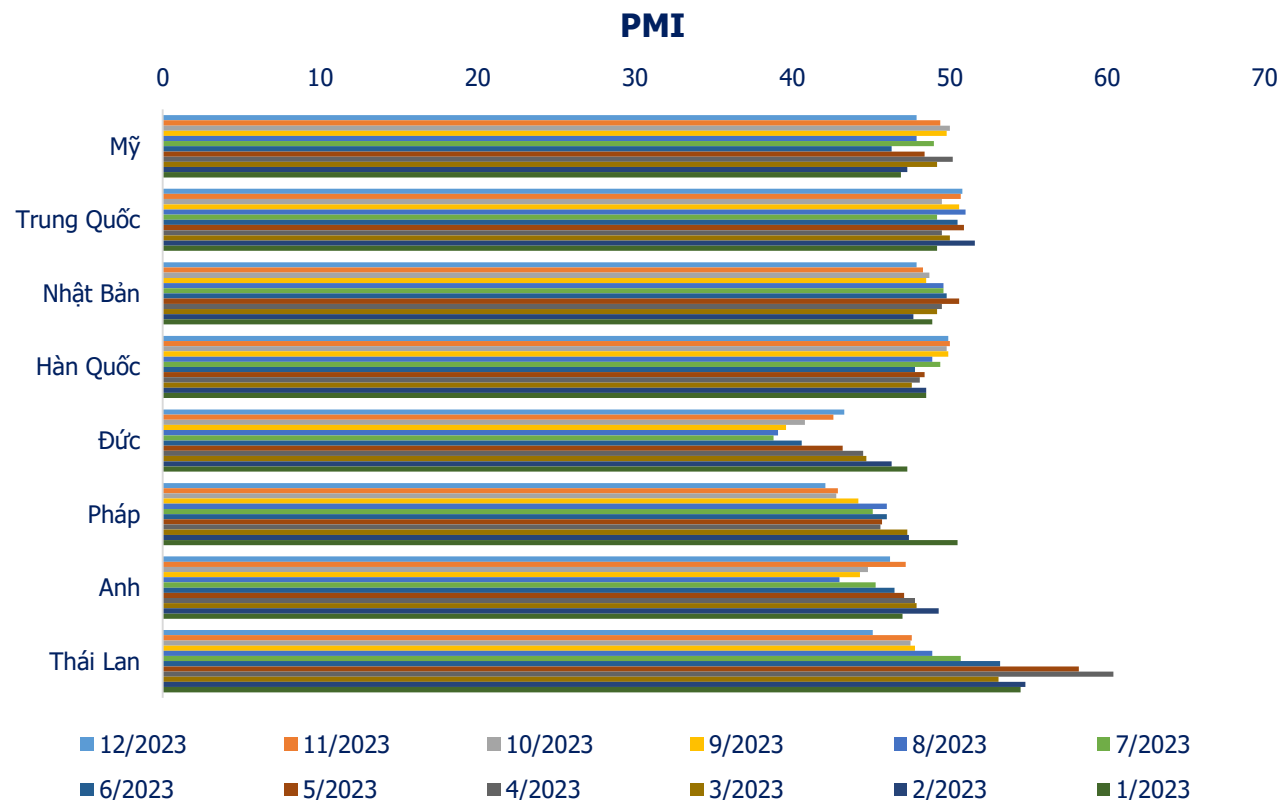
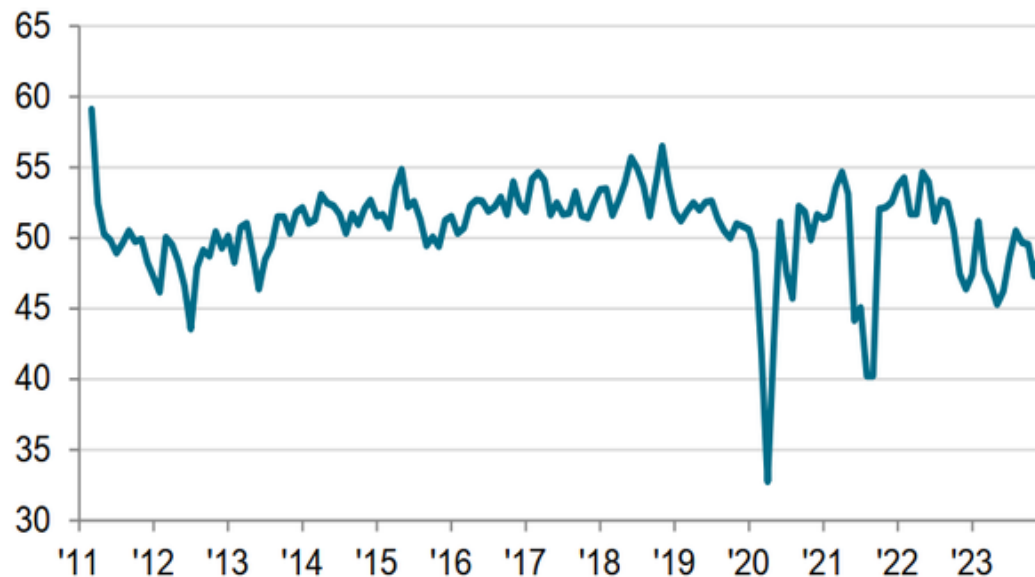
Biến cơ hội thành giá trị

KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2023

Năm suy giảm của ngành sản xuất Việt Nam. Trong năm 2023, chỉ số PMI ngành sản xuất của Việt Nam theo S&P Global có 10/12 tháng dưới mức 50 điểm, chỉ có tháng 2 và tháng 8 tình hình sản xuất được cải thiện nhẹ, PMI trung bình năm 2023 ở mức thấp nhất kể từ thời điểm bùng phát đại dịch COVID-19 vào năm 2020. Điều này cho thấy các điều kiện kinh doanh trong ngành sản xuất vẫn ở trong tình trạng suy giảm, phản ánh tình trạng nhu cầu yếu dẫn tới số lượng đơn đặt hàng mới giảm, tồn kho tăng và các nhà sản xuất giảm sản lượng. Với đà giảm chậm lại trong các tháng cuối năm và chi phí đầu vào hạ nhiệt cùng với diễn biến lạm phát toàn cầu, hy vọng sản lượng sẽ tăng trở lại trong năm 2024 khi nhu cầu phục hồi ở cả thị trường trong nước và nước ngoài.

PMI Ngành Sản xuất Việt Nam của S&P Global PMI

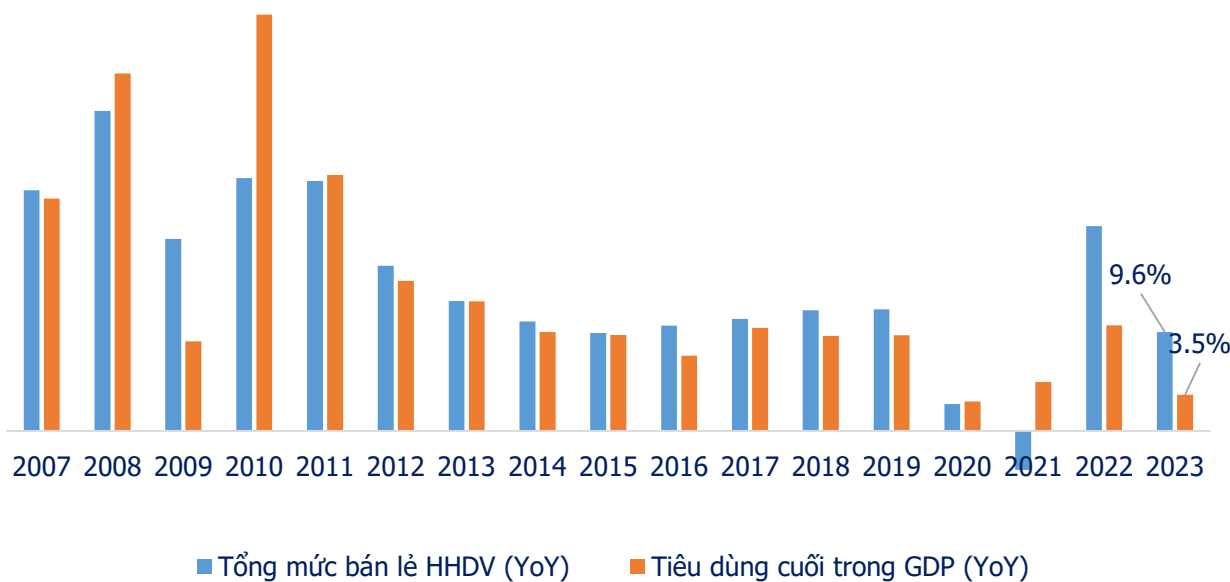
Điều chỉnh theo mùa, >50 = cải thiện so với tháng trước



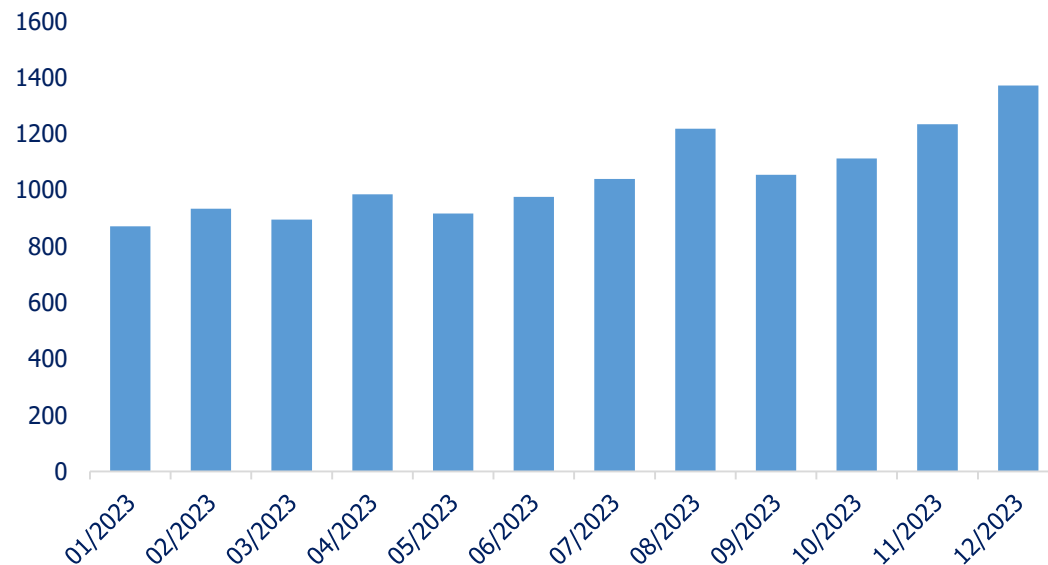
Nguồn: S&P Global, SHS tổng hợp

KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2023

Chi tiêu dùng hàng hóa giảm. Tổng mức bán lẻ hàng hóa (BLHH) và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (DVTĐ) năm 2023 theo giá hiện hành ước tăng 9,6% (năm 2022 tăng 19,8%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,1% (năm 2022 tăng 15,6%), mức thấp so với trung bình nhiều năm gần đây ngoại trừ 2 năm 2020-2021 chịu tác động bởi dịch Covid. Trong đó chi tiêu dùng hàng hóa chỉ tăng 8,58% (trung bình giai đoạn 2013-2022 tăng 10,16%). Lĩnh vực dịch vụ là điểm sáng, đóng góp vào tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế khi doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống năm 2023 ước tăng 14,7% so với 2022. Doanh thu du lịch lữ hành ước tăng 52,5%, lượng khách quốc tế đến Việt Nam đạt 12,6 triệu lượt người, gấp 3,4 lần năm 2022, vượt xa mục tiêu 8 triệu lượt của năm 2023 nhưng chỉ bằng 70% năm 2019 – năm chưa xảy ra dịch Covid-19.



Khách du lịch quốc tế tới Việt Nam (nghìn lượt)



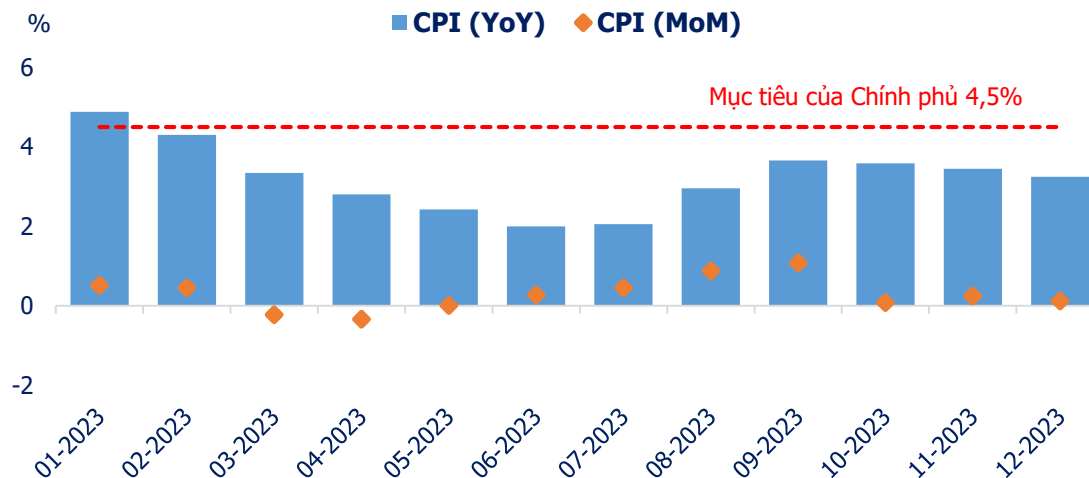
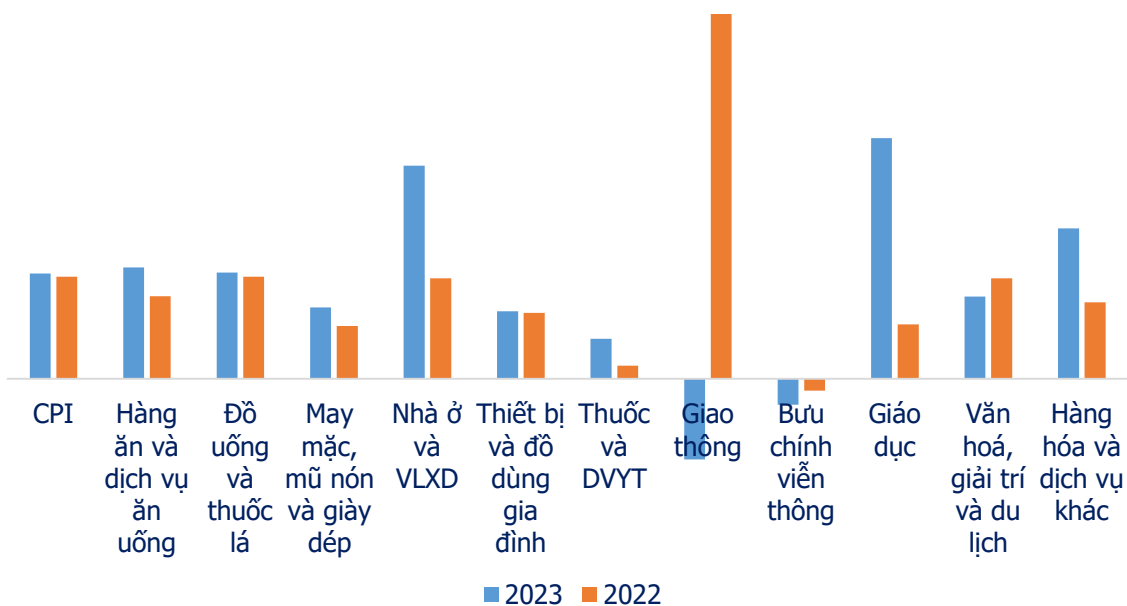


Biến cơ hội thành giá trị

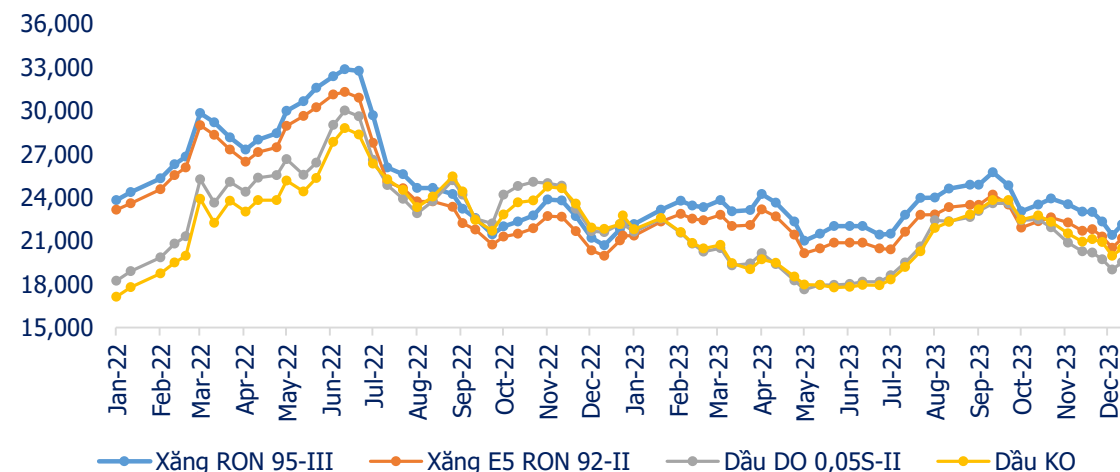
KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2023

Lạm phát được kiểm soát tốt. Trong năm 2023 giá nhiều loại hàng hóa tăng cao hơn so với mức của năm 2022 (giá gạo trong nước tăng 6,77% theo giá gạo xuất khẩu) và một số dịch vụ được điều chỉnh tăng theo lộ trình như y tế (khoảng 10%), giáo dục, giá điện sinh hoạt (tăng 2 lần tổng cộng 7,5%). Tuy nhiên nhờ giá xăng dầu trong nước năm 2023 giảm 11,02% so với năm 2022 giúp cho nhóm giao thông giảm 2,5%, qua đó CPI năm 2023 tăng 3,25%, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.

Cơ cấu rổ hàng hóa CPI (% YoY)



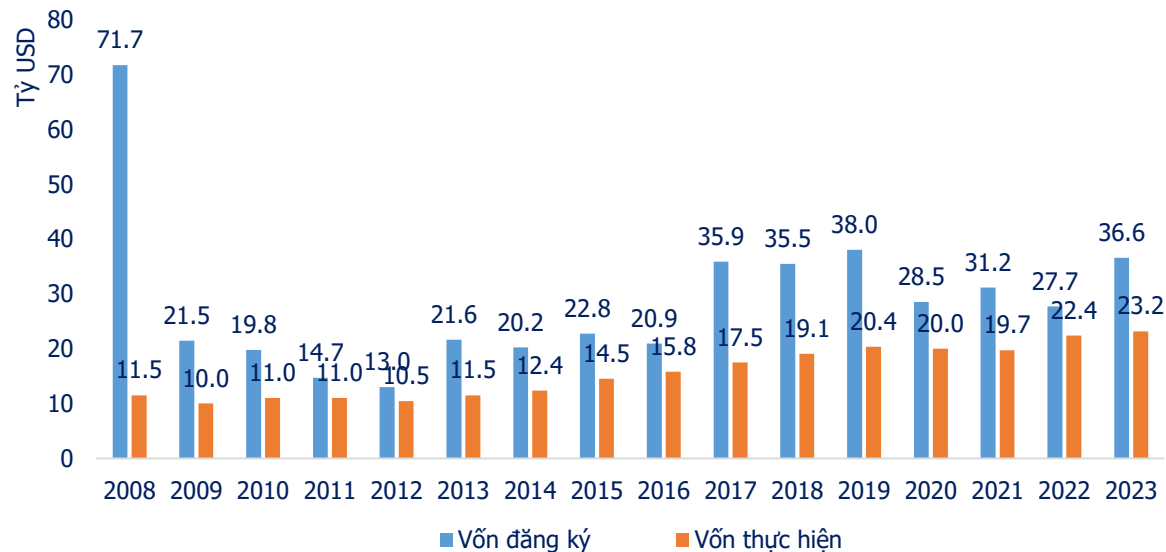
Diễn biến giá bán lẻ xăng dầu trong nước 2022-2023 (VND/lít)



Nguồn: GSO, SHS tổng hợp

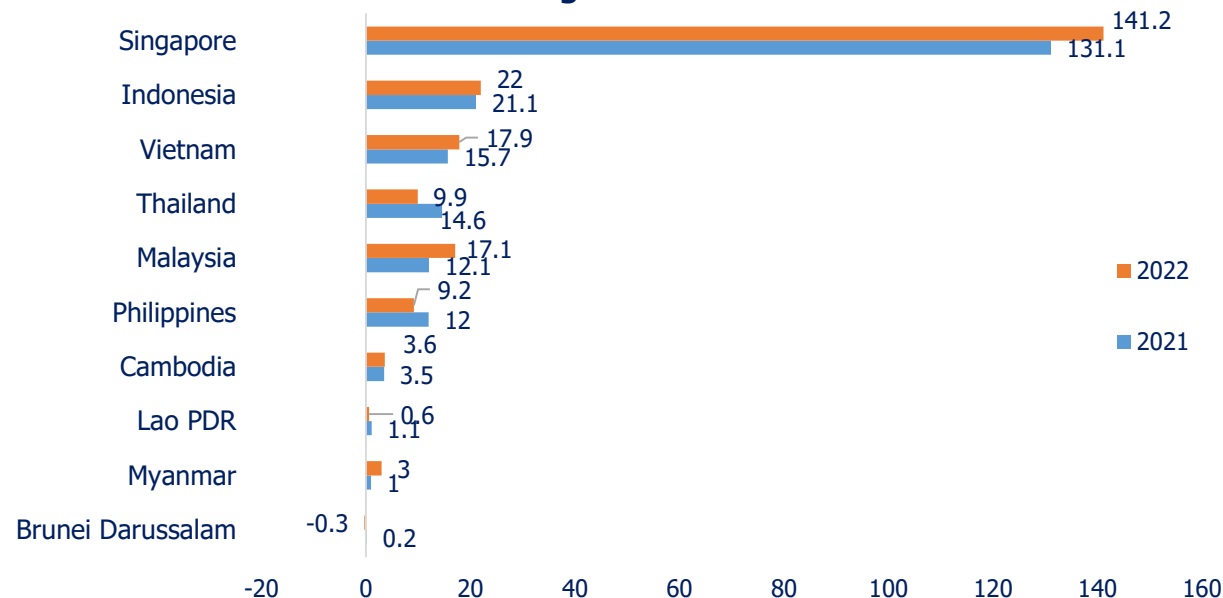
KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2023

Vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 2008-2023



Nguồn: FiinPro, UNCTAD, SHS tổng hợp

Vốn FDI vào Đông Nam Á năm 2021-2022



Giải ngân các nguồn vốn tăng. Năm 2023, tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam đạt hơn 36,6 tỷ USD, tăng 32,1% YoY. Vốn FDI thực hiện tăng 3,5% YoY, ước đạt hơn 23,1 tỷ USD, là mức cao nhất từ trước đến nay. Dòng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam được định hướng ưu tiên dự án FDI chất lượng cao bao gồm lĩnh vực công nghệ cao, sản xuất xanh thân thiện với môi trường với các thương hiệu lớn như Tập đoàn Amkor, Intel, Foxconn Luxshare-ICT, LG Innotek...

Năm 2024, Việt Nam sẽ thực hiện áp thuế tối thiểu toàn cầu, ước tính tác động tới khoảng 122 tập đoàn nước ngoài thuộc diện chịu thuế với khoảng 14.600 tỉ đồng tiền thuế mỗi năm. Chính phủ sẽ thành lập Quỹ hỗ trợ đầu tư từ nguồn thu thuế tối thiểu toàn cầu và sửa đổi Luật Thuế TNDN nhằm ổn định môi trường đầu tư, khuyến khích thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia và hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước đối với một số lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư. Dự báo năm 2024, Việt Nam sẽ tiếp tục là điểm sáng trong việc thu hút dòng vốn FDI với chiến lược Trung Quốc + 1. Việt Nam được đánh giá cao về các chỉ số liên quan đến môi trường đầu tư, bao gồm tính minh bạch của chính phủ, tính ổn định chính trị, và cơ sở hạ tầng đang được đẩy mạnh đầu tư. Vấn đề cần cải thiện là nâng cao năng lực cung cấp điện tương xứng với tốc độ phát triển và đào tạo nhân lực có chuyên môn cao đáp ứng xu hướng mới của dòng vốn đầu tư quốc tế.



Biến cơ hội thành giá trị

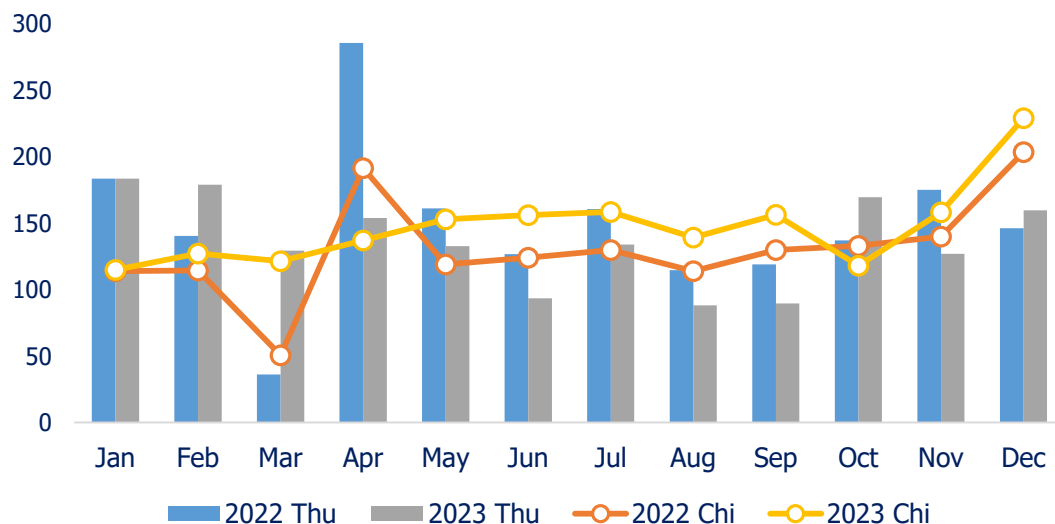
KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2023

Tổng số vốn đầu tư công ước thanh toán từ đầu năm đến ngày 31/12/2023 là 579.848,8 tỷ đồng, đạt 73,5% kế hoạch (đạt 81,87% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao) so với tỷ lệ lần lượt 67,27% và 75,11% cùng kỳ năm 2022. Chi đầu tư công ước tính sẽ hoàn thành 95% kế hoạch đến hết tháng 1.2024, tương ứng đạt 625.319 tỷ đồng, tăng 21,2 % so với năm 2022.

Tăng trưởng kinh tế thấp ảnh hưởng đến nguồn thu. Năm 2023, tổng thu NSNN đạt ước 1.717,8 nghìn tỷ đồng, bằng 106% dự toán năm, giảm 5,4% so với năm trước, tổng chi NSNN ước đạt ước đạt 1.731,9 nghìn tỷ đồng, bằng 83,4% dự toán năm, tăng 10,9% so với năm trước, bội chi NSNN 14,1 nghìn tỷ đồng.

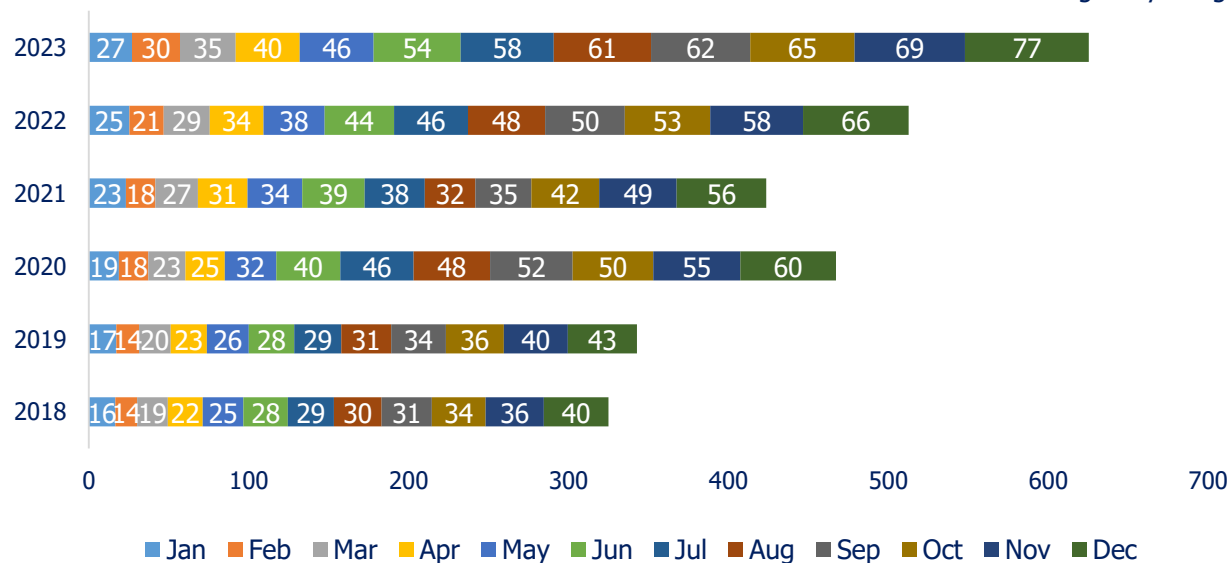
Dự toán chi đầu tư phát triển năm 2024 giảm 6% so với cùng kỳ. Theo dự toán NSNN được Quốc hội thông qua, tổng thu NSNN năm 2024 là 1,71 triệu tỷ đồng, tăng gần 5,6% so với dự toán 2023 và tương đương so với thực tế 2023. Tổng chi dự toán 2024 là 2,12 triệu tỷ đồng, chỉ tăng 2,1% so với dự toán 2023 và tăng tới 19,9% so với thực tế 2023 trong đó chi cho đầu tư phát triển là 677 nghìn tỷ đồng, giảm 6% so với năm 2023 do cần chuẩn bị nguồn 74 nghìn tỷ phục vụ cải cách tiền lương từ tháng 7.2024. Tỷ trọng chi đầu tư phát triển/tổng chi ngân sách dự toán 2024 ở mức 32%, thấp hơn tỷ trọng 37,2% dự toán 2023 và thấp hơn tỷ trọng 33,5% thực tế 2023. Chính phủ đã giao kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2024 và phần đầu tỷ lệ giải ngân năm 2024 đạt đối thiếu 95%, tương đương 643 nghìn tỷ đồng.

Thu chi NSNN hàng tháng giai đoạn 2022-2023



Đầu tư công từ NSNN hàng tháng

Ngàn tỷ đồng





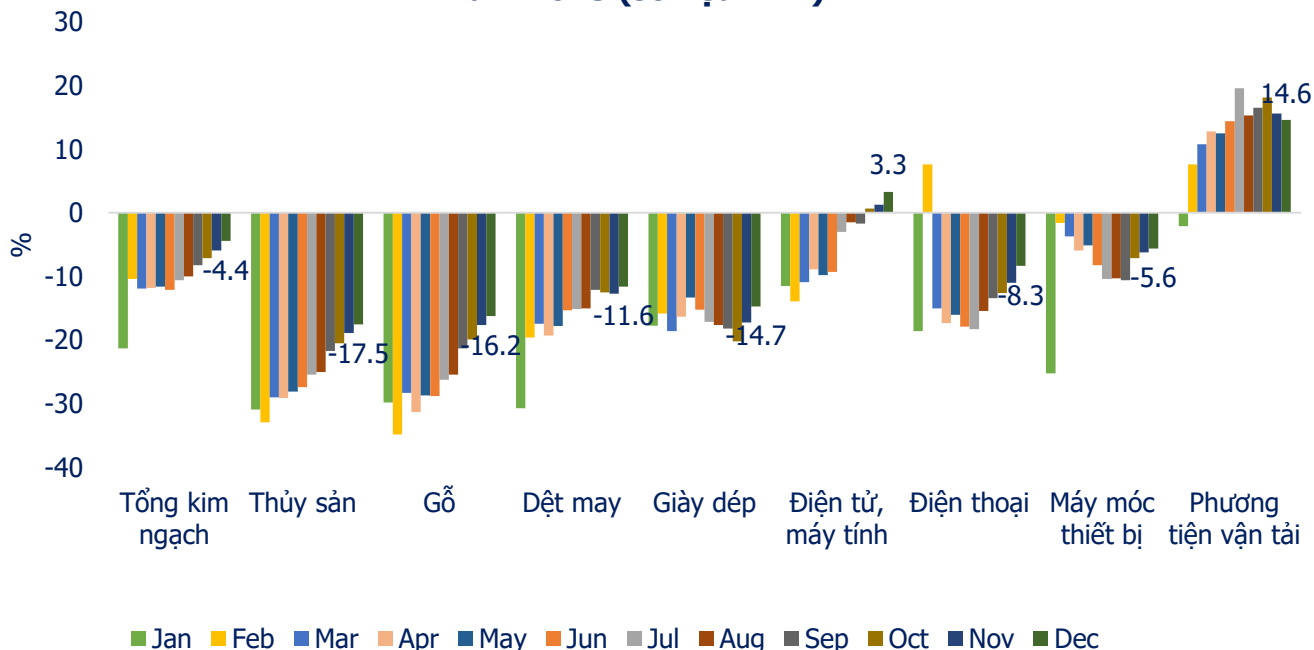
Biến cơ hội thành giá trị

KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2023

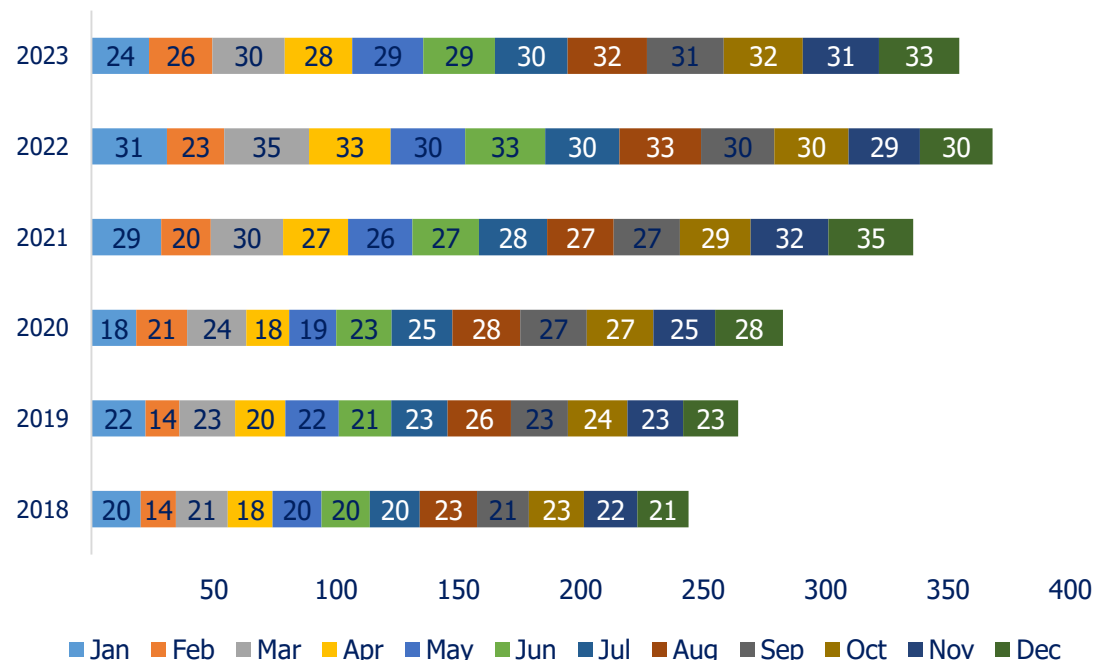
Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2023 giảm 6,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu giảm 4,4% trong bối cảnh tổng cầu thế giới suy giảm, tác động mạnh đến các đơn hàng xuất khẩu đặc biệt là của khối các doanh nghiệp FDI, kim ngạch nhập khẩu giảm 8,9%. Nhập khẩu giảm mạnh hơn xuất khẩu khiến xuất siêu đạt mức kỷ lục 28 tỉ USD, gấp 2,3 lần năm 2022. Trong số các thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, chỉ có Trung Quốc ghi nhận sự tăng trưởng 6,1% tương ứng 61,2 tỷ USD.

Hoạt động xuất khẩu có cải thiện dần về cuối năm đối với đa số sản phẩm chủ lực, đặc biệt ở sản phẩm điện tử máy tính, điện thoại, máy móc thiết bị. Nhập khẩu nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất chưa tăng mạnh, cho thấy đơn hàng xuất khẩu dù đã phục hồi nhưng còn nhiều khó khăn. Năm 2024, Việt Nam đặt mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu 6%.

Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực so với cùng kỳ năm 2023 (số liệu YTD)



Kim ngạch xuất khẩu hàng tháng (Tỷ USD)



Nguồn: GSO, Bloomberg, SHS tổng hợp

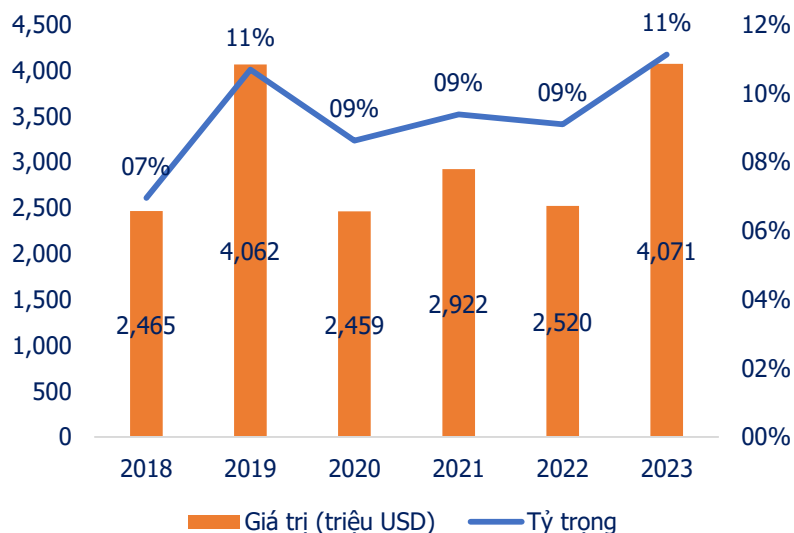


Biến cơ hội thành giá trị

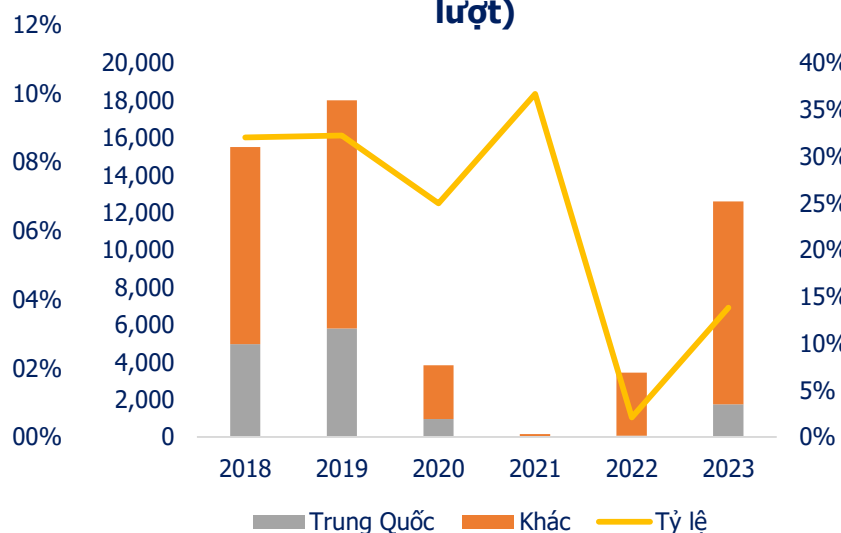
KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2023

Kim ngạch thương mại VN-Trung Quốc giảm nhẹ 1,5%, đạt 172,8 tỷ USD trong năm 2023, trong đó XK tăng 6% và NK giảm 5% qua đó giảm thâm hụt từ 60,1 tỷ USD (2022) xuống còn 49,9 tỷ USD. Lượng khách du lịch từ Trung Quốc tăng mạnh đạt 1,74 triệu lượt, gấp 24 lần năm 2022 và tương đương 160% lượng khách 3 năm trước cộng lại, tuy nhiên mới chỉ đạt 30% so với giai đoạn trước dịch Covid. Làn sóng dịch chuyển vốn đầu tư từ Trung Quốc diễn ra khá mạnh mẽ với vốn FDI đăng ký đạt trên 4 tỷ USD, tăng 61% so với 2022 với các dự án lớn như Jinko Solar Hải Hà (1,5 tỷ USD), Runergy (293 triệu USD), Deli (270 triệu USD)...

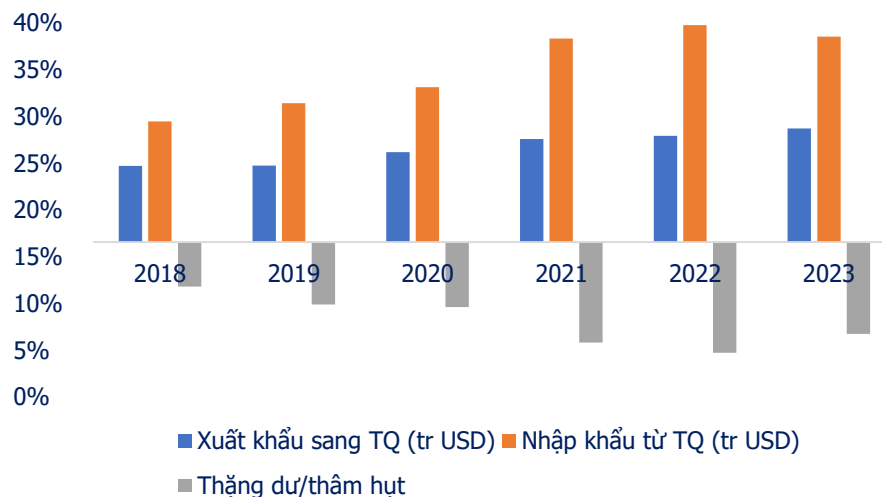
FDI từ Trung Quốc



Số lượng khách du lịch quốc tế (nghìn lượt)



XNK Việt Nam - Trung Quốc



Nguồn: GSO, SHS tổng hợp



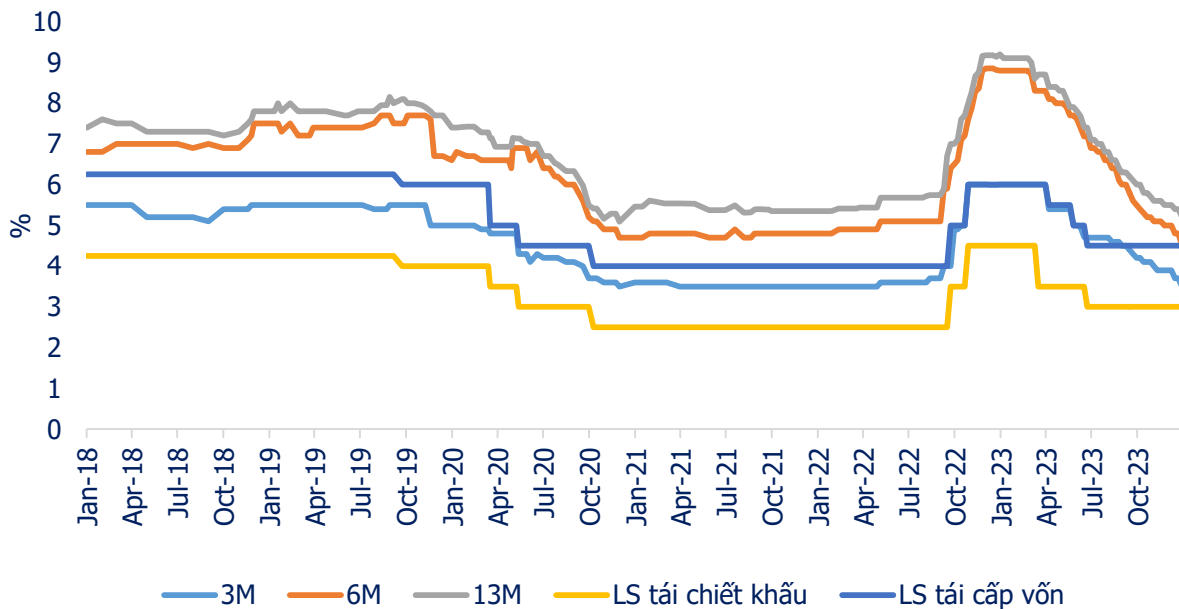
Biến cơ hội thành giá trị

KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2023

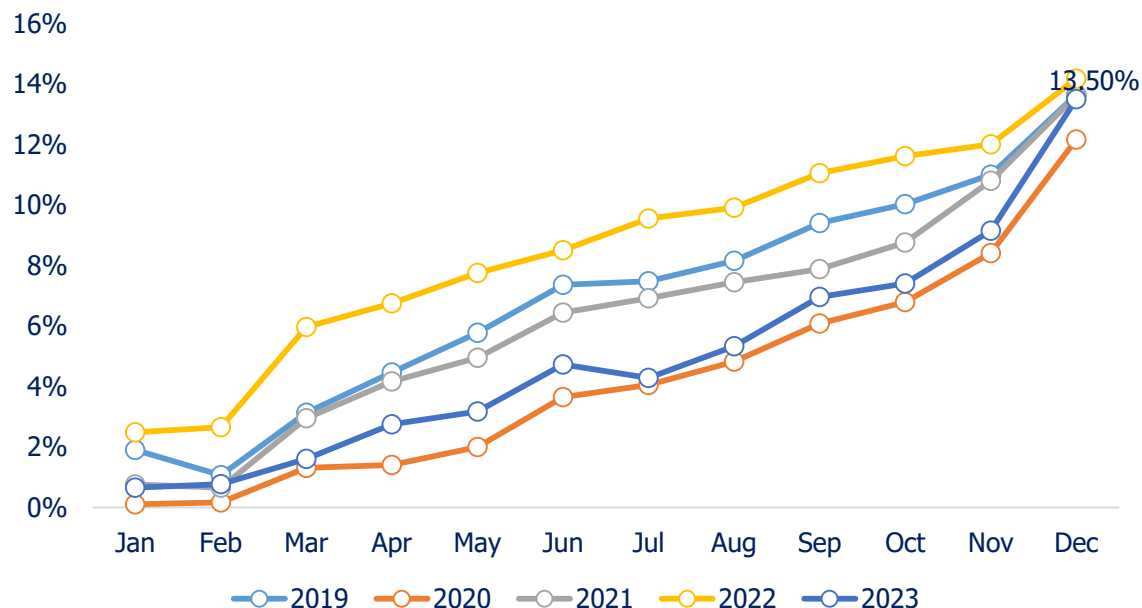
Chính sách tiền tệ nới lỏng. Việt Nam là quốc gia đầu tiên giảm lãi suất điều hành từ tháng 3/2023, ngược chiều với xu hướng tăng lãi suất trên toàn cầu, trong bối cảnh hoạt động xuất nhập khẩu giảm mạnh do khó khăn từ các đối tác thương mại lớn. NHNN có 4 lần giảm lãi suất điều hành trong năm 2023, lãi suất huy động hệ thống Ngân hàng cũng giảm mạnh, lãi suất trung bình 12 tháng là 4,4%/năm đối với nhóm NHTMCP NN và 5,3% đối với nhóm NHTMCP, giảm 2% - 3,5% so với cuối năm 2022. Lãi suất với khoản vay mới hiện đã giảm xuống khoảng 8% từ mức đỉnh khoảng 13% thời điểm đầu năm, lãi suất khoản vay cũ hiện khoảng 10%-11% đối với cho vay cá nhân. Tăng trưởng tín dụng thấp trong 3 quý đầu năm khi sức hấp thụ của nền kinh tế yếu và tăng đột biến trong quý cuối năm, kết năm đạt 13,7%. Trong đó tín dụng bất động sản tăng 6,75%, điểm cần lưu ý là cho vay tiêu dùng bất động sản giảm 0,7% nhưng cho vay kinh doanh bất động sản tăng tới 22%, thể hiện dòng tín dụng tập trung vào doanh nghiệp BĐS thay cho kênh trái phiếu.

Năm 2024, NHNN đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng 15% và đã cấp room tín dụng 15% (tương đương 2 triệu tỷ đồng) cho các Ngân hàng ngay từ đầu năm. Chúng tôi đánh giá mục tiêu này khả thi khi Chính phủ đang có quan điểm ưu tiên tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh các cân đối vĩ mô tương đối ổn định.

Lãi suất điều hành và lãi suất huy động giai đoạn 2018-2023



Tăng trưởng tín dụng YTD giai đoạn 2019-2023

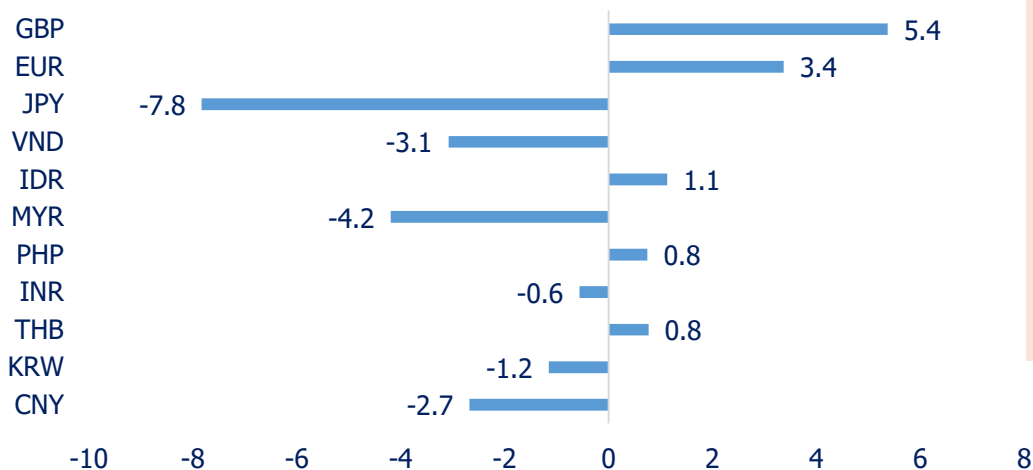




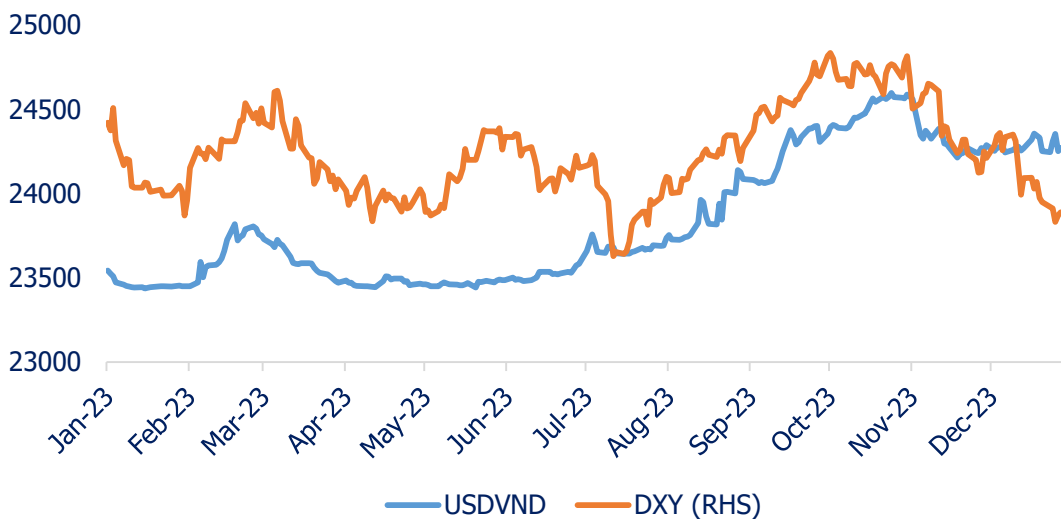
Biến cơ hội thành giá trị

KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2023

Tỷ giá một số đồng tiền so với USD trong năm 2023



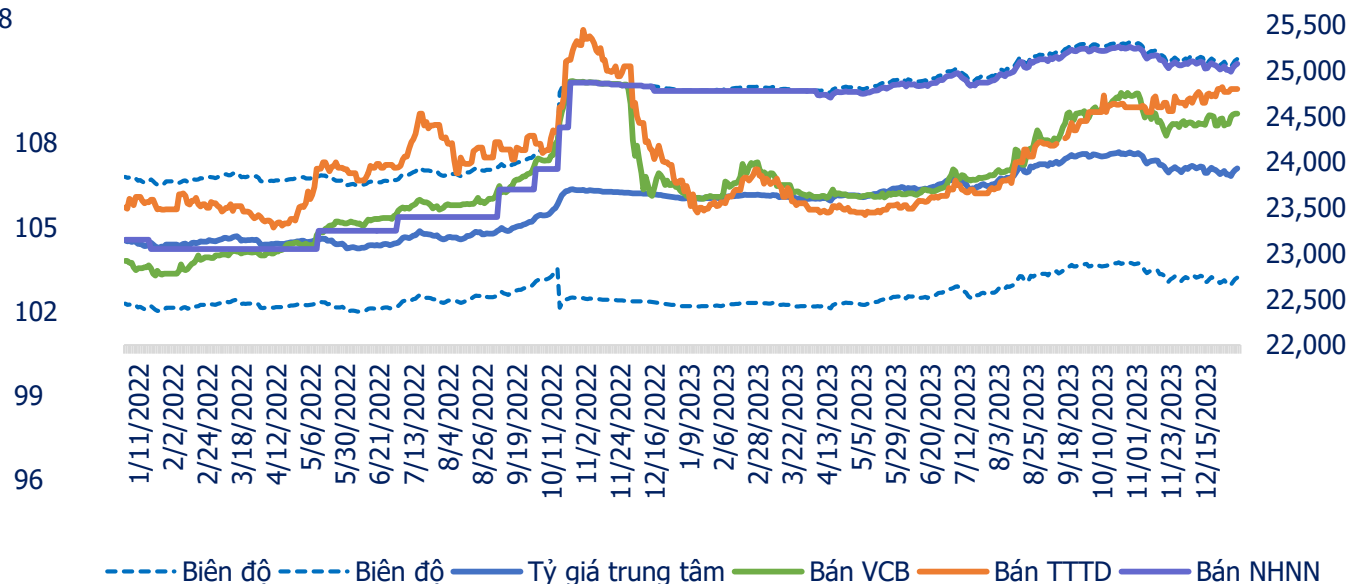
Chỉ số DXY và tỷ giá USDVND năm 2023



Đồng VND mất giá 3% trong năm 2023, trong giới hạn mục tiêu đề ra, trong bối cảnh chênh lệch lợi suất giữa đồng USD và VND duy trì ở mức cao. Diễn biến tỷ giá tương đối ổn định trong nửa đầu năm nhờ được hỗ trợ từ nguồn vốn FDI, thặng dư thương mại và kiều hối lớn. Áp lực tỷ giá tăng nóng từ tháng 8 và hạ nhiệt trong tháng 11, cùng chiều với xu hướng của chỉ số DXY.

Theo CME FedWatch Tool, 62,7% nhà đầu tư kỳ vọng FED sẽ cắt giảm lãi suất từ tháng 3.2024. Theo biên bản họp tháng 12, FED dự kiến giảm lãi suất 3 lần, tương đương khoảng 0,75% trong năm 2024. Xu hướng giảm lãi suất trên toàn cầu sẽ là yếu tố hỗ trợ đồng VND và tỷ giá USDVND dự báo tăng dưới 2% trong năm 2024.

Diễn biến tỷ giá VND/USD



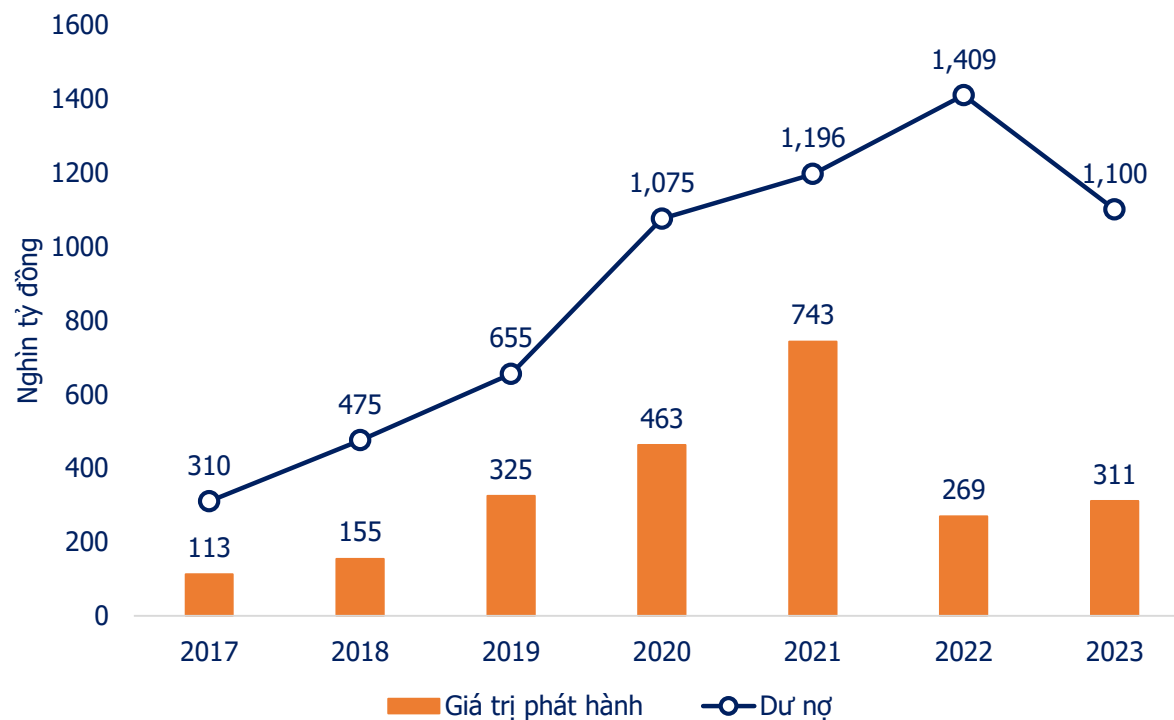
KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2023

Thị trường trái phiếu - Bước đầu ổn định.

Thị trường TPDN năm 2023 có cải thiện so với năm 2022 với tổng giá trị phát hành 311.240 tỷ đồng, tăng 21% YoY, trong đó nhóm Ngân hàng chiếm 56,5%, tương đương 176.006 tỷ đồng, nhóm Bất động sản chiếm 23,5%, tương đương 73.202 tỷ đồng. Trong năm có 231.000 tỷ đồng trái phiếu được mua lại trước hạn, tăng 8,5% YoY, gần một nửa giá trị mua lại thuộc nhóm Ngân hàng. Thị trường TPDN năm 2023 vẫn là sân chơi chủ yếu của các định chế tài chính khi bên phát hành lẫn bên mua chủ yếu là NHTM, nhà đầu tư cá nhân chỉ mua 6,8% tổng lượng TPDN phát hành. Dư nợ trái phiếu doanh nghiệp tính đến cuối tháng 11.2023 là khoảng 1,1 triệu tỷ đồng, bằng 8% tổng dư nợ tín dụng của nền kinh tế.

Việc Chính phủ ban hành Nghị định 08/2023/NĐ-CP, tạo cơ sở pháp lý giúp trái chủ và tổ chức phát hành tìm điểm cân bằng mới trong phương án trả nợ, góp phần giảm tác động lây chéo sang các lô trái phiếu lưu hành còn lại của các tổ chức phát hành gặp khó khăn cũng như giảm áp lực lây chéo nợ xấu sang tín dụng ngân hàng. Tỷ lệ vi phạm nghĩa vụ nợ hiện ở mức 21% vào cuối tháng 11/2023, không tính các lô trái phiếu được cơ cấu lại sau theo quy định của Nghị định 08.

Giá trị trái phiếu phát hành và Dư nợ TPDN giai đoạn 2017-2022



Nguồn: VBMA



Biến cơ hội thành giá trị

KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2023

Chỉ tiêu	Jan-23	Feb-23	Mar-23	Apr-23	May-23	Jun-23	Jul-23	Aug-23	Sep-23	Oct-23	Nov-23	Dec-23
Chỉ số kinh tế												
Chỉ số sản xuất công nghiệp (hàng tháng, % YoY)	-8.0%	3.6%	-1.6%	0.50%	0.10%	2.80%	3.70%	2.60%	5.10%	4.10%	5.00%	5.80%
PMI (điểm)	47.4	51.2	47.7	46.7	45.3	46.2	48.7	50.5	49.7	49.6	47.3	48.9
Tăng trưởng bán lẻ (lũy kế, %YoY)	20%	13%	13.90%	12.80%	12.60%	10.90%	10.40%	10.00%	9.70%	9.40%	9.60%	9.60%
FDI giải ngân (lũy kế, % YoY)	-16.30%	-4.90%	-2.30%	-1.20%	-0.80%	0.50%	0.80%	1.30%	2.20%	2.40%	2.90%	3.50%
FDI đăng ký (lũy kế, % YoY)	-19.80%	-38%	7.40%	-17.90%	-7.30%	-4.30%	4.50%	8.20%	7.70%	14.70%	14.80%	32.10%
Tăng trưởng xuất khẩu (lũy kế, %YoY)	-21.30%	-10.40%	-11.90%	-11.80%	-11.60%	-12.10%	-10.60%	-10.00%	-8.20%	-7.10%	-5.90%	-4.40%
Tăng trưởng nhập khẩu (lũy kế, % YoY)	-28.90%	-16%	-14.70%	-15.40%	-17.90%	-18.20%	-17.10%	-16.20%	-13.80%	-12.30%	-10.70%	-8.90%
Cán cân thương mại (hàng tháng, tỷ USD)	0.52	2.30	0.65	1.51	2.24	2.59	2.15	3.82	2.29	3.00	1.28	2.28
Ổn định vĩ mô												
Lạm phát (% YoY)	4.89%	4.31%	3.4%	2.81%	2.43%	2%	2.06%	2.96%	3.66%	3.59%	3.45%	3.25%
Lạm phát cơ bản (BQ YTD % YoY)	5.21%	5.08%	5.0%	4.90%	4.83%	4.74%	4.65%	4.57%	4.49%	4.38%	4.27%	
Tăng trưởng tín dụng (% YTD)	0.65%	0.77%	1.6%	3.03%	3.27%	4.73%	4.28%	5.33%	6.96%	7.39%	8.38%	13.70%
Tăng trưởng cung tiền M2 (% YTD)	0.79%	0.32%	1.32%	1.71%	2.05%	3.71%	2.91%	4.04%	5.62%	5.96%		10.03%
Lãi suất tái cấp vốn (%)	6%	6%	5.5%	5.5%	5%	4.50%	4.50%	4.50%	4.50%	4.50%	4.50%	4.50%
Lãi suất tái chiết khấu (%)	4.50%	4.50%	3.5%	3.5%	3.50%	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%
Lãi suất liên ngân hàng ON (%)	5.90%	5.20%	1.0%	4.41%	3.68%	0.33%	0.08%	0.07%	0.15%	0.75%	0.10%	2.96%
Lợi suất trái phiếu 10 năm (%)	4.40%	4.40%	3.5%	3.33%	3.28%	2.70%	2.65%	2.71%	2.90%	3.10%	2.58%	2.40%
CDS 5 năm	125.62	118.37	134.4	133.85	124.91	120.18	110.34	128.00	145.49	145.76	126.77	125.74
USD/VND (% MoM)	-0.80%	1.50%	-1.35%	-0.05%	0.10%	0.36%	0.45%	1.70%	0.90%	1.10%	-1.20%	0.03%

The background is a blue-toned image featuring a financial chart with multiple upward-pointing arrows of varying heights and widths, suggesting growth. A silver fountain pen is positioned diagonally across the lower right portion of the image. The overall aesthetic is professional and business-oriented.

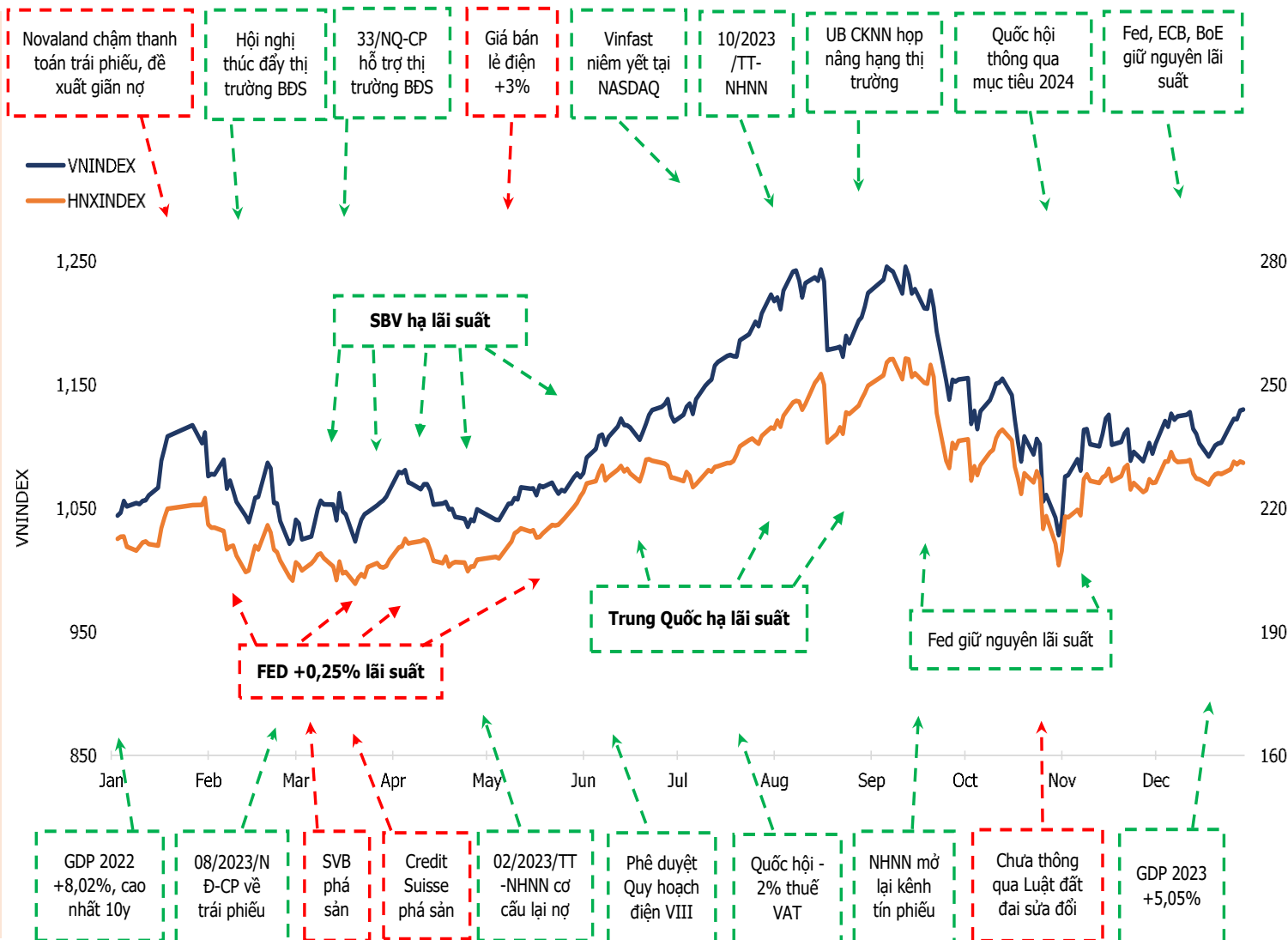
TỔNG QUAN TTCK NĂM 2023

TỔNG QUAN TTCK NĂM 2023

VN-INDEX phục hồi sau khủng hoảng, tăng 12,20% so với năm 2022.

VN-INDEX mở đầu năm 2023 ở mức giá 1.011,39 điểm, sau đó có 05 tháng liên tục tích lũy trong biên độ rất hẹp trên vùng hỗ trợ của xu hướng tăng dài hạn 1.010 điểm - 1.030 điểm. Chỉ số tăng điểm từ tháng 6, tạo 02 đỉnh ngắn hạn tại vùng 1.245 điểm - 1.255 điểm trong tháng 08/2023 - 09/2023, điều chỉnh về vùng giá 1.095 điểm - 1.100 điểm trong tháng 11/2023 và phục hồi kết thúc năm 2023 tại 1.129,93 điểm, tăng 12,20% so với cuối năm 2022 (1.007,09 điểm). VN-Index kết năm vẫn duy trì được đường xu hướng tăng trưởng dài hạn từ năm 2000 đến nay.

Diễn biến thị trường 2023 phù hợp với bối cảnh vĩ mô trong và ngoài nước khi chịu tác động bởi các yếu tố chính: 1/Chiến tranh Nga - Ukraine kéo dài, mở rộng xung đột Israel- Hamas, gia tăng căng thẳng ở Biển Đỏ. 2/ Kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm, lạm phát giảm nhưng vẫn duy trì trên nền cao. 3/ FED chỉ ngừng tăng lãi suất trong 6 tháng cuối năm và cuối năm 2023 mới có lộ trình giảm lãi suất trong năm 2024; 4/ Kinh tế trong nước tăng trưởng chậm lại và không hoàn thành mục tiêu, doanh nghiệp khó khăn, khả năng hấp thụ vốn tín dụng suy giảm, thị trường bất động sản trầm lắng...

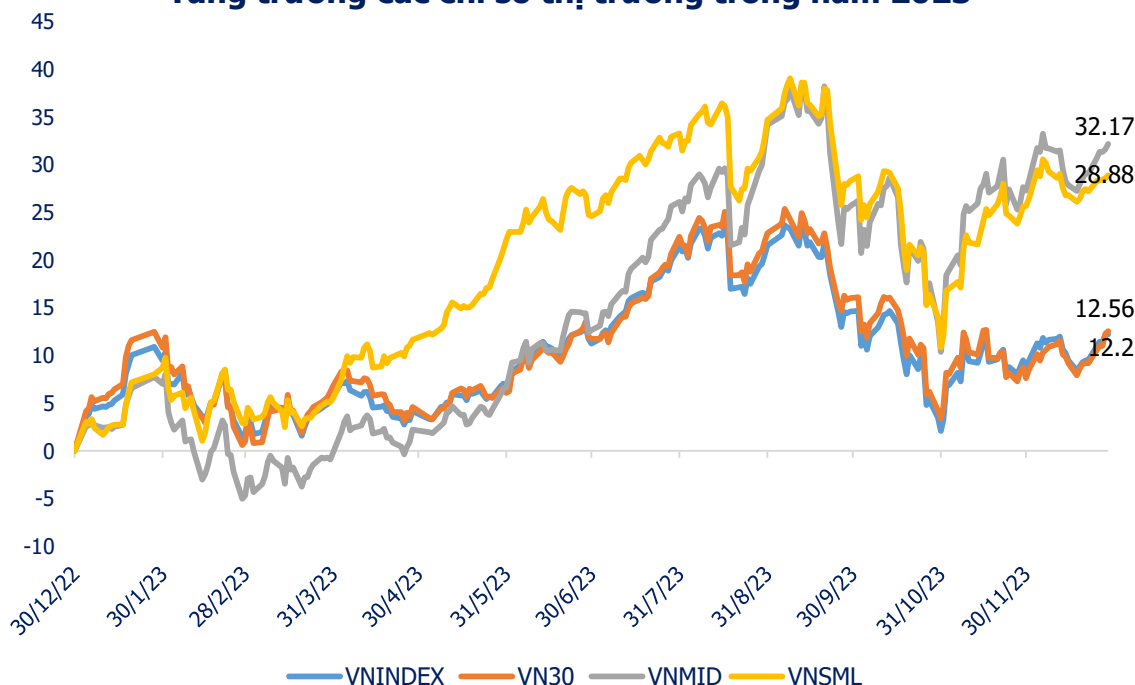


TỔNG QUAN TTCK NĂM 2023

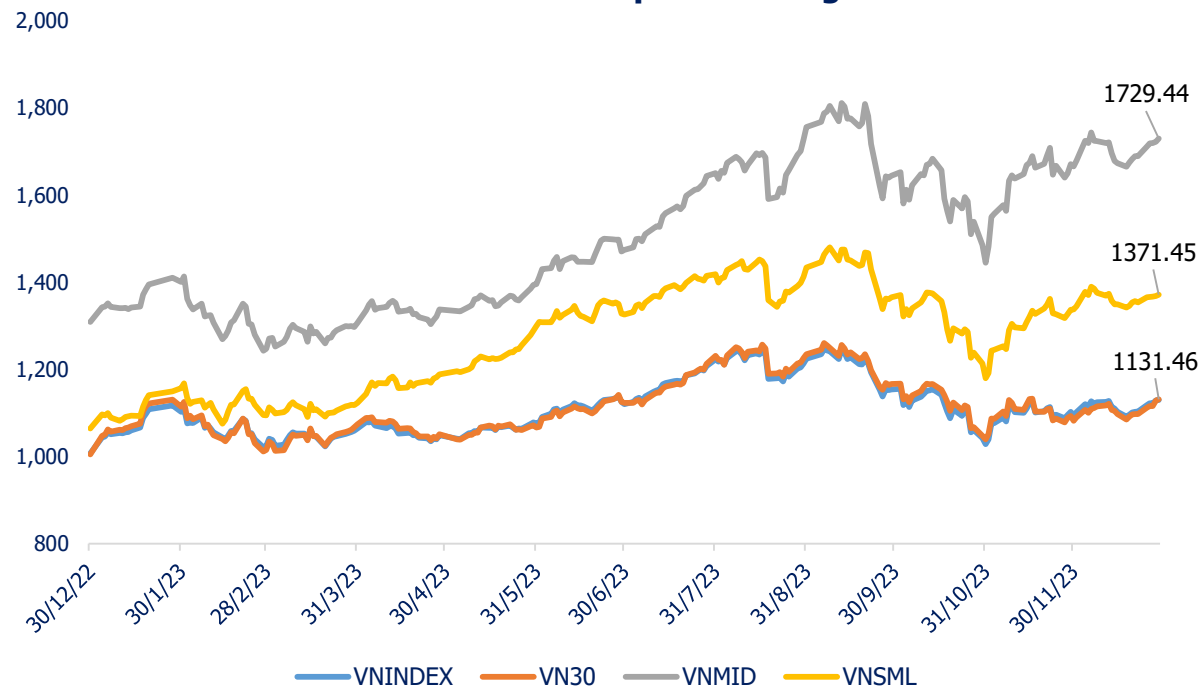
Kết thúc năm 2023, chỉ số chính VN-INDEX phục hồi tăng 12,2% so với cuối năm 2022 sau khi giảm mạnh 32,8% trong năm 2022. Mức phục hồi và sinh lợi vượt trội đến từ chỉ số VNMID (+32,17% YoY) và VNSML (+28,8% YoY), trong khi VN30 (+12,56%) có mức phục hồi kém hơn dưới áp lực bán rông mạnh của khối ngoại. Điều này cũng có suy luận kỳ vọng rằng trong năm 2024 có thể nhóm VN30 sẽ tăng điểm tốt hơn các nhóm VNMID và VNMSL

VN-INDEX diễn biến khá tích cực so với nhiều chỉ số chứng khoán trong khu vực Đông Nam Á năm 2023 như Singapore (-0,34%), Thái Lan (-15,15%), Malaysia (-2,73%), Philippines (-1,77%).

Tăng trưởng các chỉ số thị trường trong năm 2023



Diễn biến TTCK Việt Nam trong năm 2023



Nguồn: Bloomberg, SHS Research

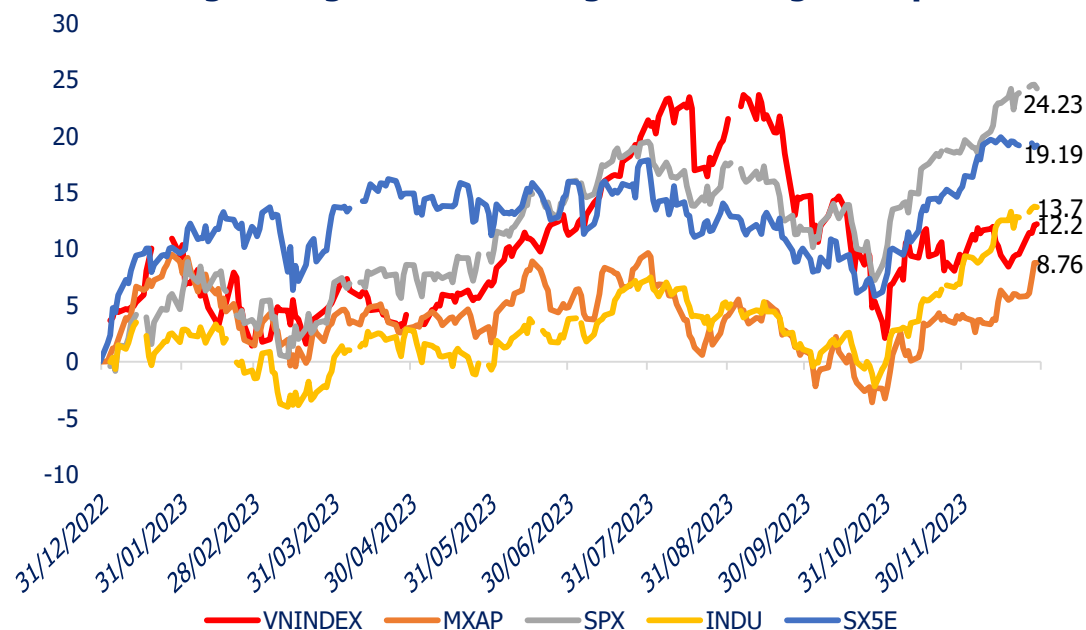


Biến cơ hội thành giá trị

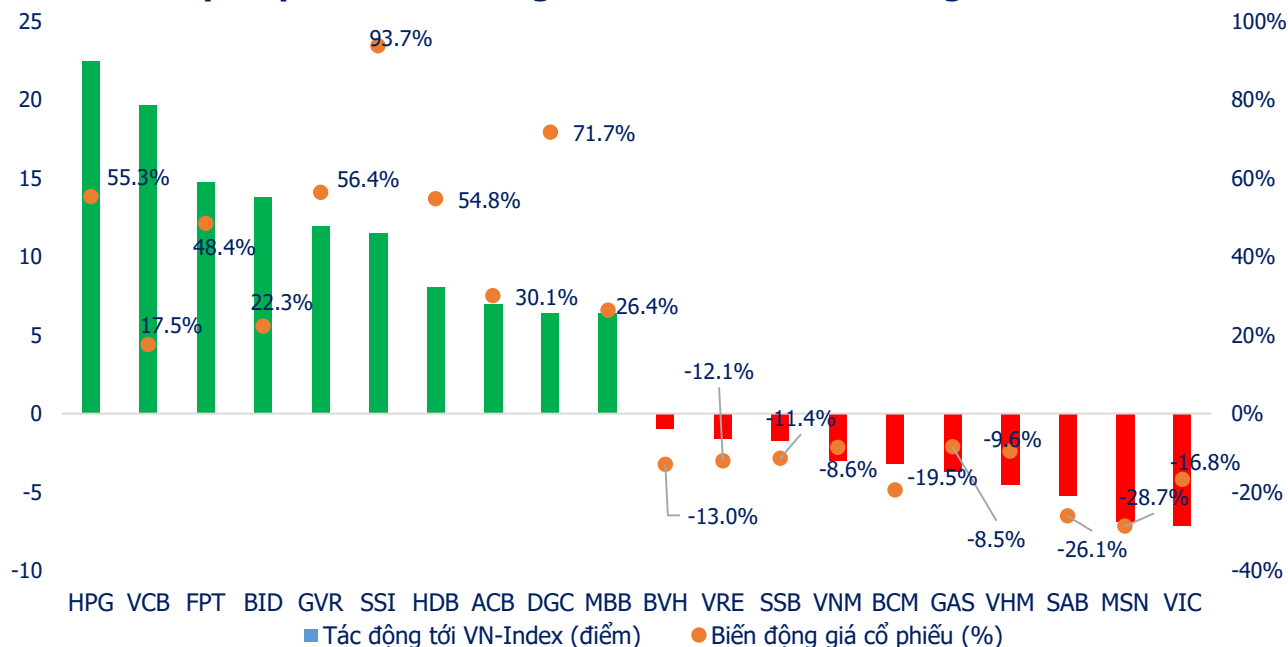
TỔNG QUAN TTCK NĂM 2023

HPG (+55,3%) tăng giá mạnh năm 2023 nhờ hoạt động kinh doanh phục hồi là cổ phiếu có ảnh hưởng lớn nhất lên VN-INDEX khi góp phần tăng 22,5 điểm. Nhóm cổ phiếu ngân hàng đóng góp 5 đại diện có tác động tích cực tới chỉ số trong đó VCB (+17,5%) có thời điểm giá vượt đỉnh lịch sử năm 2022 bên cạnh BID (+22,3%), HDB (+54,8%), ACB (+30,1%), MBB (+26,4%). Ngoài ra cũng phải kể tới FPT (+48,4%) với việc duy trì đà tăng trưởng ổn định kéo dài nhiều năm, doanh thu nước ngoài đạt mốc 1 tỷ USD trong năm 2023. Chiều ngược lại nhóm cổ phiếu họ Vingroup gồm VIC (-16,8%), VHM (-9,6%), VRE (-12,1%) và một số cổ phiếu hàng tiêu dùng như MSN (-28,7%), SAB (-26,1%), VNM (-8,6%)... có ảnh hưởng kém tích cực lên thị trường, với áp lực một phần đến từ khối ngoại bán ròng.

Tăng trưởng % chỉ số chứng khoán trong khu vực



Top cổ phiếu ảnh hưởng nhất đến VN-Index trong năm 2023



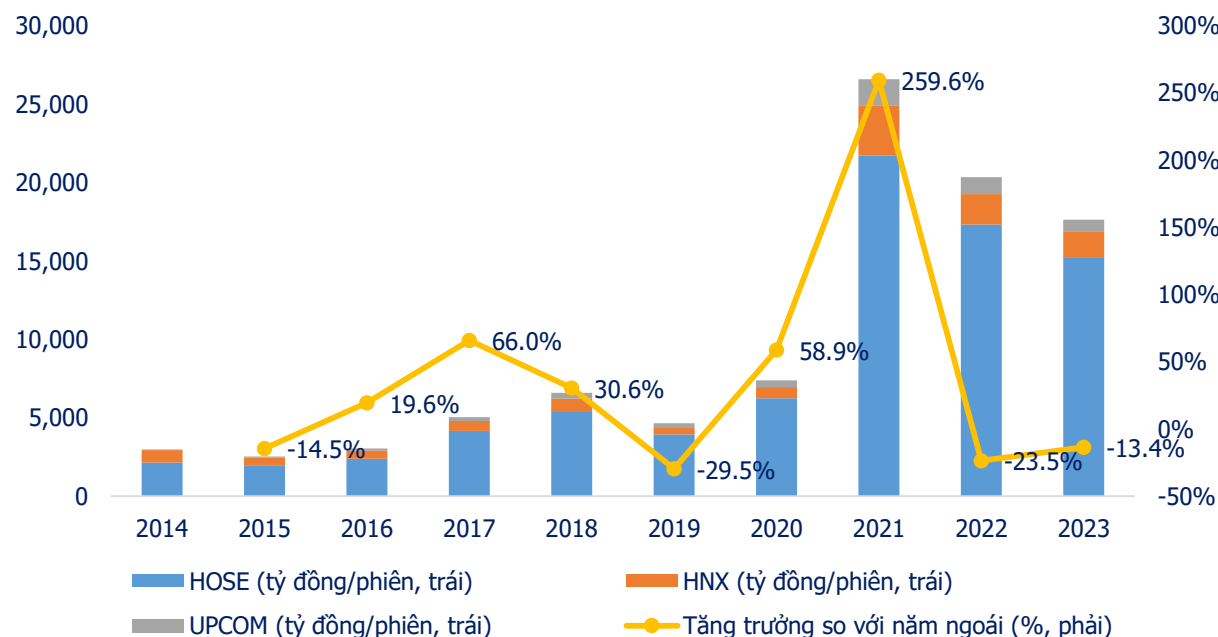
Nguồn: Fiingroup, SHS Research

TỔNG QUAN TTCK NĂM 2023

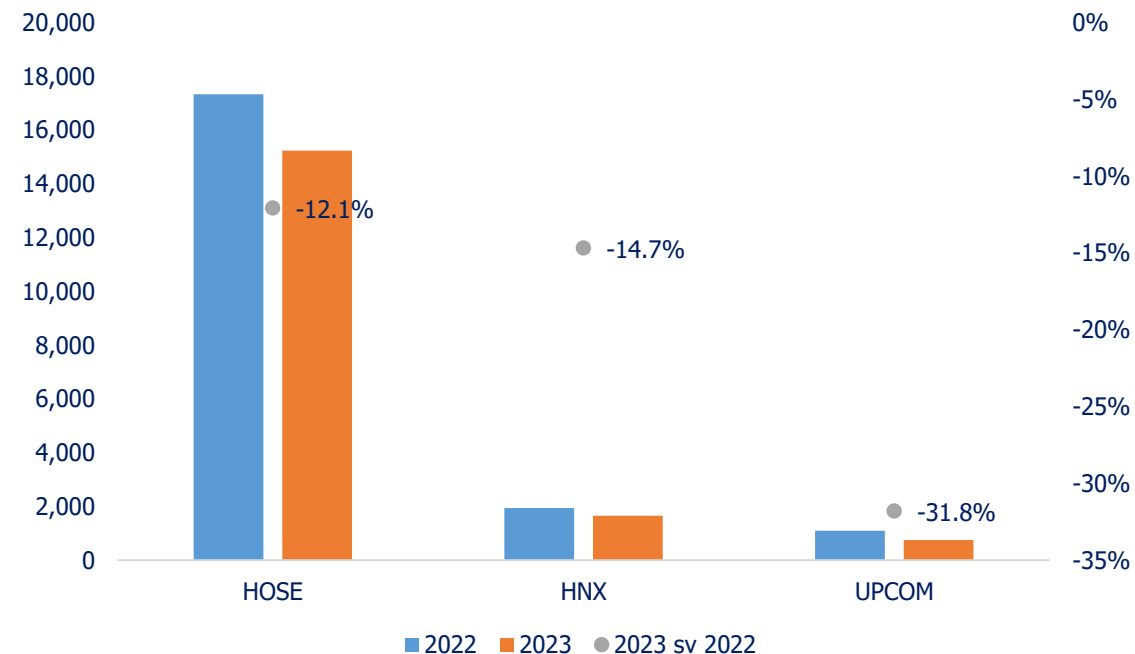
Thanh khoản tiếp tục suy giảm trong năm 2023. Giá trị giao dịch trung bình 03 sàn trong năm 2023 đạt 17.630,16 tỉ đồng, giảm 13,37% so với năm 2022 và 33,69% so với năm đạt đỉnh thanh khoản 2021. Trong đó tại HOSE đạt 15.237,38 tỷ đồng/phiên (-12,07% YoY), tại HNX là 1.652,86 tỷ đồng (-14,67% YoY), trong khi tại Upcom là 739,32 tỷ đồng/phiên (-31,81% YoY).

Tuy nhiên nếu xét trung bình giai đoạn từ 2014 đến nay thì giá trị giao dịch trung bình trong năm 2023 vẫn đạt 182% mức trung bình 10 năm, vẫn cao hơn mức 15.323,67 tỉ đồng của trung bình 05 năm từ 2019 đến 2023.

GTGD trung bình (tỷ đồng/phiên)



GTGD trung bình (tỷ đồng/phiên)

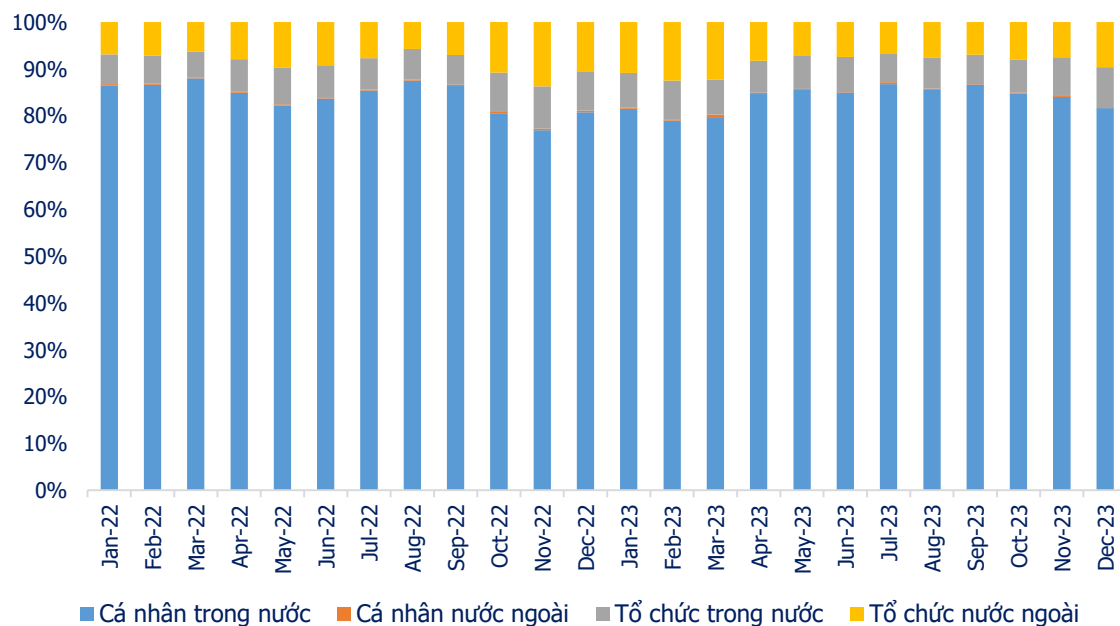


TỔNG QUAN TTCK NĂM 2023

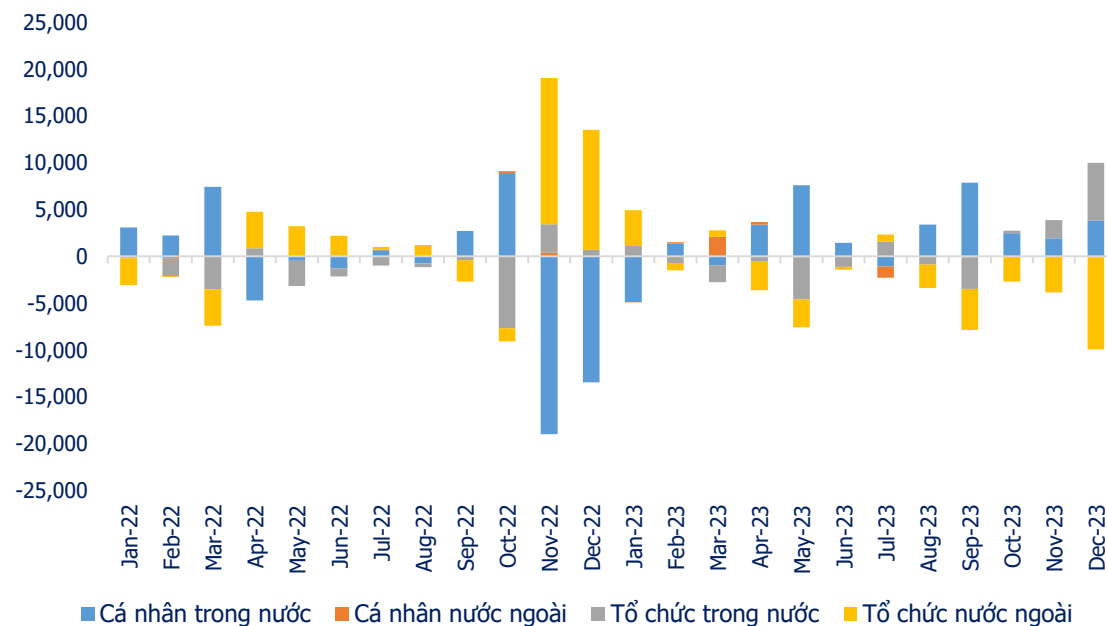
Dòng tiền nội tiếp tục là động lực chính của thị trường trong năm 2023. Trong bối cảnh dòng tiền ngoại duy trì bán ròng nhiều tháng thì nhà đầu tư cá nhân trong nước tham gia thị trường tích cực với 9/12 tháng mua ròng với tổng cộng 26.247 tỷ đồng, trái ngược với năm trước (chỉ có 6/12 tháng mua ròng và cả năm bán ròng 14.857 tỷ đồng). Điều này cũng cho thấy niềm tin của các nhà đầu tư trong nước đã có sự phục hồi sau năm 2022 phải chứng kiến nhiều đợt lao dốc mạnh của thị trường.

Tỷ trọng giao dịch của khối nội trung bình trong năm 2023 là 45,47%, giảm nhẹ so với năm 2022 (45,6%) và tăng dần kể từ quý 2. Trái ngược là dòng tiền ngoại đặc biệt là nhà đầu tư tổ chức nước ngoài bán ròng liên tiếp đặc biệt trong 5 tháng cuối năm. Việc khối nội tăng giao dịch cũng khiến cho tỷ trọng giao dịch của nhà đầu tư tổ chức nước ngoài giảm dần từ mức 11,8% thời điểm đầu năm xuống còn 8,4% trong quý cuối năm.

Tỷ trọng giao dịch theo loại nhà đầu tư theo tháng



Giá trị giao dịch ròng theo loại nhà đầu tư (tỷ đồng)

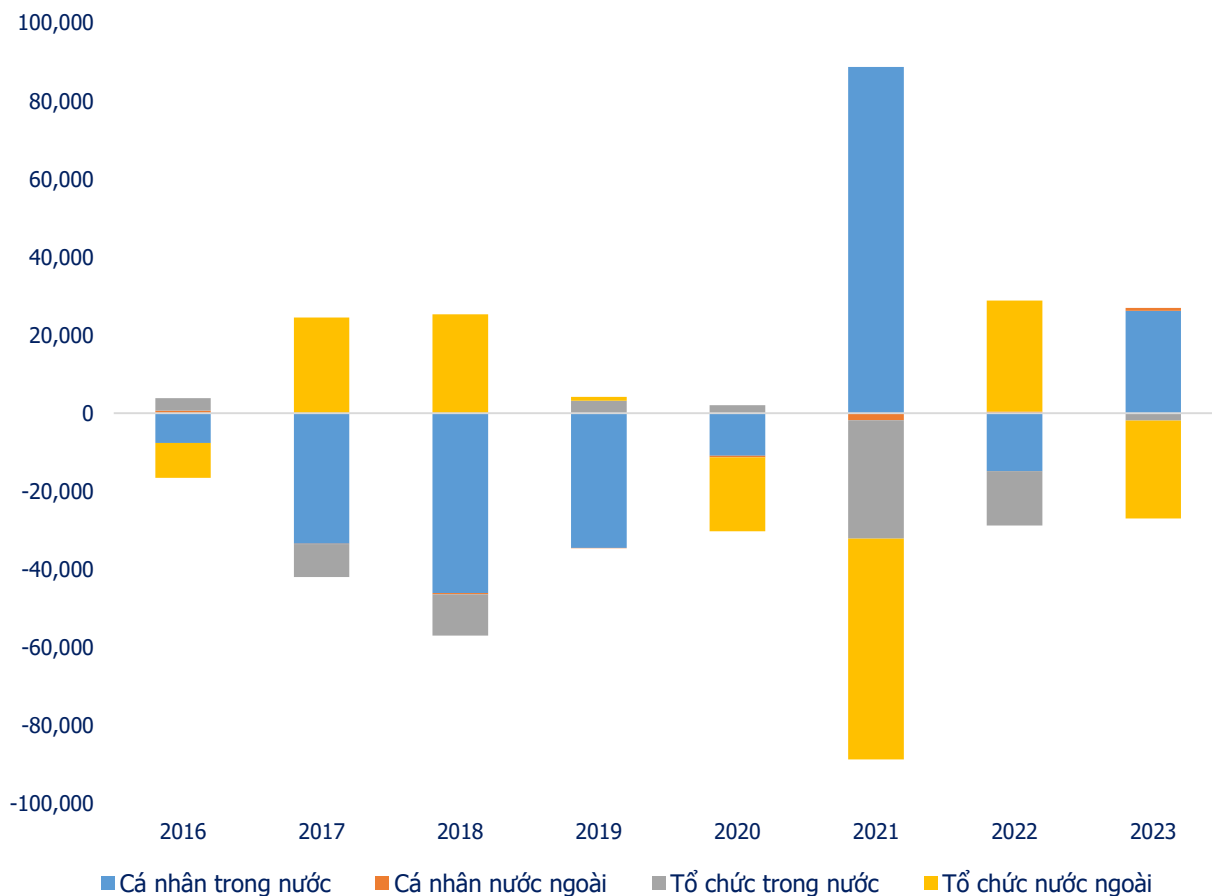




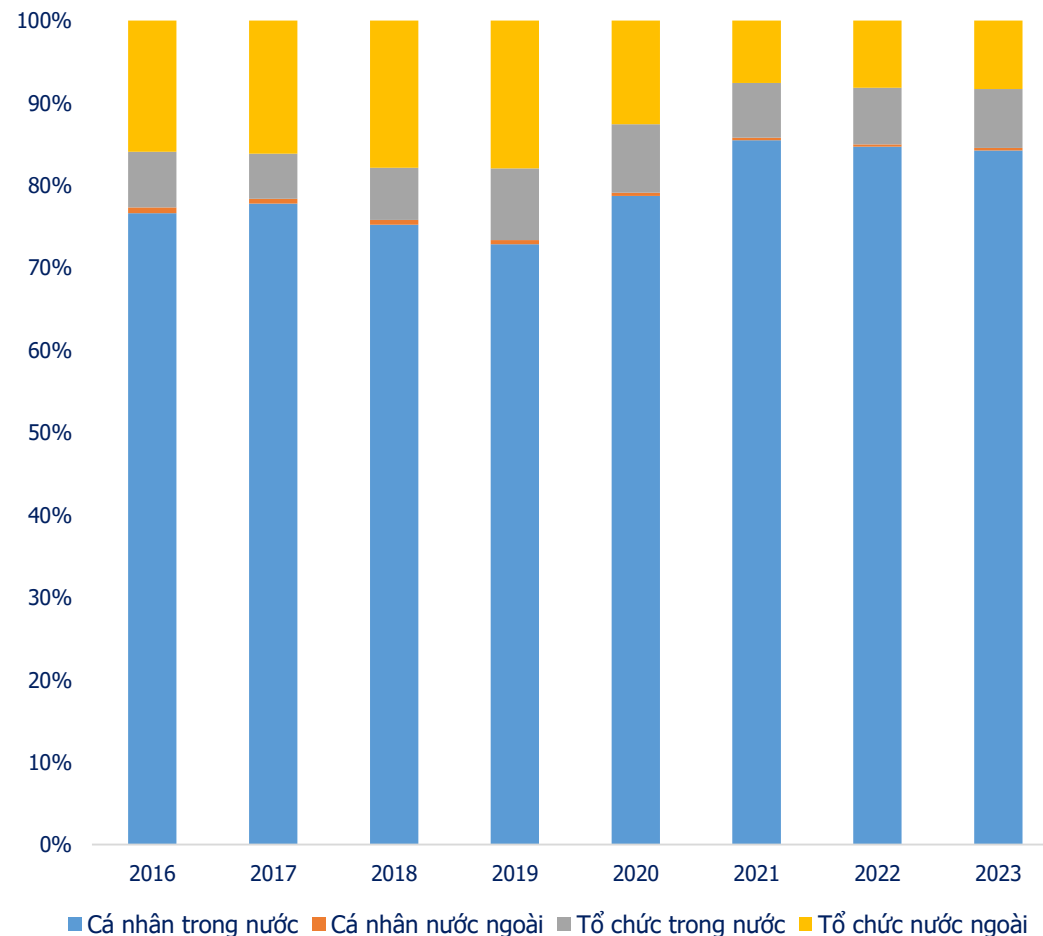
Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK NĂM 2023

GTGD ròng theo loại nhà đầu tư từng năm (tỷ đồng)



Tỷ trọng giao dịch theo loại nhà đầu tư từng năm

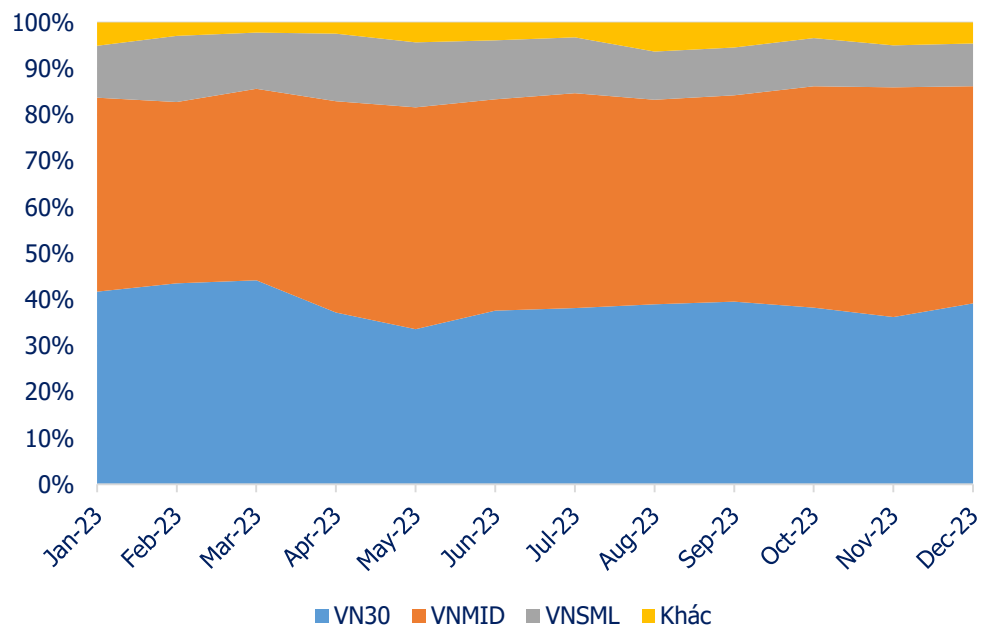


Nguồn: Fiigroup, SHS Research

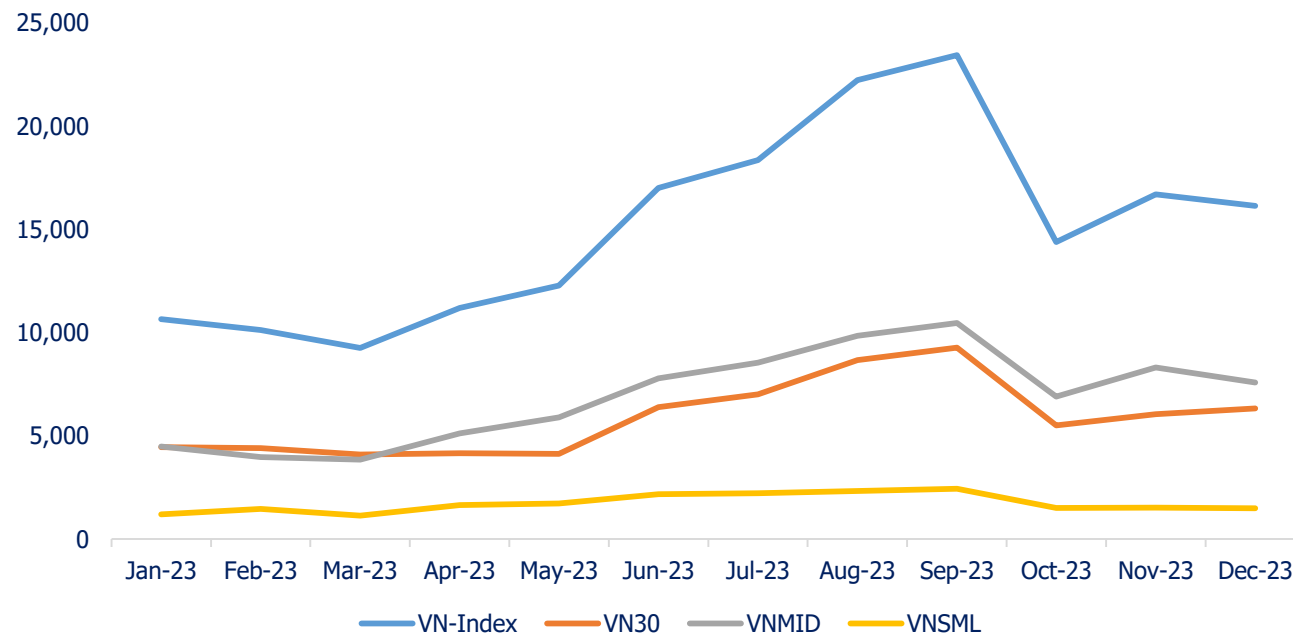
TỔNG QUAN TTCK NĂM 2023

Với tỷ trọng giao dịch của khối nhà đầu tư tổ chức trong nước và nước ngoài gia tăng mạnh vượt mức trung bình trong tháng 12, thì tỷ trọng giao dịch bình quân của nhóm VN30 tăng lên mức 39,18% so với tỷ lệ 36,21% trong tháng 11/2023, trên mức trung bình 39% của năm 2023. Ở chiều ngược lại tỷ trọng giao dịch bình quân của nhóm cổ phiếu vốn hóa trung bình VNMID giảm về mức 47,01% trong tháng 12. Tính trung bình cả năm 2023, nhóm VNMID vẫn là nhóm có tỷ lệ giao dịch trung bình lớn nhất thị trường, chiếm 45,20%, nhóm cổ phiếu lớn trong VN30 chiếm 39,01% trong khi các cổ phiếu vốn hóa thấp thuộc VNSML chiếm 11,74% và nhóm cổ phiếu khác là 4,06%.

Tỷ trọng giá trị giao dịch bình quân trên VN-Index



Giá trị giao dịch bình quân phiên trong 12 tháng gần nhất (tỷ đồng)



Nguồn: Bloomberg, Fiingroup, SHS Research



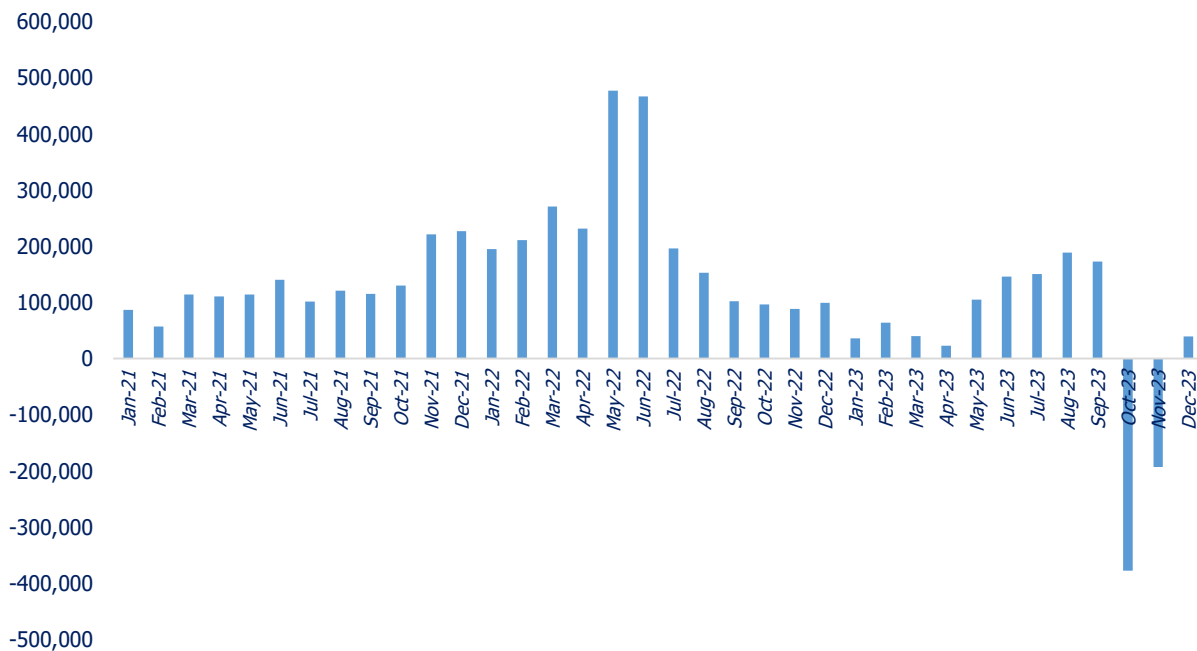
Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK NĂM 2023

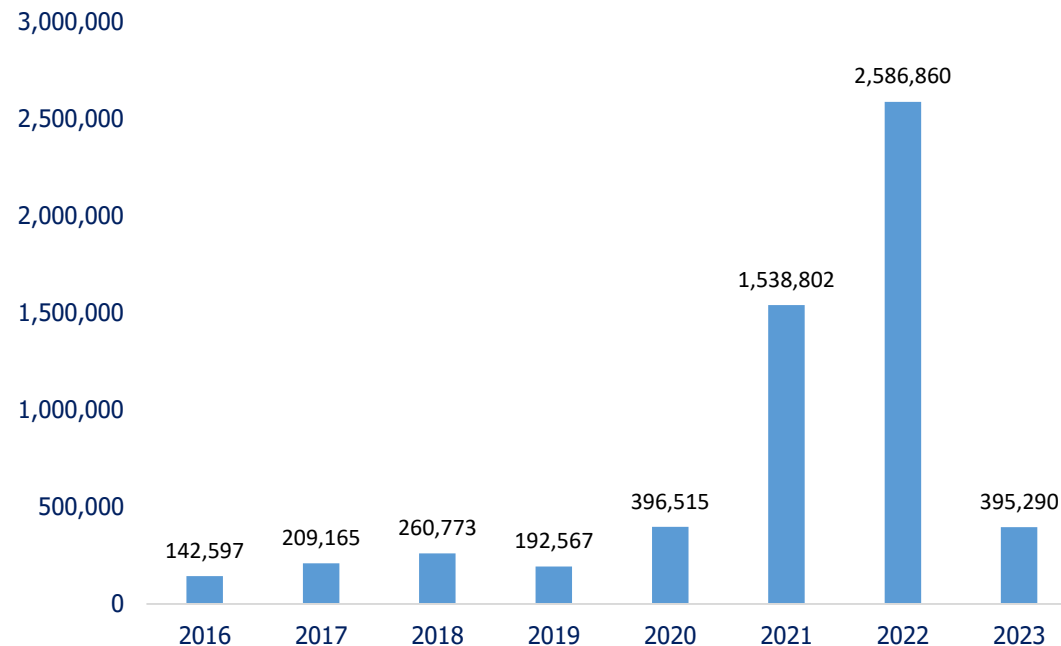
Số lượng tài khoản nhà đầu tư mở mới trong năm 2023 đạt 1,28 triệu tài khoản, tuy nhiên sau chỉ đạo rà soát và thanh lọc của các cơ quan chức năng về dữ liệu người tham gia chứng khoán có tới 886.779 tài khoản được đóng, tập trung tại tháng 10 và 11, qua đó lượng tài khoản tăng thêm cả năm là 395.290 tài khoản.

Tổng số tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư tại cuối năm 2023 đạt 7,24 triệu tài khoản, tương đương hơn 7% dân số, vượt mục tiêu 5% theo chiến lược phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam đến năm 2025. Xét về cơ cấu, nhà đầu tư cá nhân trong nước vẫn chiếm tỷ trọng tuyệt đối, 99,8% tổng số.

Số lượng tài khoản chứng khoán tăng/giảm theo tháng



Số lượng tài khoản chứng khoán tăng giảm theo năm



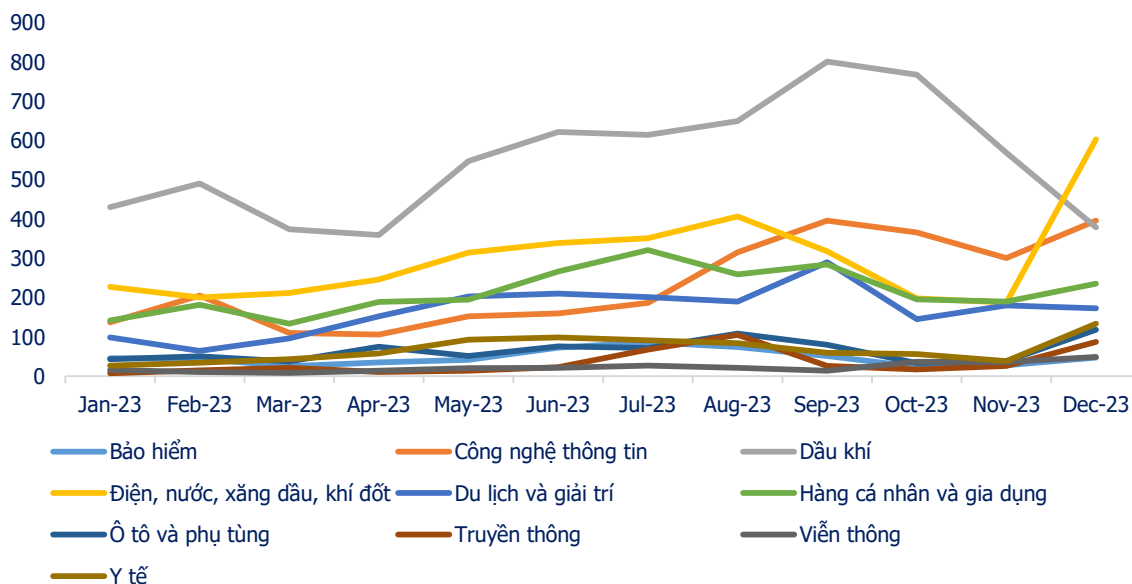
Nguồn: Bloomberg, SHS Research

TỔNG QUAN TTCK NĂM 2023

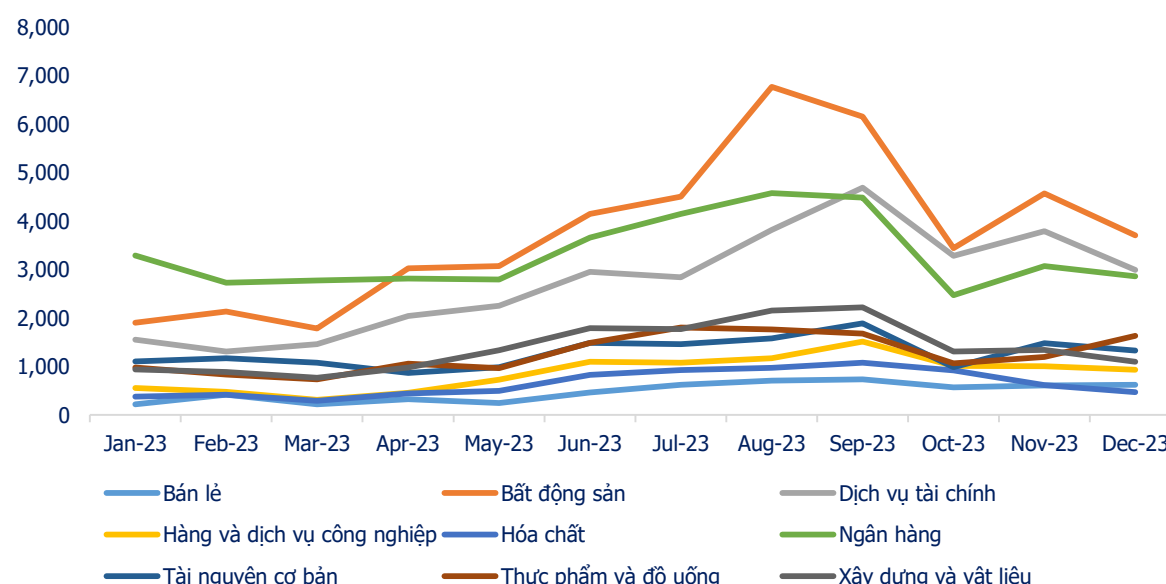
Bất động sản, Dịch vụ tài chính và Ngân hàng tiếp tục là 03 nhóm ngành có giá trị giao dịch trung bình lớn nhất thị trường. Trong đó Dịch vụ tài chính - Chứng khoán có tháng thứ 4 liên tiếp giá trị giao dịch vượt nhóm ngân hàng. Những diễn biến này vẫn thể hiện tính chất đầu cơ kỳ vọng cao của thị trường trong nhóm bất động sản, dịch vụ tài chính, cũng như cơ cấu của thị trường vẫn tập trung chủ yếu vào nhóm có tính chất đầu cơ, chu kỳ lớn.

Nhóm Dịch vụ tài chính trong tháng 12 có giá trị giao dịch giảm khá mạnh -20,9% so với tháng 11 khi nhóm này đã có mức tăng giá mạnh trong cả năm 2023; Bất động sản (-18,9% MoM); Ngân hàng (-7,0% MoM) là 03 nhóm mã chịu áp lực bán ròng khá mạnh của khối ngoại trong tháng 12. Xét về mức tăng giá trị giao dịch bình quân trong tháng 12 thì ngành Y tế (+249,1%MoM) có mức tăng mạnh nhất, tiếp đến là Truyền thông (+239,3% MoM); Điện, nước, xăng dầu, khí đốt (+221,17%MoM); Ô tô, phụ tùng (+205,0%MoM) và Bảo hiểm (+72,8% MoM). Ở chiều ngược lại Dầu khí có mức giảm mạnh nhất -33,5% MoM, tiếp đến là Hóa chất (-23,3%MoM), Dịch vụ tài chính (-20,9% MoM).

GTGD bình quân phiên theo ngành (tỷ đồng, biểu đồ 1)



GTGD bình quân phiên theo ngành (tỷ đồng, biểu đồ 2)



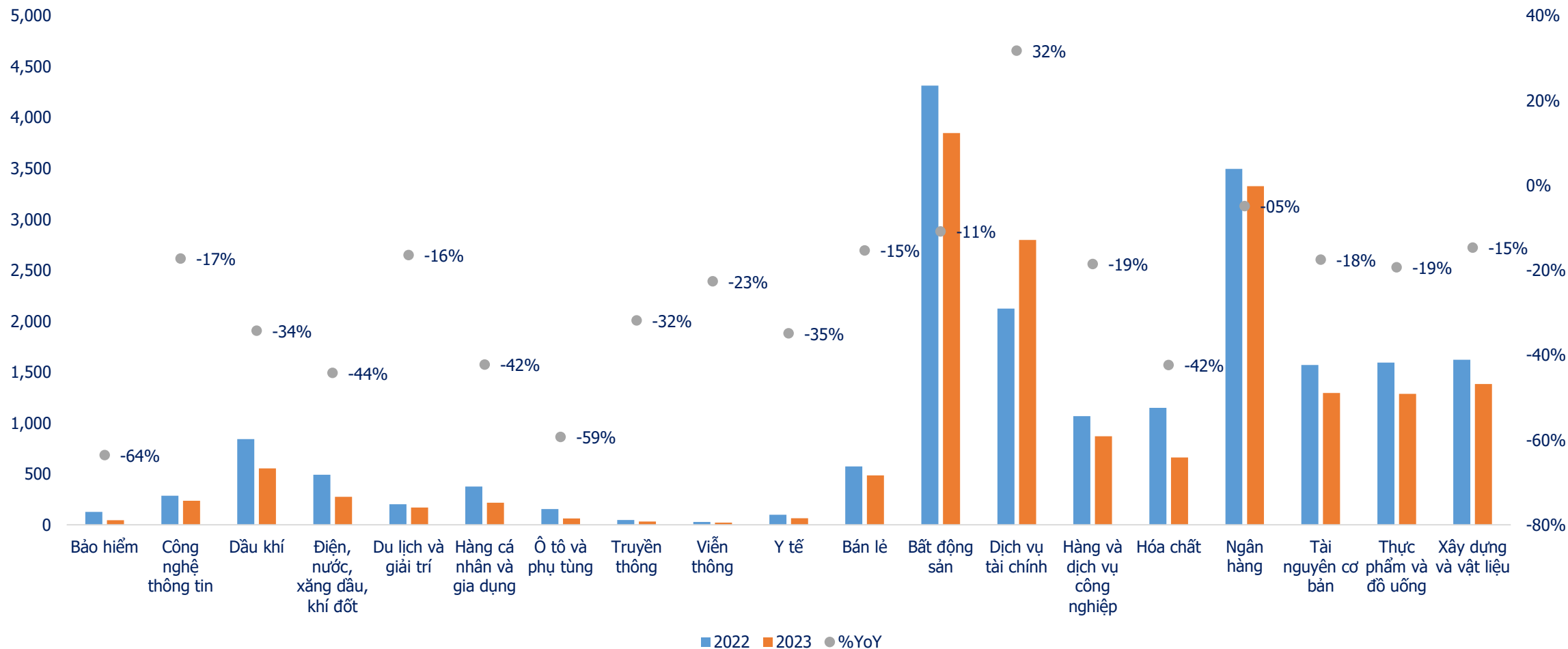
Nguồn: Bloomberg, Fiingroup, SHS Research



Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK NĂM 2023

Giá trị giao dịch bình quân phiên theo nhóm ngành



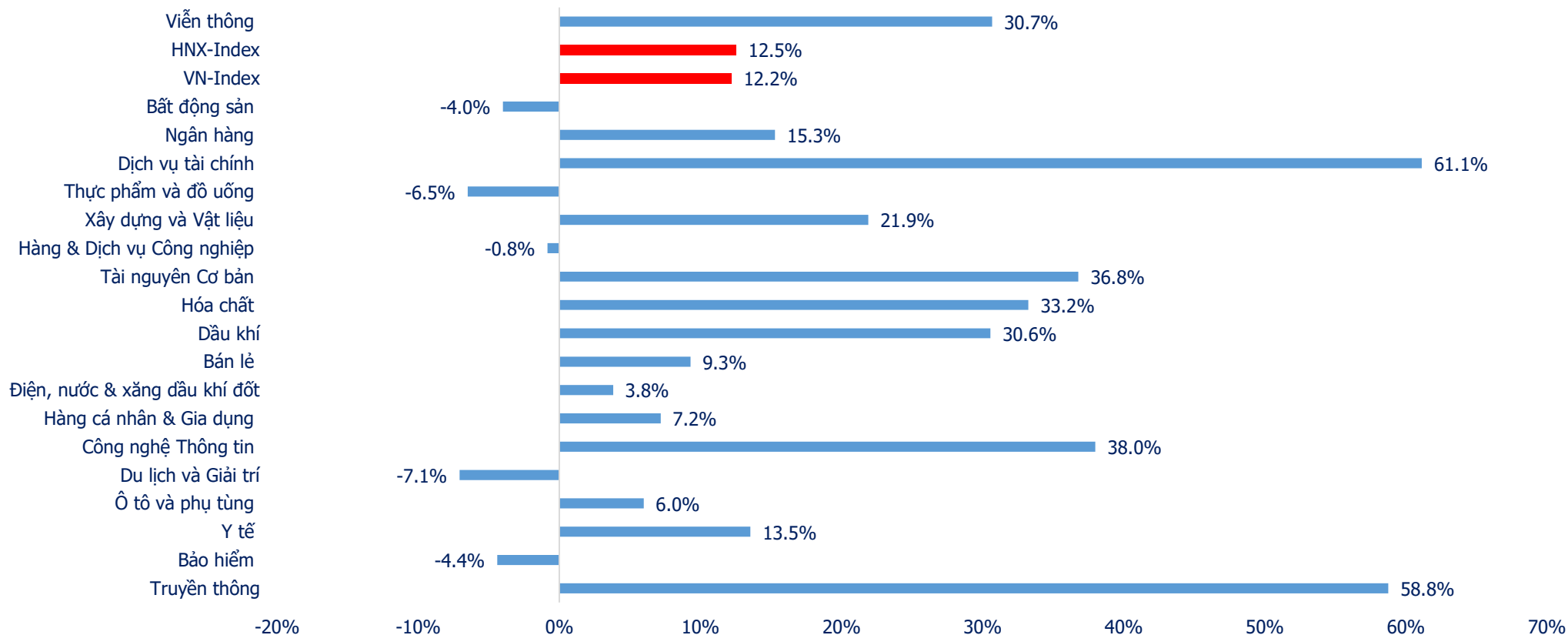
Nguồn: Fiingroup, SHS Research



Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK NĂM 2023

Tăng/giảm các nhóm ngành và chỉ số thị trường trong năm 2023



Nguồn: Fiingroup, SHS Research



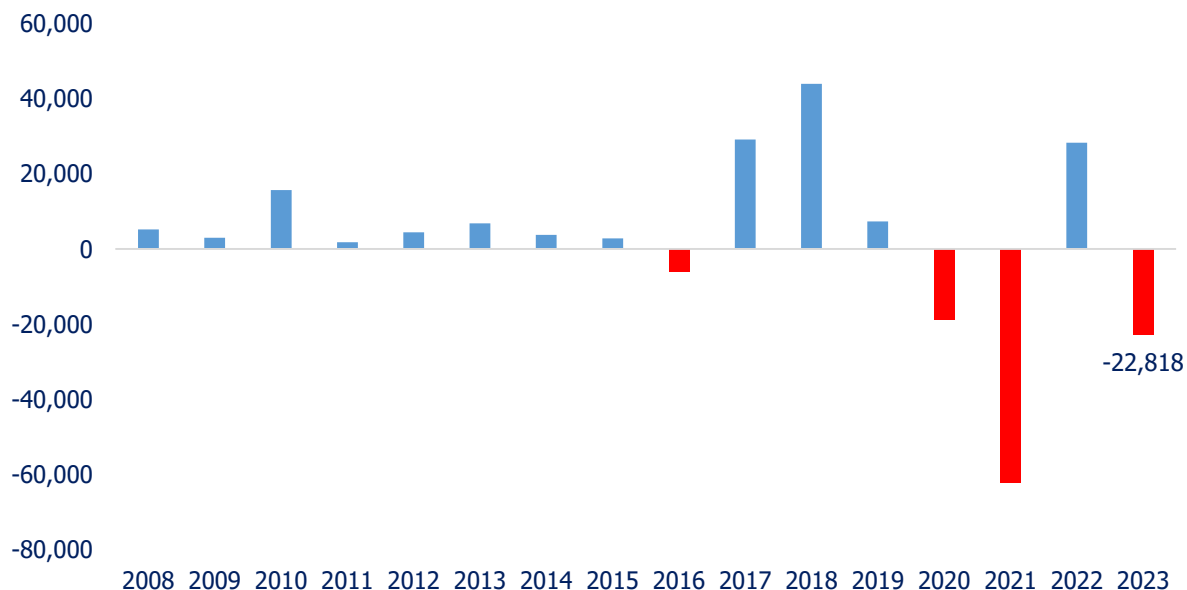
Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK NĂM 2023

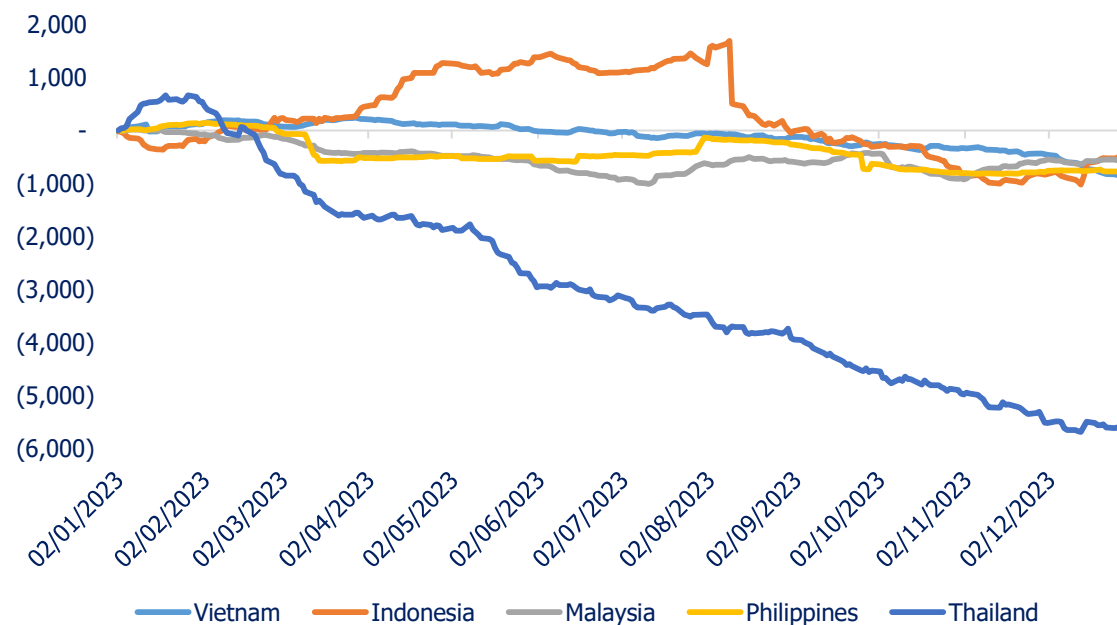
Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng 22.818 tỷ đồng trong năm 2023: Trong năm 2023, ngoại trừ tháng 01 và 03/2023 là 2 tháng nhà đầu tư nước ngoài mua ròng với tổng giá trị 7.2243 tỷ đồng, 10 tháng còn lại khối này bán ròng trong đó có 09 tháng bán ròng liên tiếp kể từ 04/2023. Như vậy, lượng bán ròng năm 2023 của nhà đầu tư nước ngoài tại thị trường Việt Nam tương đương với 81% lượng mua ròng trong năm 2022. Xét cả giai đoạn từ 2008 đến 2023 thì nhà đầu tư nước ngoài vẫn mua ròng khá tốt với giá trị 42.664 tỷ đồng trong đó mua ròng mạnh trong giai đoạn từ 2008 - 2019 với tổng giá trị 118.222 tỷ đồng và bán ròng mạnh trong 03 năm 2020, 2021, 2023.

Bên cạnh Việt Nam, xu hướng bán ròng cổ phiếu của khối ngoại cũng diễn ra trong cả năm 2023 tại các thị trường khác trong khu vực như Thái Lan (-5,5 tỷ USD), Phillipines (-765 triệu USD), Malaysia (-514 triệu USD), Indonesia (-339 triệu USD).

Giá trị mua/bán ròng của NĐTNN tại Việt Nam (tỷ đồng)



Giá trị mua/bán lũy kế cổ phiếu NĐTNN 2023 (triệu USD)



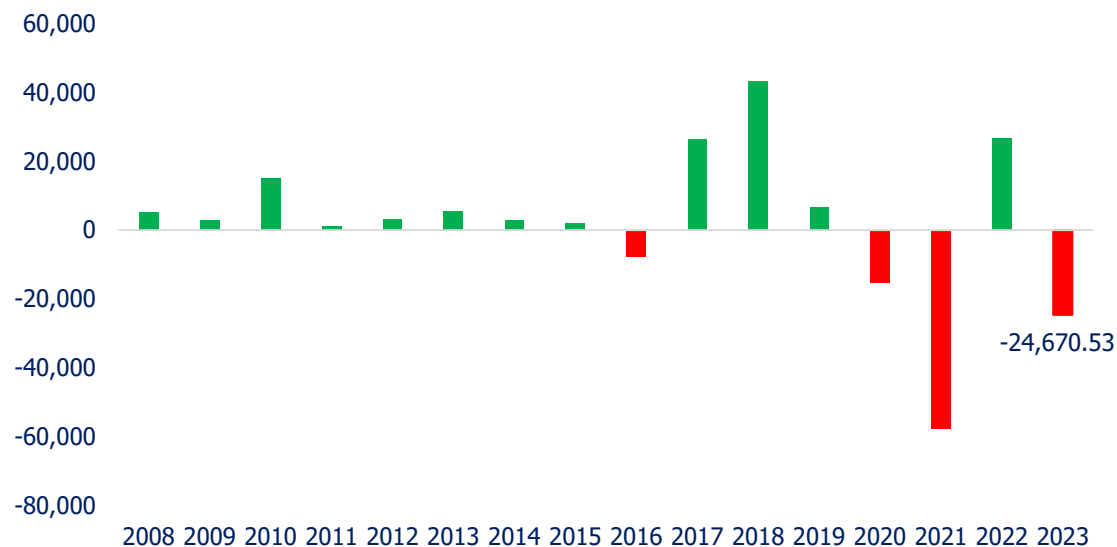
Nguồn: Bloomberg, Fiingroup, SHS Research



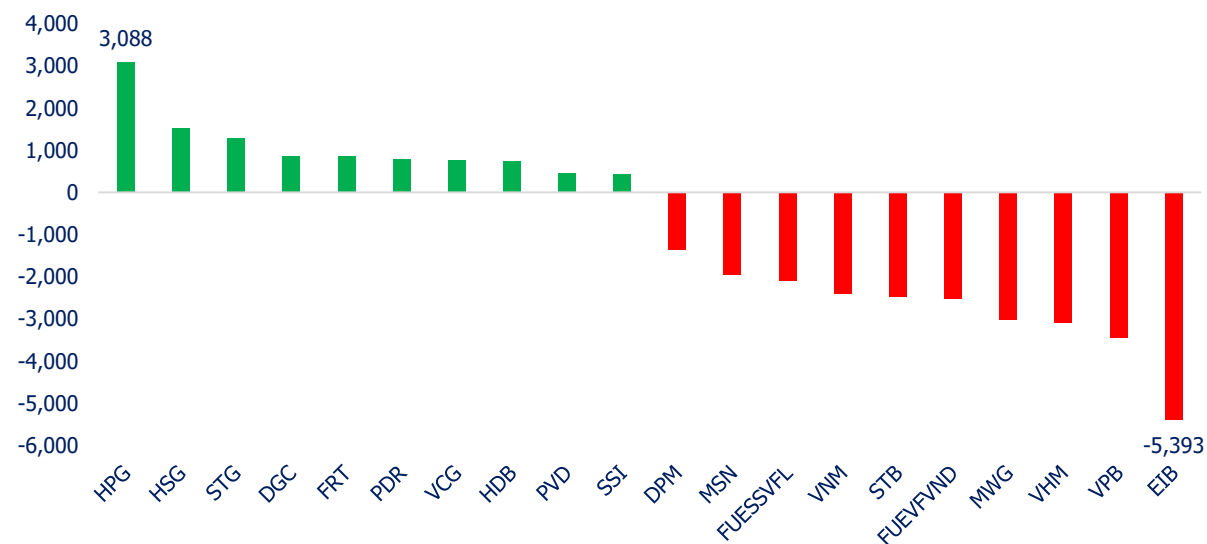
Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK NĂM 2023

Giá trị mua/bán ròng NĐTNN tại HOSE từ 2008 (tỷ đồng)



Top mã NĐTNN mua/bán ròng tại HOSE năm 2023 (tỷ đồng)



Nguồn: Fiingroup, SHS Research

Với áp lực bán ròng chủ yếu của khối ngoại, nhóm cổ phiếu ngân hàng chịu áp lực bán mạnh nhất với EIB (-5.392,8 tỷ đồng), VPB (-3.452,2 tỷ đồng), STB (-2.483,3 tỷ đồng); tiếp đến là nhóm cổ phiếu bán lẻ với MWG (-3.030,5 tỷ đồng), MSN (-1.969,4 tỷ đồng) và chứng chỉ quỹ ETF FUEVFNVD (-2.527,7 tỷ đồng), FUESSVFL (-2.114,1 tỷ đồng); Nhóm bất động sản cũng chịu áp lực bán ròng mạnh với đại diện VHM (-3.095,2 tỷ đồng)... Áp lực rút vốn mạnh khá đột biến cuối năm 2023 được cho là từ nhà đầu tư Thái lan khi nước này sẽ áp thuế thu nhập cá nhân với khoản đầu tư nước ngoài, áp dụng vào đầu năm 2024.

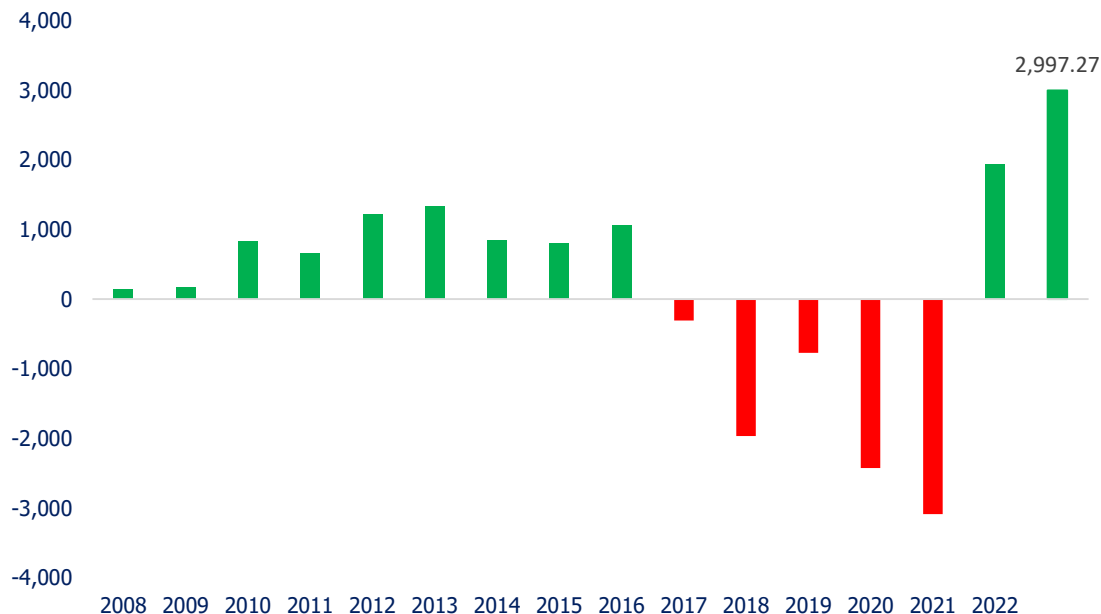
Trong khi đó trong năm 2023 nhóm cổ phiếu thép với HPG (+3.088,2 tỷ đồng), HSG (+1.516,3 tỷ đồng) được khối ngoại mua ròng tốt nhất, tiếp đến là STG (+1.284,6 tỷ đồng), DGC (+865,9 tỷ đồng), FRT (+848,9 tỷ đồng)...



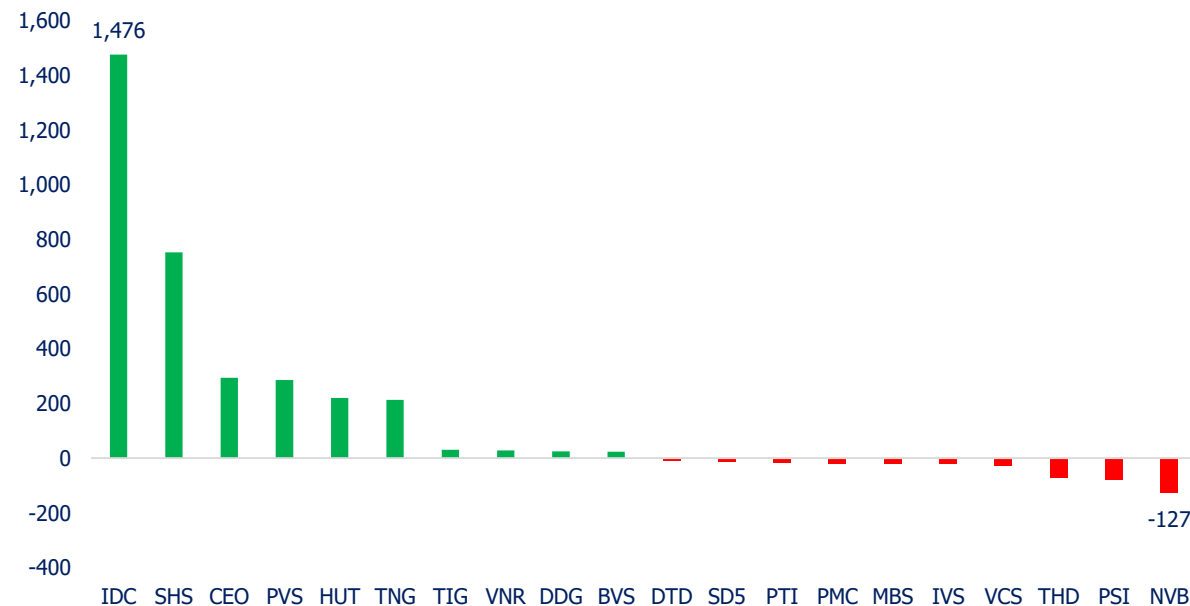
Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK NĂM 2023

Giá trị mua/bán ròng NĐTNN tại HNX từ 2008 (tỷ đồng)



Top mã được NĐTNN mua/bán ròng tại HNX năm 2023 (tỷ đồng)



Trái ngược với HOSE, trên sàn HNX, khối ngoại duy trì xu hướng tốt trong năm 2023 với giá trị mua 2.997,3 tỉ đồng, năm thứ 02 mua ròng sau khi bán ròng mạnh trong giai đoạn từ 2017 đến 2021. Lũy kế từ 2008 đến nay khối này vẫn mua ròng khá tốt trên HNX với giá trị 3.381,6 tỉ đồng.

Trong đó nổi bật nhất là mua ròng mạnh cổ phiếu IDC (+1.476 tỉ đồng), tiếp đến là SHS (+752,4 tỉ đồng), CEO (+293, 7 tỉ đồng) và PVS (+285,4 tỉ đồng)... Ngược lại khối ngoại bán ròng các mã với tỉ trọng không đáng kể trong năm 2023 với các mã như NVB (-127,4 tỉ đồng), PSI (-77,4 tỉ đồng), THD (-70,2 tỉ đồng)....

Nguồn: Fiigroup, SHS Research



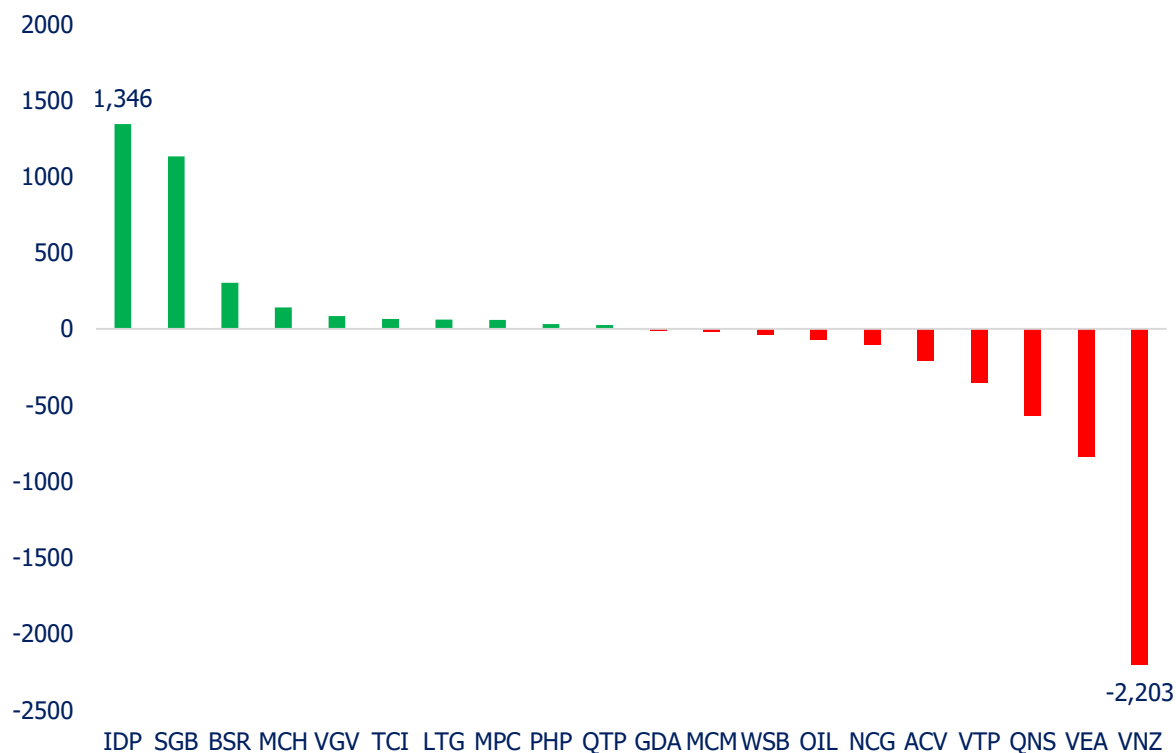
Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK NĂM 2023

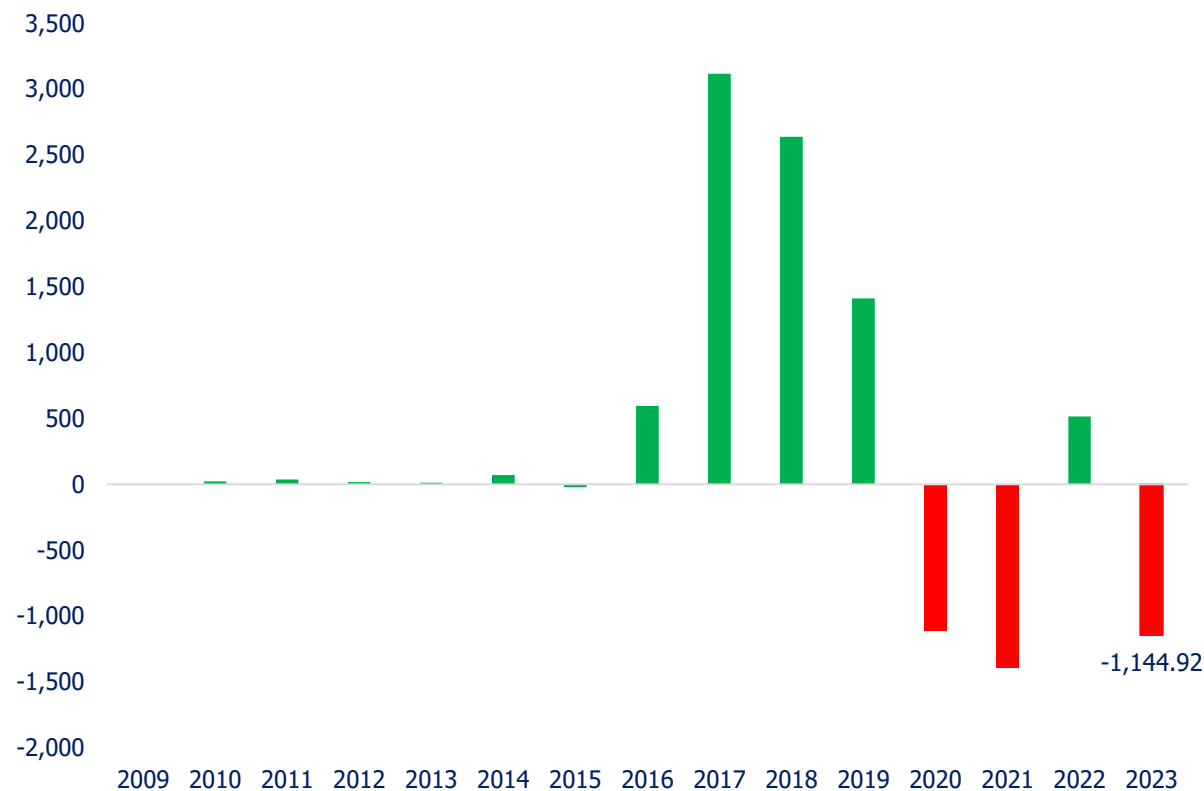
Trên sàn Upcom, khối ngoại cũng bán ròng khá mạnh với giá trị 1.144.9 tỷ đồng trong năm 2023 sau khi mua ròng 513,7 tỉ đồng năm 2022. Trong đó bán ròng mạnh đối với VNZ (-2.203,2 tỉ đồng), tiếp đến là VEA (-835 tỉ đồng), QNS (-569,3 tỉ đồng)....

Lũy kế từ 2009 đến nay nhà đầu tư nước ngoài vẫn mua ròng khá tốt trên Upcom với giá trị 4.755,5 tỉ đồng trong đó giai đoạn mua ròng mạnh là từ 2016 đến 2019.

Top mã NĐTNN mua/bán ròng tại UPCOM năm 2023 (tỷ đồng)



Giá trị mua/bán ròng của NĐTNN tại UPCOM (tỷ đồng)

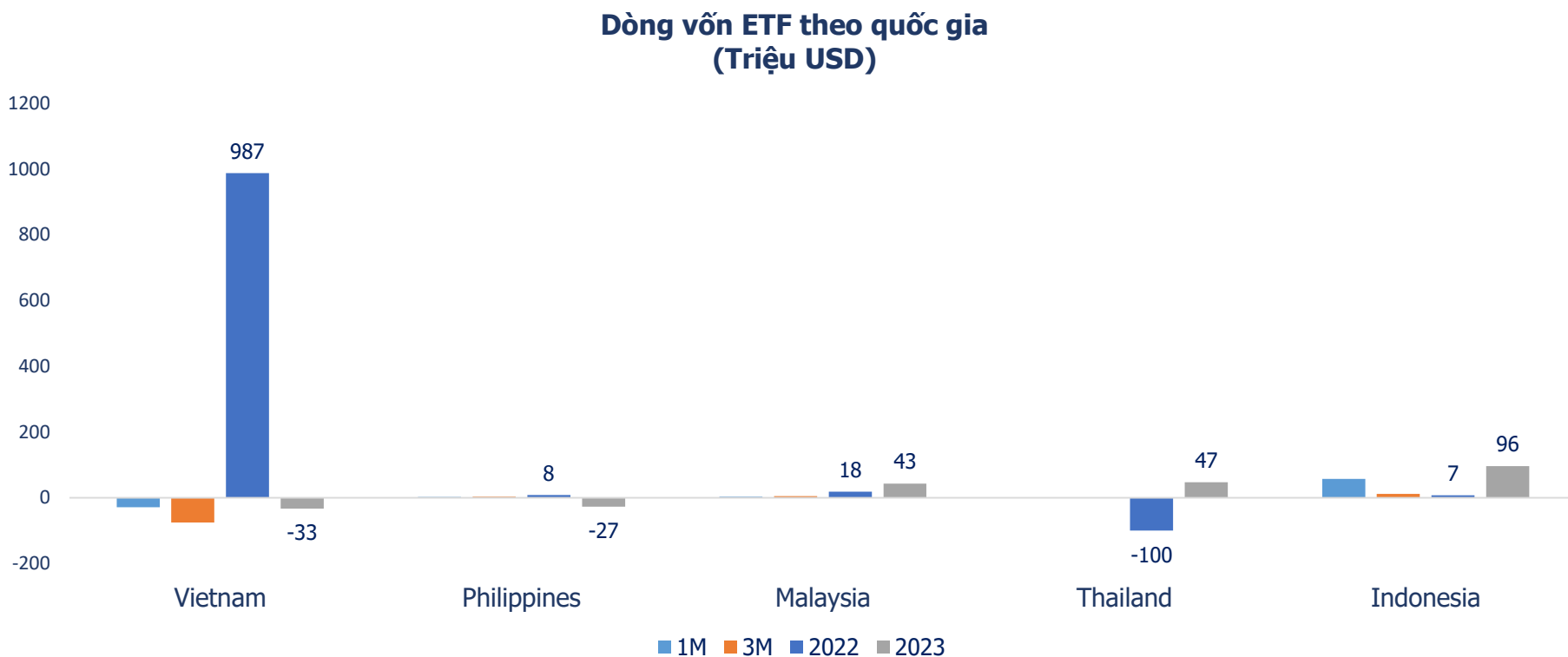


Nguồn: Fiingroup, SHS Research

TỔNG QUAN TTCK NĂM 2023

Sau năm 2022 đứng đầu khu vực về lượng vốn hút ròng với gần 1 tỷ USD, dòng vốn ETF vào thị trường Việt Nam đã đảo chiều đặc biệt thời điểm cuối năm 2023, cả năm rút ròng -33 triệu USD. Ở chiều ngược lại hầu hết các thị trường đều ghi nhận tích cực trong năm vừa qua như Indonesia (+96 triệu USD), Thái Lan (+47 triệu USD), Malaysia (+43 triệu USD).

Áp lực rút ròng tại thị trường Việt Nam chủ yếu đến từ các quỹ ETF nội như DCVFMVN Diamond (-139 triệu USD), SSIAM VNFIN LEAD (-86 triệu USD). Ngược lại, điểm sáng ghi nhận hút ròng đến từ nhóm các quỹ ngoại như FUBON (+70 triệu USD), VanEck (+71 triệu USD).



Nguồn: Bloomberg, SHS Research



Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG QUAN TTCK NĂM 2023

Tên quỹ	Loại hình	Tổng AUM	NAV	Số lượng CCQ	Dòng vốn ròng (triệu USD)			
		(triệu USD)	(tỷ USD)		1M	3M	YTD	1Y
DCVFMVN Diamond ETF (VND)	ETF	880	1.1	763,000,000	-47.8	-71.8	-139.0	-139.0
Fubon FTSE Vietnam ETF (TWD)	ETF	943	0.5	2,048,738,000	19.7	88.8	70.7	70.7
DCVFMVN30 ETF Fund (VND)	ETF	347	0.9	383,100,000	-0.2	4.1	40.3	40.3
VanEck Vietnam ETF (USD)	ETF	626	14.8	42,350,000	-5.4	-18.6	71.3	71.3
Xtrackers FTSE Vietnam Swap UCITS ETF (EUR)	ETF	398	28.5	12,589,840	-0.2	7.7	64.7	64.7
SSIAM VNFIN LEAD ETF (VND)	ETF	184	0.8	231,600,000	-22.9	-59.6	-85.8	-85.8
KIM KINDEX Vietnam VN30 ETF (KRW)	ETF	224	15	12,200,000	26.9	33.7	6.4	6.4
Premia MSCI Vietnam ETF (USD)	ETF	18.3	8.8	1,980,000	0.0	-0.3	-0.9	-0.9
SSIAM VNX50 ETF (VND)	ETF	6,7	0.8	8,900,000	0.2	0.5	0.1	0.1
Asian Growth CUBS ETF (USD)	ETF	10.1	21.5	520,000	0.0	0.0	0.0	0.0
Global x MSCI Vietnam ETF (USD)	ETF	7.8	19.5	560,000	0.0	0.0	6.1	6.1
SSIAM VN30 ETF (VND)	ETF	4.1	0.8	8,300,000	0.0	0.9	1.9	1.9
KIM KINDEX Vietnam VN30 Fututres Leverage ETF (KRW)	ETF	6.5	10.6	600,000	0.0	0.0	1.6	1.6
KIM GROWTH VN30 ETF (VND)	ETF	13.8	0.3	75,000,000	1.4	-0.7	5.9	5.9

Nguồn: Bloomberg, SHS Research



TRIỂN VỌNG NĂM 2024



TRIỂN VỌNG NĂM 2024

Chính sách tài khóa (thúc đẩy đầu tư công) tiếp tục là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Năm 2024 Chính Phủ dự chi ngân sách cho đầu tư phát triển khoảng 677.349 tỷ đồng, chiếm gần 32% tổng chi ngân sách Nhà nước. Trong giai đoạn 2024-2025, ngoài 12 dự án thành phần cao tốc Bắc - Nam giai đoạn 2 sẽ tiếp tục hoàn thiện, Cảng hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1, Bộ GTVT dự kiến khởi công 14 dự án đường bộ cao tốc với mục tiêu đến năm 2030 cả nước có 5.000km đường cao tốc.

Gói thầu	Địa điểm	Chiều dài (km)	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Tỷ lệ giải ngân (hết T10/2023)
11-XL	Bãi Vọt - Hàm Nghi	35,20	7.403	74%
11-XL	Hàm Nghi - Vũng Áng	30,00	10.185	66%
XL02	Vũng Áng - Bùng	23,54	11.785	86%
XL01	Bùng - Vạn Ninh	30,29	10.526	70%
XL2	Vạn Ninh - Cam Lộ	32,54	10.591	75%
XL1	Quảng Ngãi - Quy Nhơn	30,00	20.898	69%
11-XL	Hoài Nhơn - Quy Nhơn	23,50	12.544	66%
12-XL	Quy Nhơn - Chí Thạnh	22,10	12.298	60%
XL02	Chí Thạnh - Vân Phong	24,05	10.601	64%
XL02	Vân Phong - Nha Trang	30,85	12.906	73%
	Cần Thơ - Hậu Giang	37,65	9.768	91%
XL02	Hậu Giang - Cà Mau	22,40	17.485	77%

Dự án	Chiều dài (km)	TMĐT (tỷ đồng)
Vành đai 4 TP. HCM	199	105.028
Cao tốc Dầu Giây – Tân Phú (Đồng Nai)	60,1	8.365
Cao tốc Chợ Mới – Bắc Kạn	28,8	5.750
Cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi (Kiên Giang)	51,5	750
Cao tốc Đồng Đăng – Trà Lĩnh (Lạng Sơn, Cao Bằng) GĐ 1	93	14.300
Cao tốc Lạng Sơn – Cửa khẩu Hữu Nghị	60	11.179
Cao tốc Tân Phú – Bảo Lộc	67	17.200
Cao tốc Bảo Lộc – Liên Khương	74	19.521
Cao tốc Ninh Bình – Hải Phòng (qua Ninh Bình)	26	6.800
Cao tốc Ninh Bình – Hải Phòng (qua Nam Định và Thái Bình)	61	19.785
Cao tốc Gia Nghĩa – Chơn Thành	129	25.500
Cao tốc TP. HCM – Chơn Thành	60	17.408
Cao tốc TP. HCM – Mộc Bài	65	16.700
Cao tốc Hòa Bình – Mộc Châu (qua Hòa Bình)	34	9.800
Đường HCM đoạn Rạch Sỏi-Bến Nhất, Gò Quao-Vĩnh Thuận	52	3.900
Cao tốc Mỹ An- Cao Lãnh GĐ1	26,6	6.127



TRIỂN VỌNG NĂM 2024

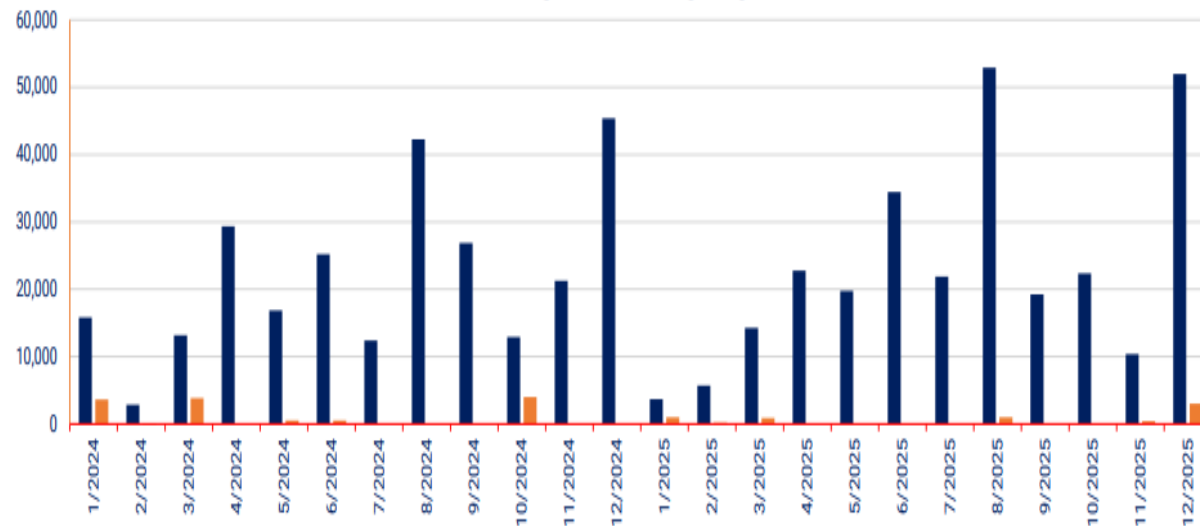
Thị trường trái phiếu tiếp tục đối mặt áp lực

Trong tổng dư nợ 1,1 triệu tỷ đồng trái phiếu ngày 4/12/2023, giá trị trái phiếu phi ngân hàng là 755.300 tỷ đồng (trái phiếu bất động sản khoảng 450.000 tỷ đồng và các doanh nghiệp phi ngân hàng khác là 305.000 tỷ đồng). Áp lực đáo hạn vào năm 2024-2025 là tương đối lớn khi nhiều trái phiếu đáo hạn vào 2023 được gia hạn thêm 1-2 năm. Giá trị trái phiếu đến hạn vào năm 2024 và 2025 lần lượt là 278.210 tỷ đồng và 294.436 tỷ đồng, trong đó có khoảng 40% là trái phiếu bất động sản. Năm 2024 cũng là năm mà một số điều thuộc Nghị định 08 hết hiệu lực và áp dụng trở lại Nghị định 65, hoạt động phát hành để đảo nợ có thể gặp khó khăn khi các quy định về phát hành trở nên chặt chẽ hơn. Thị trường TPDN năm 2024 vẫn tiềm ẩn rủi ro trong trường hợp tổ chức phát hành tiếp tục vi phạm nghĩa vụ nợ khi đến hạn. Điểm tích cực là mặt bằng lãi suất thấp là yếu tố hỗ trợ hoạt động của tổ chức phát hành nói chung, đặc biệt trong lĩnh vực BĐS.

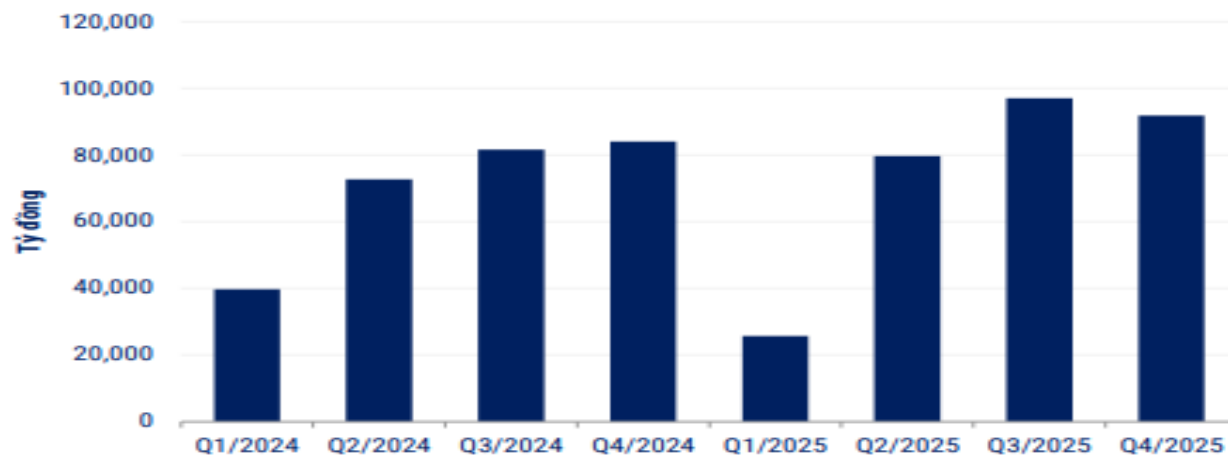
Hoạt động mua lại, tái cơ cấu nợ trái phiếu sẽ tiếp tục diễn ra trong năm 2024 nhưng khó có thể kỳ vọng sôi động như năm 2023. Yếu tố căn bản là các nút thắt của ngành bất động sản cần được tháo gỡ, bao gồm việc chấp nhận giảm giá bán, tháo gỡ rào cản pháp lý dự án và chính sách tín dụng nới lỏng nhưng có kiểm soát của ngân hàng.

Giá trị TPDN đáo hạn (tỷ đồng)

■ Riêng lẻ ■ Công chúng



TPDN đáo hạn 2024-2025



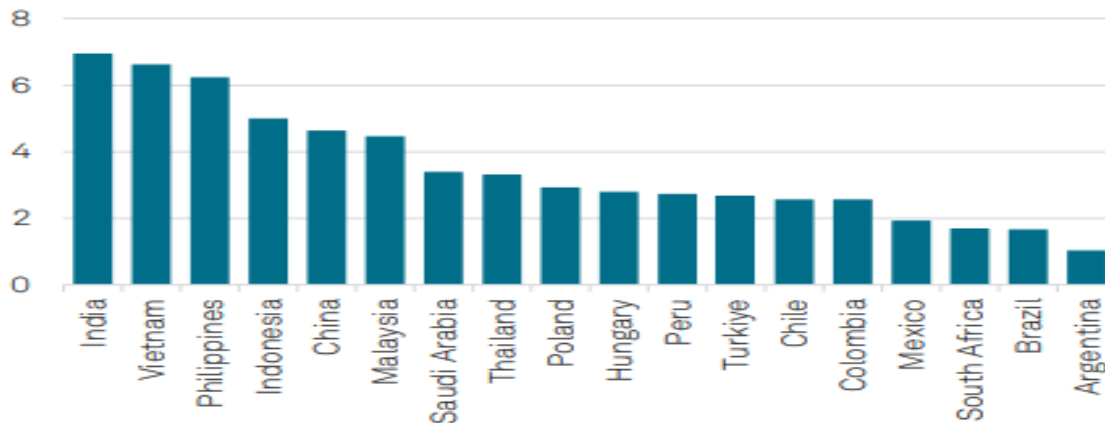
Nguồn: VBMA

TRIỂN VỌNG NĂM 2024

Quốc hội đã thông qua Nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2024 với GDP tăng từ 6%-6,5%. Đây là mục tiêu nhiều thách thức trong bối cảnh nội tại nền kinh tế còn yếu, các quốc gia đối tác thương mại lớn với Việt Nam được dự báo giảm đà tăng trưởng.

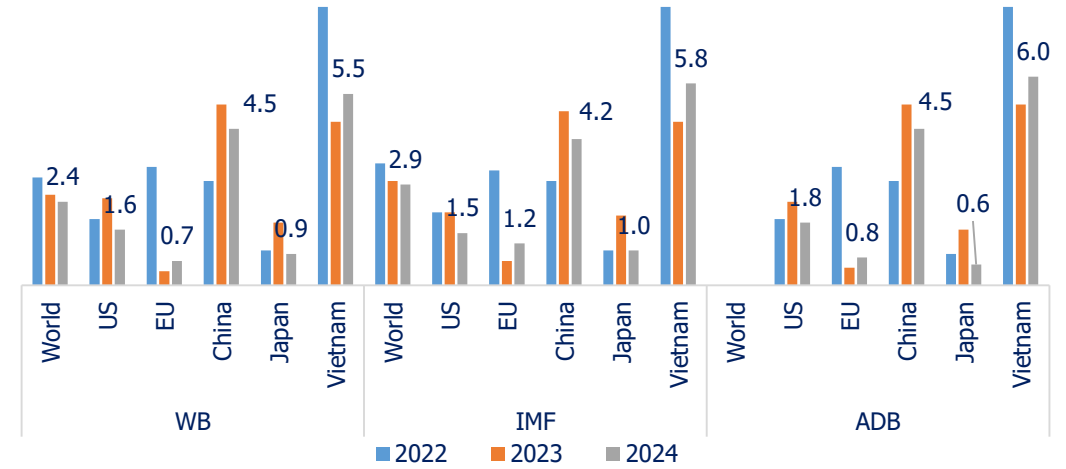
Phòng Phân tích dự báo tăng trưởng GDP năm 2024 đạt 5,5%-6%, được hỗ trợ nhờ xu hướng lãi suất thấp, định hướng ưu tiên tăng trưởng của Chính phủ và kỳ vọng hạ cánh mềm của nền kinh tế toàn cầu.

Việt Nam chỉ đứng sau Ấn Độ về tăng trưởng GDP trung bình giai đoạn 2024-2026 trong số các quốc gia EM (S&P Global)



Nguồn: Bloomberg, SHS tổng hợp

Dự báo tăng trưởng GDP năm 2024 (%)



Chỉ số PMI một số đối tác thương mại lớn của Việt Nam năm 2023

PMI 2023	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
US	46.9	47.3	49.2	50.2	48.4	46.3	49	47.9	49.8	50	49.4	48.2
China	49.2	51.6	50	49.5	50.9	50.5	49.2	51	50.6	49.5	50.7	50.8
Japan	48.9	47.7	49.2	49.5	50.6	49.8	49.6	49.6	48.5	48.7	48.3	47.7
Korea	48.5	48.5	47.6	48.1	48.4	47.8	49.4	48.9	49.9	49.8	50	49.9
Vietnam	47.4	51.2	47.7	46.7	45.3	46.2	48.7	50.5	49.7	49.6	47.3	48.9

TRIỂN VỌNG NĂM 2024

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI TTCK 2023		Mức độ tác động		
		Cao	Trung bình	Thấp
Xác suất xảy ra	Cao		✓	
			✓	
		✓		
		✓		
	Trung bình		✓	
		✓		
		✓		
		✓		
	Thấp	✓		
		✓		
			✓	



Tiêu cực



Tích cực



Biến cơ hội thành giá trị

TRIỂN VỌNG TTCK NĂM 2024

VN-INDEX TÍCH LŨY TRONG VÙNG RỘNG

Diễn biến thị trường năm 2023 là tích lũy trong vùng 1.000 điểm – 1.130 điểm và có nhịp tăng lên vùng 1.250 điểm. Vùng đáy quanh ngưỡng 1.000 điểm được xác lập với việc có 3 lần kiểm định lại trong năm 2023.

Diễn biến này là phù hợp với bối cảnh vĩ mô có nhiều biến động, tiêu cực trong năm và sau năm 2022 sụt giảm mạnh.

Năm 2024 được dự báo sẽ là năm hồi phục và thị trường nhiều khả năng diễn biến tương tự như năm 2023 khi tích lũy trên vùng điểm số cao hơn so với năm 2023, đồng thời có các giai đoạn tăng điểm khá. Dự báo vùng đáy của VN-Index năm 2024 trong khoảng 1.100 điểm, vùng đỉnh trong kịch bản tích cực có thể đạt tới 1.350 điểm - 1.400 điểm. VN-Index có thể kết năm trong khoảng 1.250 điểm - 1.300 điểm, tương ứng với mức tăng 10,6% - 15,5% so với năm 2023.

Thanh khoản thị trường ước tăng 20% so với 2023 nhờ dòng tiền nội tích cực trong môi trường lãi suất trong nước thấp và dòng tiền ngoại dự báo tích cực hơn khi ngân hàng trung ương các nước có xu hướng giảm dần lãi suất từ nửa cuối năm.



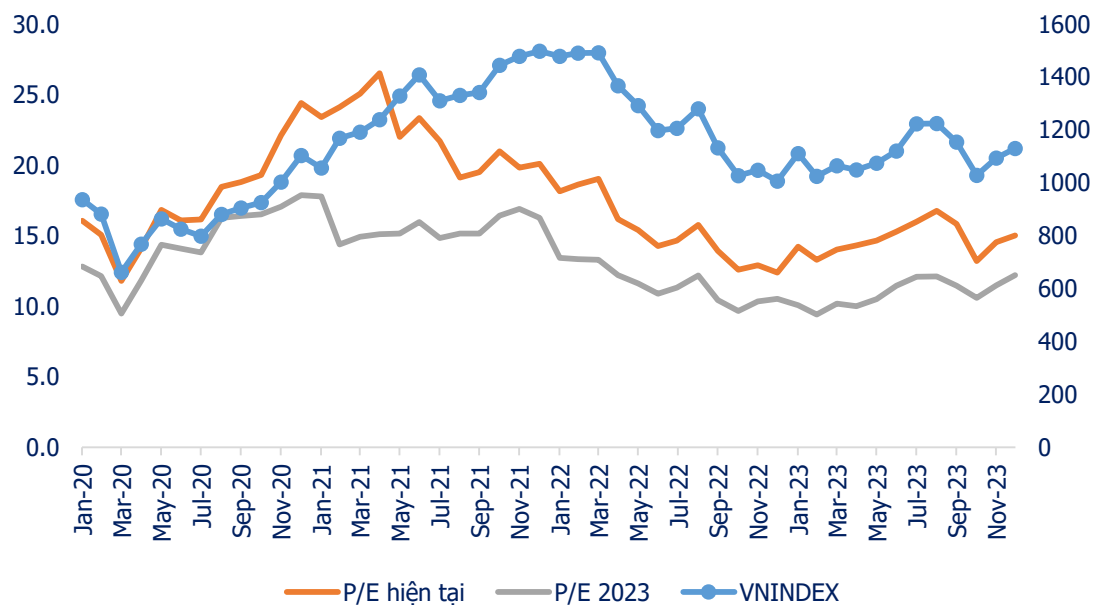


Biến cơ hội thành giá trị

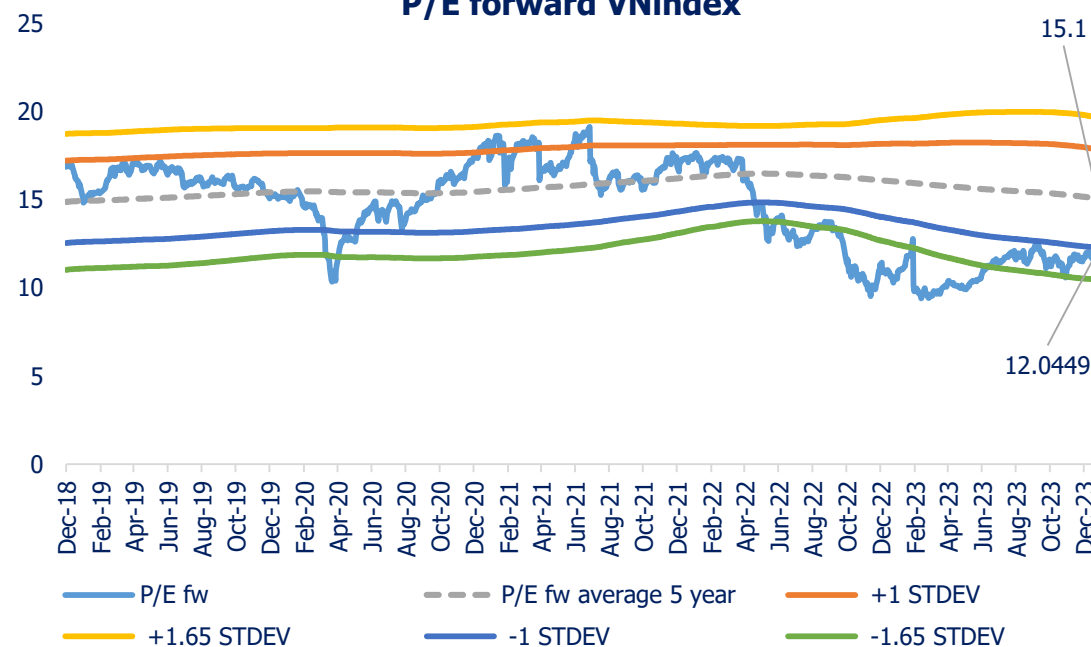
TRIỂN VỌNG TTCK NĂM 2024

Vào thời điểm kết thúc năm 2023, định giá P/E toàn thị trường đã tăng lên mức 15x so với mức 12,4x của năm 2022 (+21%). Tuy nhiên vẫn thấp hơn so với mức P/E trung bình 5 năm (17,5x). Trong kịch bản tích cực về vĩ mô như tăng trưởng ổn định GDP trong nước và triển vọng FED giảm lãi suất, P/E kỳ vọng của thị trường sẽ có thể chạm mốc trung bình 10 năm (16,6x) trong năm 2024.

Định giá TTCK VN



P/E forward VNindex



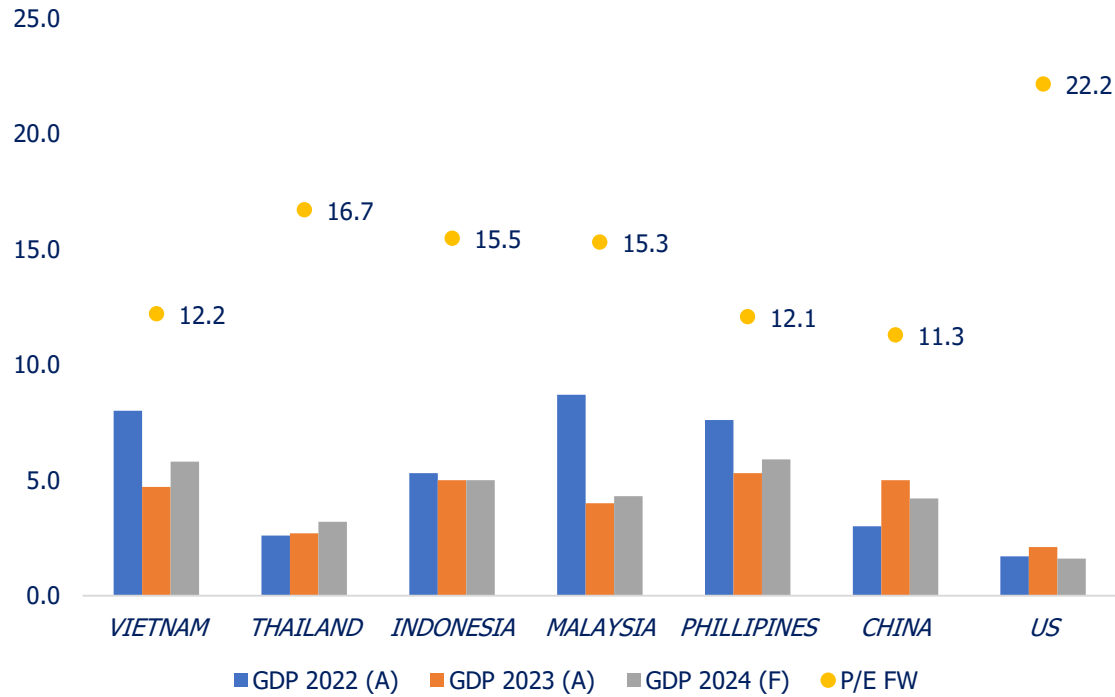
Nguồn: Bloomberg, SHS tổng hợp



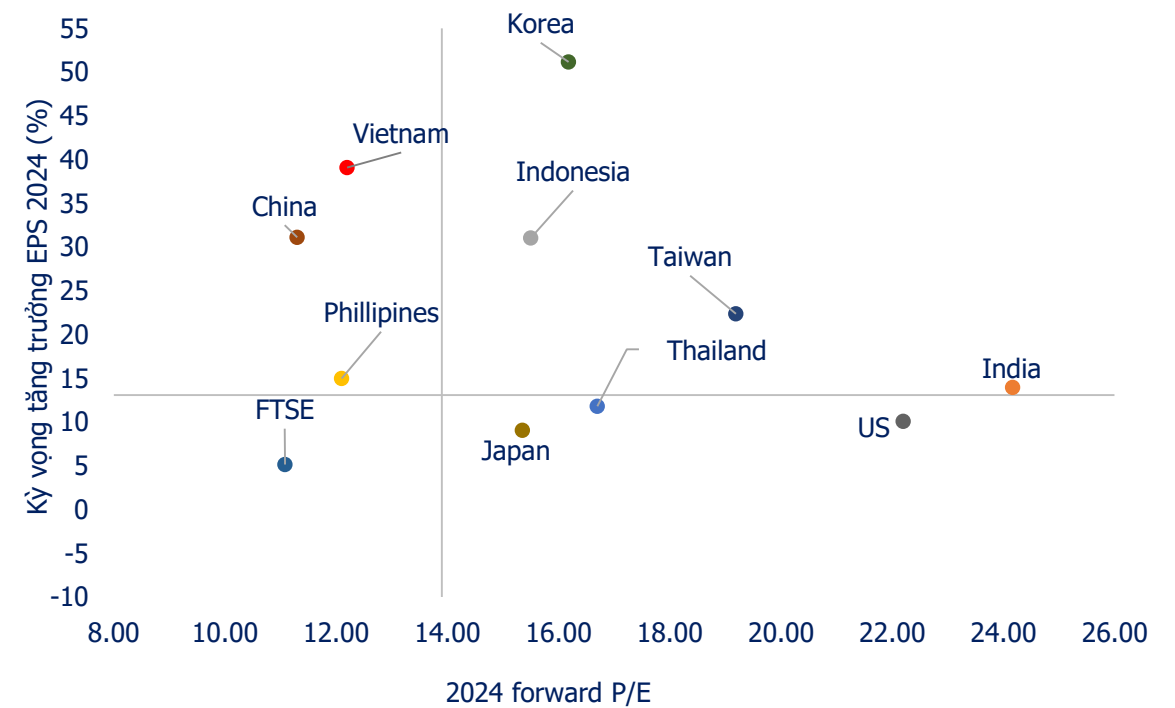
Biến cơ hội thành giá trị

TRIỂN VỌNG TTCK NĂM 2024

TTCK VN so với các nước trên thế giới



Kỳ vọng tăng trưởng EPS, P/E Foward 2024

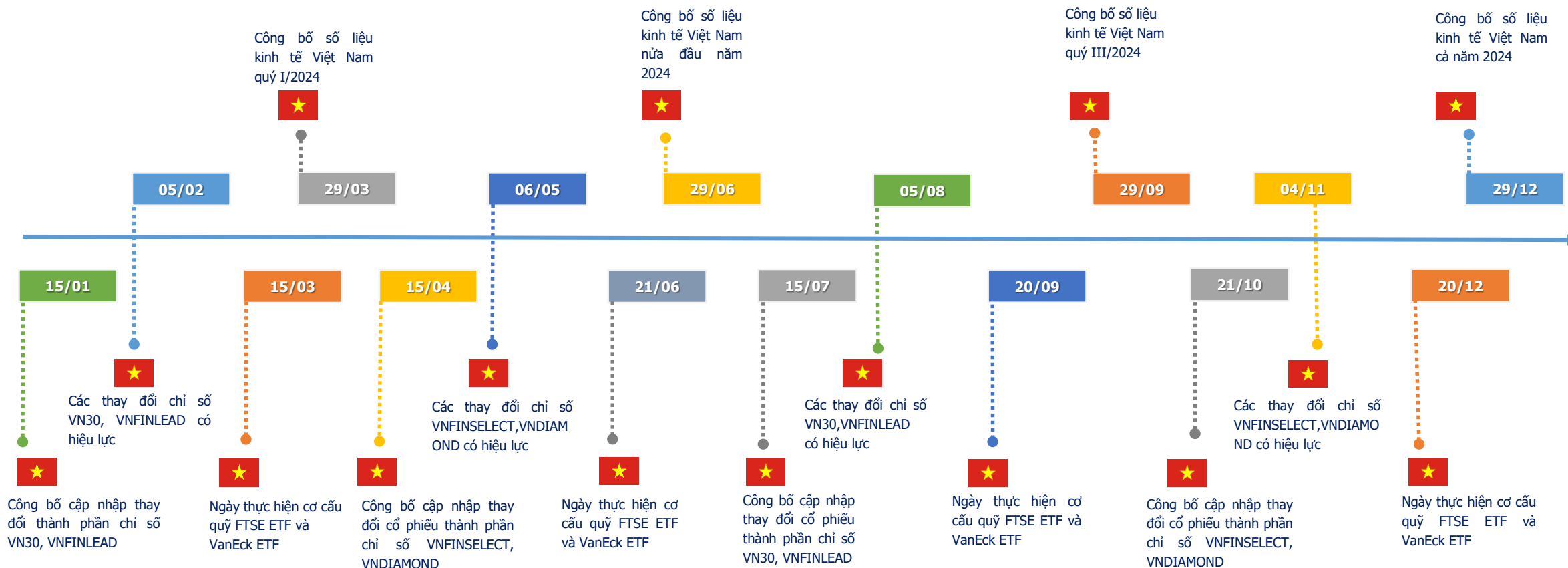


Nguồn: Bloomberg, SHS tổng hợp



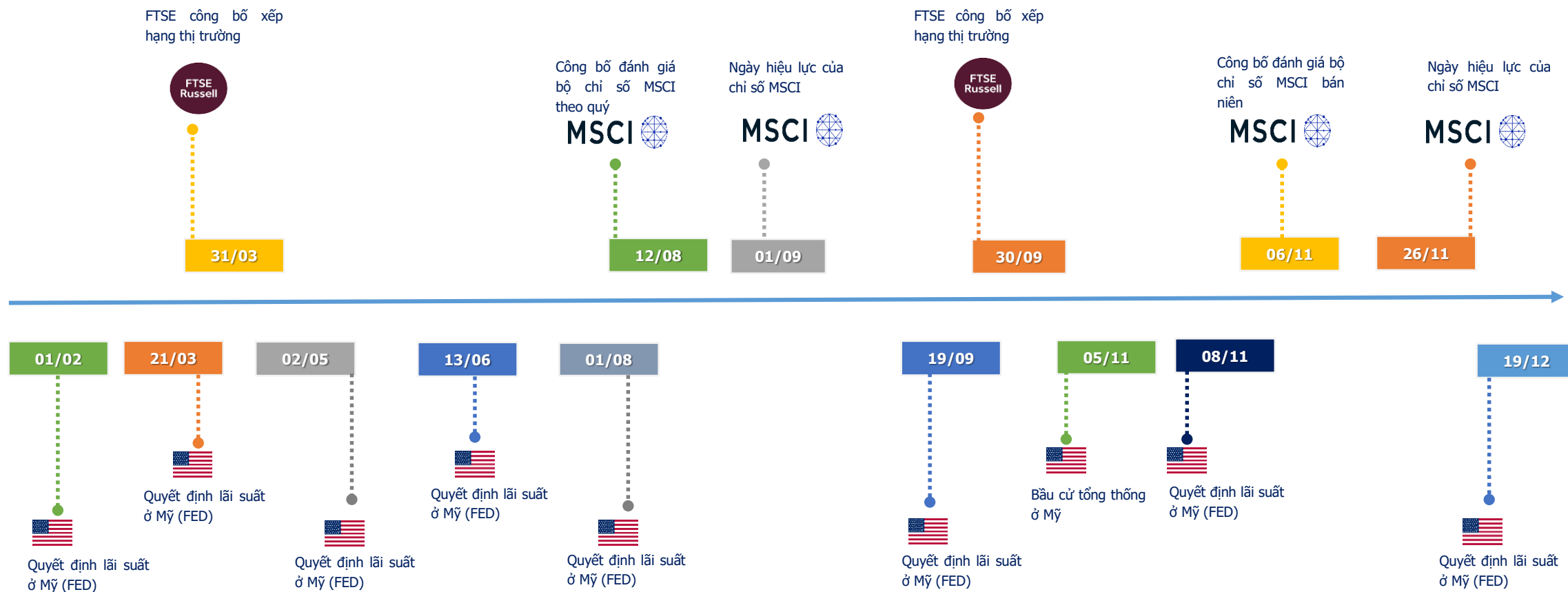
Biến cơ hội thành giá trị

LỊCH SỰ KIỆN TRONG NƯỚC NĂM 2024



Nguồn: Investing.com, VanEck, FTSE Russell, HNX, SHS tổng hợp

LỊCH SỰ KIỆN QUỐC TẾ NĂM 2024



Nguồn: Investing.com, VanEck, FTSE Russell, HNX, SHS tổng hợp



TRIỂN VỌNG TTCK NĂM 2024

Ngành	Tích cực	Trung tính	Tiêu cực	Nhận định
Ngân hàng		✓		Triển vọng ngành được đánh giá Khả quan trong năm 2024 nhờ 1/ Định giá hấp dẫn với mức PB 1,6x, thấp hơn 10% so với trung bình 10 năm gần đây; và 2/ KQKD dự báo tăng 15% YoY nhờ NIM cải thiện, môi trường lãi suất thấp giúp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng, giảm áp lực nợ xấu. Vấn đề cần quan tâm là tín dụng liên quan tới lĩnh vực kinh doanh BĐS bình toàn ngành và rủi ro liên quan đến thị trường trái phiếu doanh nghiệp.
Bất động sản nhà ở, nghỉ dưỡng			✓	Triển vọng ngành sẽ tiếp tục chịu tác động bởi giao dịch trầm lắng và diễn biến xử lý lượng lớn trái phiếu đến hạn.
Bất động sản KCN	✓			Hoạt động giải ngân của các dự án cũ và thu hút vốn FDI mới vẫn duy trì ở mức tích cực, hạ tầng giao thông cải thiện sẽ là những yếu tố chính hỗ trợ cho ngành trong năm 2024.
Dầu khí		✓		Giá dầu được dự báo duy trì ở mức cao do căng thẳng địa chính trị kéo dài, sẽ tiếp tục hỗ trợ cho các hoạt động dịch vụ tại nước ngoài cũng như các dự án lớn trong nước như Sư Tử Trắng, Lô B-Ô Môn...
Chứng khoán	✓			Thị trường dự báo phục hồi, tích lũy với thanh khoản tăng, khả năng nâng hạng thị trường là những động lực cho các cổ phiếu trong ngành.
Hàng tiêu dùng thiết yếu		✓		Nhu cầu các sản phẩm sẽ quay lại mức bình thường sau khi tăng mạnh trên nền so sánh thấp của năm 2021 chịu tác động của đại dịch.



TRIỂN VỌNG TTCK NĂM 2024

Ngành	Tích cực	Trung tính	Tiêu cực	Nhận định
Dệt may		✓		Các đơn hàng dự kiến được cải thiện nhưng với tốc độ chậm khi tồn kho giảm, lạm phát giảm
Thủy sản		✓		Chính sách thúc đẩy kinh tế của Trung Quốc được kỳ vọng sẽ giúp gia tăng nhu cầu các sản phẩm nông thủy sản của Việt Nam, đặc biệt là cá tra. Tuy nhiên căng thẳng địa chính trị có thể ảnh hưởng tới giá cước vận chuyển container.
Cảng biển, Logistics	✓			Thương mại, XNK dự báo sẽ tích cực hơn trong năm 2024 với sự phục hồi của khu vực FDI là yếu tố thuận lợi cho ngành. Ngoài ra các dự án nâng cấp hạ tầng ngành sẽ đóng góp tích cực vào triển vọng tương lai.
Phân bón		✓		Giá của các mặt hàng đã chạm đáy và ổn định trong năm 2024 khi nguồn cung từ Nga và Trung Quốc giảm.
Vật liệu xây dựng		✓		Nhu cầu có thể tiếp tục chịu ảnh hưởng từ thị trường bất động sản tuy nhiên một số loại vật liệu như đá, nhựa đường sẽ hưởng lợi từ hoạt động đẩy mạnh cơ sở hạ tầng.



Biến cơ hội thành giá trị

TRIỂN VỌNG TTCK NĂM 2024

Ngành	Tích cực	Trung tính	Tiêu cực	Nhận định
Xây dựng		✓		Hoạt động xây lắp hạ tầng tiếp tục được hỗ trợ từ chính sách tài khóa mở rộng của Chính phủ, tuy nhiên thị trường bất động sản dự báo trầm lắng sẽ là rào cản tiêu cực lớn nhất tới ngành.
Công nghệ	✓			Xu hướng đẩy mạnh đầu tư cho công nghệ, chuyển đổi số cả trong và ngoài nước vẫn duy trì tích cực là yếu tố hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong ngành tiếp tục đà tăng trưởng trong năm 2024.
Bán lẻ		✓		Nhu cầu đối với các sản phẩm tiêu dùng không thiết yếu sẽ tiếp tục giảm, tuy nhiên lãi suất hạ sẽ tác động tích cực tới chi phí tài chính của nhiều doanh nghiệp trong ngành.
Hàng không, du lịch	✓			Tiếp tục phục hồi nhờ lượng khách du lịch nước ngoài cải thiện, bên cạnh đó các dự án hạ tầng hàng không lớn đang được triển khai có thể tác động tích cực tới triển vọng ngành trong dài hạn.
Tiện ích		✓		Nhu cầu nước tăng trưởng ổn định, tuy nhiên cao hơn tại một số địa phương thu hút FDI lớn. Ngành điện được dự báo sẽ tích cực hơn khi EL-Nino có khả năng duy trì trong năm 2024.



DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

Feb

Mar

Apr

May

Jun

Jul

Aug

Sep

Oct

Nov

Dec



Biến cơ hội thành giá trị

TỔNG KẾT KHUYẾN NGHỊ NĂM 2023

STT	Mã	Tên công ty	Sàn	Vốn hóa thị trường (29/12/2023) Tỷ VND	Giá đóng cửa 29/12/2023	% so với cuối 2022	Giá cao nhất 52 tuần	Giá thấp nhất 52 tuần
1	GAS	PV Gas	HOSE	173.403,9	75.500	-7,60%	91.663	73.908
2	PVS	DVKT Dầu khí PTSC	HNX	18.162,7	38.000	81,00%	40.200	21.986
3	BMI	Bảo hiểm Bảo Minh	HOSE	2.574,5	21.350	11,40%	26.455	20.044
4	SZC	Sonadezi Châu Đức	HOSE	5.352,0	44.600	104,36%	45.100	22.082
5	IDC	IDICO	HNX	17.193,0	52.100	80,30%	52.500	31.266
6	POW	Điện lực Dầu khí Việt Nam	HOSE	26.346,1	11.250	5,63%	14.100	10.600
7	DPR	Cao su Đồng Phú	HOSE	2.745,6	31.600	24,90%	35.800	23.864
8	PLC	Hóa dầu Petrolimex	HNX	2.504,7	31.000	37,78%	40.400	24.600
9	FPT	FPT Corp	HOSE	122.044,0	96.100	47,05%	99.000	65.846
10	BID	BIDV	HOSE	247.398,9	43.400	26,72%	43.571	35.496
11	STB	Sacombank	HOSE	52.691,8	27.950	24,22%	33.300	23.300
12	CTG	VietinBank	HOSE	145.526,8	27.100	11,11%	29.711	24.520
13	GMD	Gemadept	HOSE	21.565,8	70.500	60,12%	73.000	44.606
14	PVT	Vận tải Dầu khí PVTrans	HOSE	8.544,4	26.400	21,38%	30.100	18.287
15	VNM	VINAMILK	HOSE	141.281,0	67.600	-7,60%	79.706	62.922
16	CSV	Hóa chất Cơ bản miền Nam	HOSE	1.812,2	41.000	50,02%	46.400	24.972
17	PNJ	Vàng Phú Nhuận	HOSE	28.208,0	86.000	-1,85%	92.241	68.984
18	GVR	Tập đoàn CN Cao su VN	HOSE	84.800,0	21.200	56,34%	22.792	13.704

* Giá trị vốn hóa lấy tại ngày 14/02/2023

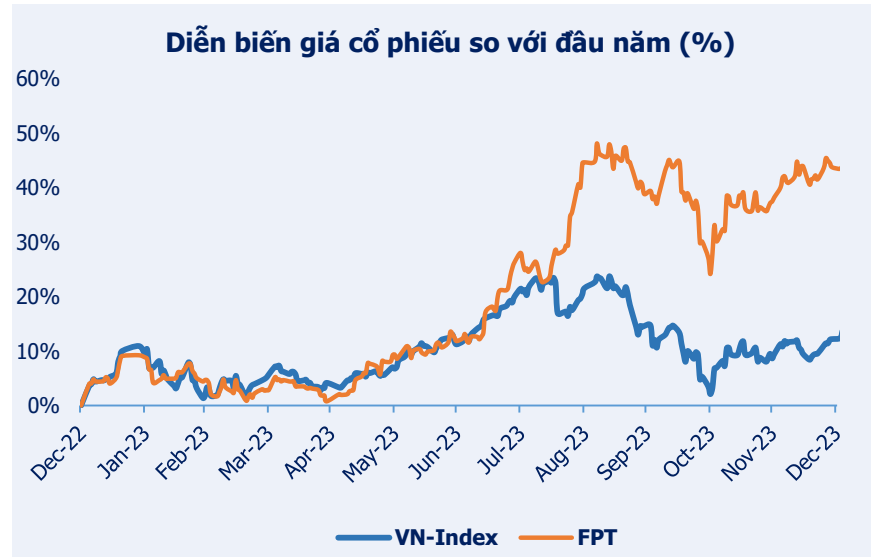


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

CTCP FPT (HOSE – FPT)

Giá hiện tại	95.900	(tỷ đồng)	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	Q4/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	110.000-120.000	Doanh thu	11.681,38	12.484,36	13.761,74	14.690,41	52.289,00
Giá cao nhất 2023	100.800	% yoy	20,05	23,66	23,44	12,70	18,79
Vốn hóa (tỷ VND)	120.774	Lãi sau thuế	1.493,56	1.509,22	1.739,34	1.728,40	7.244,00
EPS ttm	5.108	% yoy	20,56	20,66	19,65	26,47	11,86
BV	19.678	Tổng tài sản	50.741	60.524	62.113	60.325	
PE trailing	18,62	Vốn chủ sở hữu	27.061	28.595	28.406	29.948	
PB trailing	4,83	ROA (%)	10,40	10,07	10,74	11,65	
		ROE (%)	22,05	22,12	22,73	22,70	
		Biên lãi gộp (%)	39,10	37,12	39,94	38,34	
		Biên lãi ròng (%)	12,79	12,09	12,64	11,77	



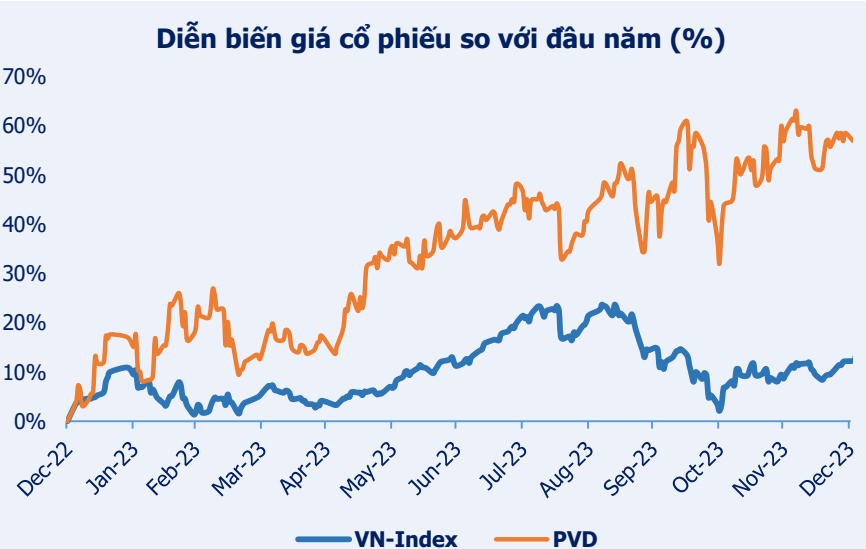
- Nằm trong số những công ty công nghệ, nhà cung cấp Internet hàng đầu Việt Nam. Các mảng hoạt động chủ đạo (xuất khẩu phần mềm, hệ thống thông tin, đường truyền Internet..) được hưởng lợi từ xu hướng chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ trên thế giới và Việt Nam. Tình hình tài chính vững mạnh, lượng tiền mặt gần 26.700 tỷ đồng, (chiếm 44% tổng tài sản và tương đương 83% tổng nợ phải trả), nợ vay được kiểm soát ở mức thấp (32% tổng vốn)
- Tháng 3/2023 FPT mua lại mảng dịch vụ công nghệ của Intertec International (Mỹ), 10/2023 trở thành nhà đầu tư chiến lược tại Landing AI - công ty startup phần mềm thị giác máy tính và trí tuệ nhân tạo (AI) tại Mỹ, 11/2023 mua lại công ty cung cấp dịch vụ kỹ thuật công nghệ Cardinal Peak (Mỹ) và kỳ vọng tăng gấp đôi doanh thu dịch vụ kỹ thuật sản phẩm (tư vấn, thiết kế, phát triển, thử nghiệm các công nghệ mới) tại Mỹ trong vòng hai năm tới.
- Quý 4/2023 doanh thu thuần 14.690 tỷ đồng (+12,7% YoY), lãi sau thuế 1.728 tỷ đồng (+25,4% YoY). Lũy kế năm 2023, doanh thu đạt 52.618 tỷ đồng (+19,6% YoY) = 100,6% KH năm, lãi sau thuế 7.792 tỷ đồng (+20% YoY) = 107,5% KH năm, EPS tăng 21% lên 4.666 đồng. Khối công nghệ đóng góp lớn nhất với 60% doanh thu và 45% lợi nhuận trước thuế, trong đó mảng dịch vụ cho thị trường nước ngoài đạt 24.288 (trên 1 tỷ USD) doanh thu, tăng 28,4% chủ yếu đến từ thị trường Nhật Bản và APAC, giá trị hợp đồng ký mới đạt 29.717 tỷ đồng (+37,6%).
- Ngày 16/12/2023, FPT đã ký hai thỏa thuận hợp tác với hai doanh nghiệp Nhật Bản là Yamato Holdings - Doanh nghiệp về lĩnh vực lưu thông hàng hóa lớn của Nhật Bản và TradeWaltz - Doanh nghiệp sở hữu nền tảng tương tác thông tin thương mại hàng đầu Nhật Bản.



Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (HOSE – PVD)

Giá hiện tại	27.650	(tỷ đồng)	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	KH2023	Diễn biến giá cổ phiếu so với đầu năm (%) 	
Giá mục tiêu PTKT	30.000-31.000	Doanh thu	1.523,08	1.235,20	1.420,50	1.405,88	5.400,00		
Giá cao nhất 2023	29.900	% yoy	6,70	3,52	(8,41)	8,82	0,75		
Vốn hóa (tỷ VND)	15.314	Lãi sau thuế	51,68	66,30	164,59	153,27	100,00		
EPS ttm	821	% yoy	3,84	217,26	374,29	544,97	167,96		
BV	26.399	Tổng tài sản	20.901	20.670	20.970	21.691			
PE trailing	35,61	Vốn chủ sở hữu	14.212	14.212	14.388	14.942			
PB trailing	1,03	ROA (%)	(0,48)	0,11	1,18	2,05			
		ROE (%)	(0,71)	0,17	1,73	2,99			
		Biên lãi gộp (%)	17,82	19,41	25,37	21,42			
		Biên lãi ròng (%)	3,39	5,37	11,59	10,90			

- Công ty cung cấp dịch vụ khoan hàng đầu Việt Nam với 4 giàn khoan biển tự nâng, 1 giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm, 1 giàn khoan đất liền. Tình hình tài chính lành mạnh với 3.145 tỷ đồng tiền và tương đương tiền (30/9/2023), tương ứng 89% nợ vay. Vốn chủ sở hữu đạt 14.809 tỷ đồng, gấp 2,2 lần tổng nợ phải trả.
- Toàn bộ các giàn khoan của PVD đã hoạt động xuyên suốt trong năm 2023 với hiệu suất hoạt động cao hơn so với cùng kỳ và đều đạt thành tích Zero LTI. PVD ước tính ghi nhận tổng doanh thu cả năm 2023 đạt 5.900 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế ước đạt 400 tỷ đồng, lần lượt vượt 10% và 300% so với kế hoạch đề ra.
- Triển vọng: Giá dầu duy trì ở mức cao tiếp tục hỗ trợ giá thuê các giàn khoan của PVD, công ty đã hoàn tất ký hợp đồng việc làm cho các giàn khoan trong năm 2024. Theo đó, toàn bộ các giàn khoan sẽ phục vụ các chiến dịch khoan tại thị trường nước ngoài.

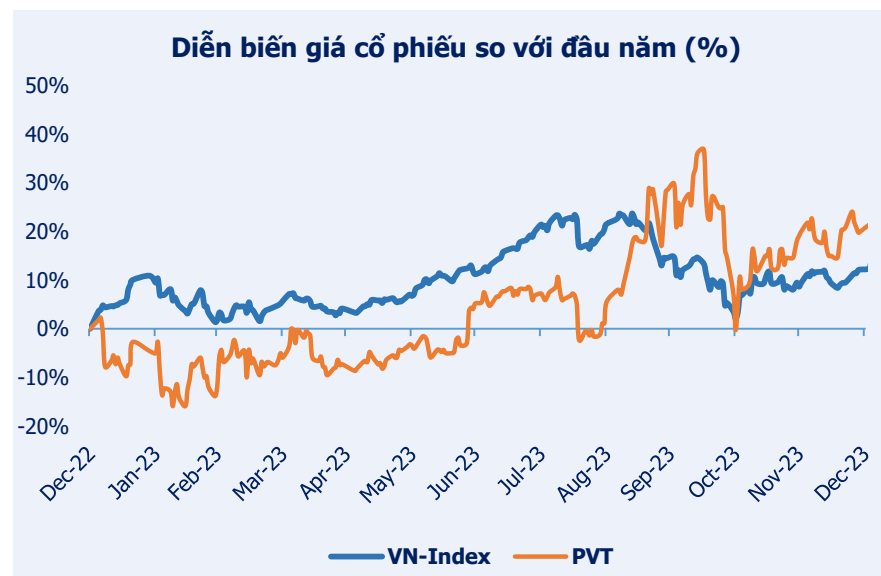


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

Tổng Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí (HOSE – PVT)

Giá hiện tại	26.550	(tỷ đồng)	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	29.000-30.000	Doanh thu	2.438,55	2.043,03	2.115,06	2.550,62	6.800,00
Giá cao nhất 2023	30.850	% yoy	12,39	1,05	(6,28)	9,45	(24,84)
Vốn hóa (tỷ VND)	8.609	Lãi sau thuế	226,92	181,87	309,14	249,19	538,00
EPS ttm	2.988	% yoy	17,27	19,24	49,27	(7,98)	(51,73)
BV	22.190	Tổng tài sản	14.252	14.176	15.152	16.965	
PE trailing	8,90	Vốn chủ sở hữu	8.014	8.250	8.418	8.675	
PB trailing	1,20	ROA (%)	6,33	6,36	6,73	6,20	
		ROE (%)	11,30	11,39	12,32	11,59	
		Biên lãi gộp (%)	20,87	15,98	23,18	20,22	
		Biên lãi ròng (%)	9,31	8,90	14,62	9,77	



- PVTrans là công ty vận tải dầu khí hàng đầu chuyên chở dầu thô, khí, hóa chất, than cho các đơn vị trong và ngoài tập đoàn PVN, sở hữu đội tàu hàng lỏng lớn nhất Việt Nam. Trong 7 tháng đầu năm 2023, PVT đã đầu tư thêm 3 tàu dầu/hóa chất (91.721 DWT), thuê thêm 2 tàu dầu/hóa chất (20.000DWT) đưa tổng số tàu hiện có lên 46 chiếc (1,2 triệu DWT). Ngày 1/8, PVT đã nhận thêm 01 tàu chở LPG loại VLGC (Very Large Gas Carrier) sức chở 84.597 m³ và sau đó đã cho thuê định hạn. Ngày 1/9, PVT đã nhận thêm 01 tàu chở khí hóa lỏng (LPG Coaster) đóng mới sức chở 5.150 m³ theo hợp đồng thuê mua 10 năm.
- Q3/2023 Doanh thu thuần 2.250 tỷ đồng (+7,2% MoM, +9,4% YoY), biên lãi gộp cải thiện từ 17,8% lên 20,2% nhờ gia tăng hiệu quả khai thác đội tàu. Chi phí tài chính tăng mạnh từ 102 tỷ đồng lên 162 tỷ đồng (chí phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá tăng), hoạt động khác giảm lãi từ 211 tỷ đồng về 42,3 tỷ đồng (cùng kỳ năm trước công ty thanh lý tàu), lãi sau thuế 321 tỷ đồng (-14,4% MoM, -16,8% YoY). Lũy kế 9 tháng năm 2023, doanh thu đạt 6.708 tỷ đồng (+1,5% YoY) = 98,7% KH năm, lãi sau thuế 958 tỷ đồng (+15,2% YoY) = 178% KH năm.
- 19/1/2024, HĐQT ban hành nghị quyết thực hiện chia cổ tức = cổ phiếu, tỷ lệ 10%.
- Catalyst: việc mở rộng đội tàu giúp gia tăng doanh thu và lợi nhuận, có thể ghi nhận lợi nhuận bất thường trong năm từ việc thanh lý tàu chở dầu thô Athena, nhu cầu vận tải dầu khí hồi phục. Tiềm năng từ chính sách phát triển nhiệt điện chạy khi LNG theo quy hoạch VIII kéo theo nhu cầu chuyên chở LNG tăng cao.



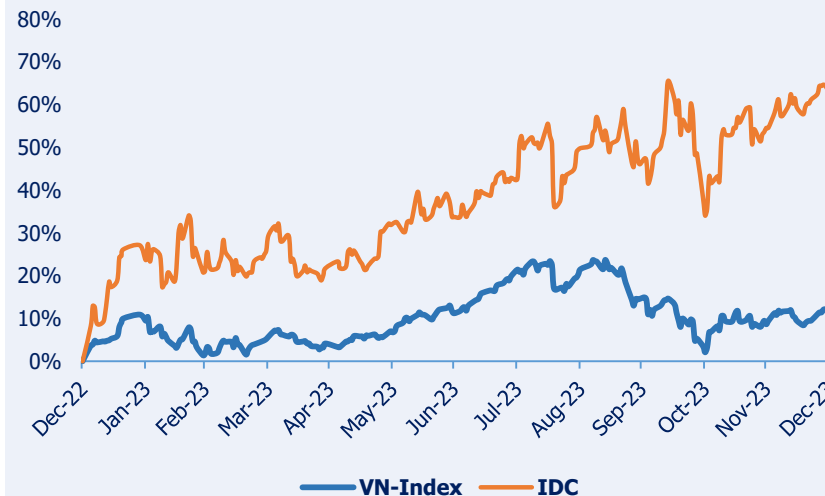
Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

Tổng Công ty IDICO – CTCP (HNX – IDC)

Giá hiện tại	51.200	(tỷ đồng)	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	55.000-56.000	Doanh thu	451,27	1.146,68	2.407,56	1.443,47	8.276,83
Giá cao nhất 2023	51.700	% yoy	(58,63)	(31,48)	(27,22)	(29,68)	0,42
Vốn hóa (tỷ VND)	16.764	Lãi sau thuế	206,1	147,79	533,62	160,94	2.020,16
EPS ttm	1.533	% yoy	120,64	(42,12)	(62,59)	(61,89)	(22,19)
BV	13.398	Tổng tài sản	17.013	17.428	16.917	16.898	
PE trailing	33,14	Vốn chủ sở hữu	6.128	6.277	6.203	5.611	
PB trailing	3,79	ROA (%)	10,62	9,86	4,63	2,98	
		ROE (%)	30,90	25,86	12,22	8,62	
		Biên lãi gộp (%)	(4,83)	26,47	37,06	28,07	
		Biên lãi ròng (%)	(74,59)	12,89	22,16	11,15	

Diễn biến giá cổ phiếu so với đầu năm (%)



- IDC sở hữu danh mục 10 KCN nằm ở các vị trí thuận lợi với tổng diện tích khoảng 3.267ha ở miền Bắc và miền Nam. Hiện IDC còn 722,7 ha quỹ đất sẵn sàng cho thuê tại 5 dự án KCN như Phú Mỹ 2, Phú Mỹ 2 mở rộng, Hựu Thạnh, Cầu Nghìn, Quế Võ. Năm 2023, IDC dự kiến tiếp tục cho thuê khoảng 127,9ha (6T2023 đã cho thuê mới 76,8ha). Trong đó, KCN Hữu Thạnh và Phú Mỹ 2 là động lực tăng trưởng trong năm 2023.
- KQKD Q3/2023: Doanh thu thuần đạt 1.443,47 tỷ đồng (-29,68 yoy), Lợi nhuận sau thuế đạt 194,52 tỷ đồng (-68,32% yoy). Lũy kế 9T/2023, IDC ghi nhận doanh thu thuần đạt 4.997,72 tỷ đồng (-28,95% yoy). Lợi nhuận sau thuế đạt 1.032,30 tỷ đồng (-56,35% yoy). Với kết quả này, IDC đã hoàn thành 60,38% kế hoạch doanh thu và 51,10% kế hoạch lợi nhuận năm 2023. Cơ cấu doanh thu 9T2023: Mảng hạ tầng KCN đóng góp doanh thu lớn nhất với 2.229,12 tỷ đồng (chiếm 44,6% tổng doanh thu), giảm mạnh 45% so với cùng kỳ do các hợp đồng cho thuê chưa đến thời điểm đáp ứng điều kiện ghi nhận doanh thu một lần theo quy định. Theo sau đó là mảng kinh doanh điện với 2.069,6 tỷ đồng (chiếm 29,85%). Các mảng kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể.
- Dự án Khu đô thị phường 6, Tân An (Idico Linco – IDC sở hữu 51%) dự kiến sẽ được chuyển nhượng cho Aeon để phát triển trung tâm thương mại. Việc chuyển nhượng hoàn tất sẽ có tác động tích cực đến dòng tiền của IDC.
- Ngày 15/1/2024 IDC chốt danh sách cổ đông thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền đợt 2, tỷ lệ 15%. Ngày dự kiến thanh toán 31/01/2024.

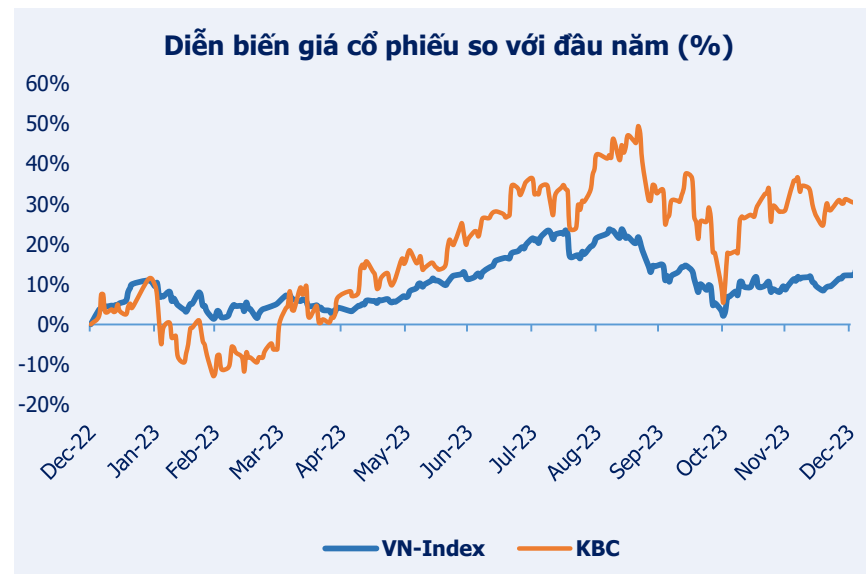


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (HOSE – KBC)

Giá hiện tại	30.200	(tỷ đồng)	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	35.000-37.000	Doanh thu	(331,19)	2.223,06	2.327,67	247,18	9.000,00
Giá cao nhất 2023	36.600	% yoy	-	221,42	491,28	21,62	840,11
Vốn hóa (tỷ VND)	23.258	Lãi sau thuế	(482,4)	940,74	711,15	13,82	4.000,00
EPS ttm	1.860	% yoy	(192,2)	95,74	294,52	(99,28)	150,50
BV	23.542	Tổng tài sản	34.907	35.093	33.765	33.747	
PE trailing	16,29	Vốn chủ sở hữu	17.846	18.902	20.044	20.063	
PB trailing	1,29	ROA (%)	4,57	5,99	9,91	4,16	
		ROE (%)	8,73	11,14	17,21	7,53	
		Biên lãi gộp (%)	-	69,78	70,77	44,85	
		Biên lãi ròng (%)	-	42,32	42,10	5,59	



- KBC sở hữu 6.386,54ha đất KCN, 1.262,8ha đất khu đô thị và 78,9ha đất dự án khác trong đó, có 04 KCN (1.013 ha) đạt tỷ lệ lấp đầy 100% và 01 KCN có diện tích 426 ha đã lấp đầy 95,89%.
- Q3/2023: Doanh thu 247 tỷ đồng (-88% MoM, +21,7% YoY), lãi sau thuế 18,5 tỷ đồng (-97,5% MoM, cùng kỳ 2022 lãi 1.935 tỷ đồng) do công ty chưa kịp ghi nhận doanh thu cho thuê 50ha (1.700 tỷ đồng) và cùng kỳ năm 2022 có khoản lãi từ mua rẻ CTCP Đầu tư Sài Gòn – Đà Nẵng (2.182 tỷ đồng). Lũy kế 9T2023, KBC ghi nhận 4.798 tỷ đồng doanh thu (+272,3% YoY) và lãi sau thuế 2.087 tỷ đồng (-2,2% YoY), hoàn thành 53,3% KH doanh thu và 52% KH lợi nhuận năm 2023. Tại 30/9/2023, KBC đã thanh toán toàn bộ nợ vay trái phiếu, nợ phải trả giảm 319,8% (3.376 tỷ đồng) so với đầu năm về 13.684 tỷ đồng.
- Ngày 19/07, Bắc Giang đã duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 KCN Quang Châu mở rộng (diện tích 90,59ha – vốn đầu tư 996 tỷ đồng) của KBC. Tập đoàn Ingrasys (Singapore) và Tập đoàn Foxconn (Đài Loan) đã đặt cọc và ký biên bản ghi nhớ thuê phần lớn diện tích đất tại đây. KBC đã chuyển 1.188 tỷ nợ phải thu công ty con CTCP Khu công nghiệp Sài Gòn – Hải Phòng (SHP) thành 11,88 triệu cổ phần, tăng sở hữu từ 86,54% lên 89,26%. SHP là chủ đầu tư dự án KCN và Khu đô thị Trảng Duệ (Hải Phòng) trong đó KCN Trảng Duệ 1&2 (402ha) đã lấp đầy 100%, KCN Trảng Duệ 3 (687ha) đang hoàn thiện thủ tục pháp lý. Dự án Khu đô thị - dịch vụ thương mại và nhà ở công nhân Trảng Duệ (3ha, 2.538 căn hộ, 1.600 tỷ đồng) được SHP khởi công ngày 28/5, dự kiến hoàn thành QIV/2025.
- HĐQT KBC phê duyệt quyết định đầu tư KCNSông Hậu 2 - Hậu Giang (380 ha) vốn đầu tư gần 5.570 tỷ đồng trong đó vay 85%, dự kiến bắt đầu cho thuê đất, nhà xưởng từ 6/2026.

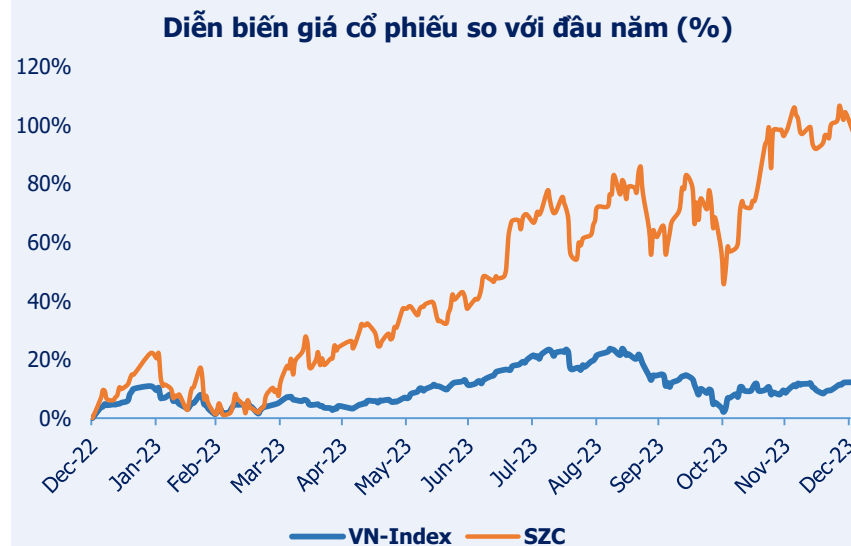


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

CTCP Sonadezi Châu Đức (HOSE – SZC)

Giá hiện tại	38.500	(tỷ đồng)	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	41.000-43.000	Doanh thu	195,66	63,16	288,17	208,10	914,51
Giá cao nhất 2023	37.600	% yoy	32,46	(77,23)	9,74	68,79	6,48
Vốn hóa (tỷ VND)	6.570	Lãi sau thuế	37,57	11,75	95,97	55,09	210,26
EPS ttm	1.462	% yoy	(44,84)	(84,39)	56,89	136,25	6,53
BV	11.502	Tổng tài sản	6.335	6.302	6.346	6.404	
PE trailing	24,96	Vốn chủ sở hữu	1.534	1.546	1.626	1.681	
PB trailing	3,17	ROA (%)	3,29	2,19	2,72	3,15	
		ROE (%)	13,40	8,86	10,80	12,46	
		Biên lãi gộp (%)	34,59	54,30	47,78	41,17	
		Biên lãi ròng (%)	19,20	18,61	33,30	26,47	



- SZC sở hữu quỹ đất cho thuê lớn với tổng diện tích khoảng 2.135 ha (trong đó khoảng 600ha để phát triển KĐT).
- Q4/2023: Doanh thu thuần đạt 258,5 tỷ đồng (+32,1% YoY). Lợi nhuận sau thuế đạt 56 tỷ đồng (+49,3% YoY). Doanh thu vẫn tới chủ yếu từ việc cho thuê đất KCN, doanh thu từ KDC Hữu Phước đóng góp chưa đáng kể. Doanh thu phí đường bộ từ BOT 768 dù được phép thu phí trở lại từ 01/05/2023 nhưng vẫn chưa ghi nhận doanh thu trong quý. Lũy kế năm 2023, SZC ghi nhận doanh thu thuần đạt 818 tỷ đồng (-4,6% YoY) và Lợi nhuận sau thuế đạt 219 tỷ (+11% YoY). Với kết quả này, SZC đã hoàn thành 89% kế hoạch doanh thu và 104% kế hoạch lợi nhuận năm 2023.
- Ngày 5/1/2024, chốt thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2:1 giá chào bán 20.000 đồng/cp. Thời hạn đăng ký và nộp tiền cuối cùng ngày 20/2/2024. Mục đích đợt phát hành nhằm bổ xung nguồn vốn đầu tư dự án KCN Châu Đức (1.556ha), tái cơ cấu các khoản nợ vay và thanh toán lãi gốc trái phiếu đến hạn.



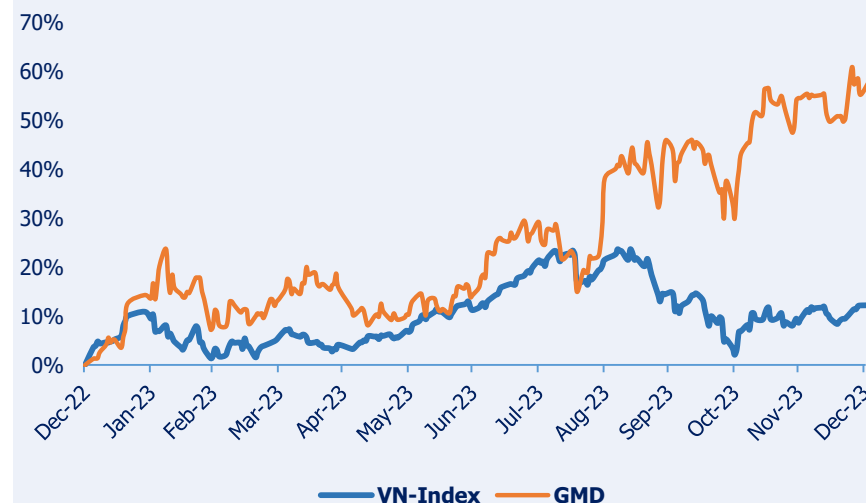
Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

CTCP Gemadept (HOSE – GMD)

Giá hiện tại (x1000 đ)	70.100	(tỷ đồng)	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	85.000-90.000	Doanh thu	1.048,52	901,97	912,17	997,92	3.920,00
Giá cao nhất 2023	73.800	% yoy	0,97	2,51	(6,72)	0,60	0,11
Vốn hóa (tỷ VND)	21.413	Lãi sau thuế	187,64	202,17	1.650,40	254,14	908,80
EPS ttm	7.344	% yoy	(4,78)	(26,14)	471,74	4,21	(21,45)
BV	27.560	Tổng tài sản	13.031	13.266	14.011	13.245	
PE trailing	9,53	Vốn chủ sở hữu	7.948	8.200	9.777	9.553	
PB trailing	2,54	ROA (%)	8,28	7,48	17,73	17,46	
		ROE (%)	12,98	11,56	25,53	26,22	
		Biên lãi gộp (%)	50,31	47,29	50,36	46,57	
		Biên lãi ròng (%)	17,90	22,41	180,93	25,47	

Diễn biến giá cổ phiếu so với đầu năm (%)



- Một trong các nhà khai thác cảng biển và logistics hàng đầu tại Việt Nam với 8 cảng biển (năng lực 3,45 triệu TEU, 2 triệu tấn hàng rời) trong đó Gemalink nằm trong Top 19 cảng trên thế giới có khả năng tiếp nhận tàu Megaship (250.000 Dwt).
- Lũy kế 6 tháng năm 2023, doanh thu đạt 1.814 tỷ đồng (-2,3% YoY), lãi sau thuế 1.966 tỷ đồng (+201% YoY). Quý III doanh thu 998 912 tỷ đồng (+9,4% MoM, +0,7% YoY), lãi sau thuế 1.711 tỷ đồng (-80% MoM, +17,7% YoY). Lũy kế 9 tháng năm 2023, doanh thu đạt 2.812 tỷ đồng (-1,3% YoY) = 71,7% KH năm, lãi sau thuế 2.310 tỷ đồng (+145% YoY) = 254% KH năm. GMD ước lãi trên 3.000 tỷ năm 2023
- Ngày 24/5/2023 khai thác GĐ2 cảng Nam Đình Vũ có công suất tương đương cảng Nam Hải Đình Vũ (1,4tr TEU/năm). Ngày 22/9/2023 GMD chốt danh sách cổ đông chia cổ tức năm 2022 bằng tiền tỷ lệ 20%. HĐQT công bố Nghị quyết sẽ chuyển nhượng toàn bộ 99,98% số cổ phần đang nắm giữ tại CTCP Cảng Nam Hải (NHP) vốn điều lệ 100 tỷ đồng, công suất 200.000 Teus/năm.
- Câu chuyện đầu tư: Dự thảo sửa đổi Thông tư 54/2018/TT-BGTVT tăng 10% giá sàn đối với phí bốc dỡ container quốc tế (riêng khu vực Cái Mép-Thị Vải nâng cả giá trần thêm 10% và cảng Gemalink có thể tăng thêm 10% so với khung giá thông thường) hiệu lực từ 2024; Dự án GĐ3 cảng Nam Đình Vũ (600.000TEU/năm) dự kiến vận hành từ 2025. Dự án Gemalink - Giai đoạn 2 (39ha, 1,5 triệu TEU/năm) dự kiến hoàn thành 2025-2027; Thoái vốn tại dự án trồng cao su tại Campuchia (30.000ha) trong năm 2023; Thoái vốn mảng bất động sản; Khả năng chia cổ tức đặc biệt năm 2023.



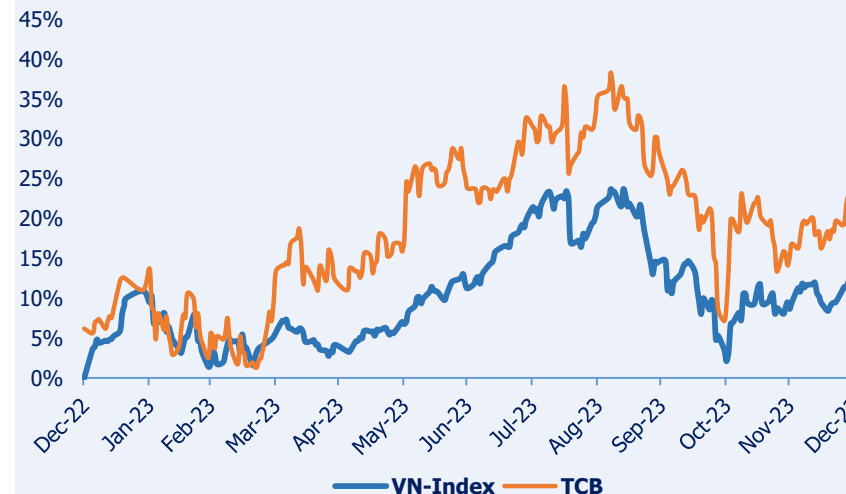
Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (HOSE – TCB)

Giá hiện tại	35.400	(tỷ đồng)	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	41.000-43.000	Doanh thu	10.240,10	9.900,05	9.927,50	11.171,53	-
Giá cao nhất 2023	36.150	% yoy	20,38	28,67	25,01	26,16	-
Vốn hóa (tỷ VND)	123.288	Lãi sau thuế	3.544,27	4.496,90	4.455,06	4.612,94	17.600,00
EPS ttm	5.118	% Yoy	(23,06)	(18,31)	(23,24)	(12,93)	(13,88)
BV	36.994	Tiền gửi khách hàng	358.404	387.298	381.947	409.045	
PE trailing	6,84	Cho vay khách hàng	420.524	465.425	466.546	475.606	
PB trailing	0,95	Nợ xấu (%)	0,72	0,85	1,07	1,36	
		ROE (%)	19,71	17,85	15,83	14,58	
		NIM	4,92	4,44	3,84	3,63	
		Biên lãi ròng	34,61	45,42	44,88	41,29	

Diễn biến giá cổ phiếu so với đầu năm (%)



- Thời điểm cuối năm 2023, tổng tài sản của TCB đạt 849.500 tỷ đồng, tăng 21,5% YoY, dư nợ tín dụng 518.641 tỷ đồng, tăng 19,2% YoY, trong đó cho vay với khách hàng tổ chức tăng 53,4%, chiếm 59,22% tổng dư nợ, cho vay cá nhân giảm 5,79%, tiền gửi khách hàng 454.700 tỷ đồng, tăng 26,9% YoY, tỷ lệ CASA 39,9%, tỷ lệ nợ xấu 1,14%, tỷ lệ bao phủ nợ xấu 102%.
- Các khoản cho vay liên quan đến ngành BĐS (kinh doanh BĐS, xây dựng và vật liệu xây dựng) chiếm 63,5% tổng tín dụng với khách hàng doanh nghiệp của TCB, tăng 56% YoY và tập trung vào một số nhà phát triển BĐS lớn. Tỷ lệ trái phiếu doanh nghiệp trên dư nợ tín dụng giảm từ 7,5% cuối 2022 xuống 5,3%.
- Luật đất đai, Luật kinh doanh BĐS và Luật các TCTD được thông qua kỳ vọng giải quyết vấn đề pháp lý, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng dự án BĐS và xử lý tài sản đảm bảo là BĐS của Ngân hàng.
- Cổ phiếu có hệ số định giá thấp trong toàn ngành, PB 0,96x, so với 1,72x của ngành Ngân hàng.



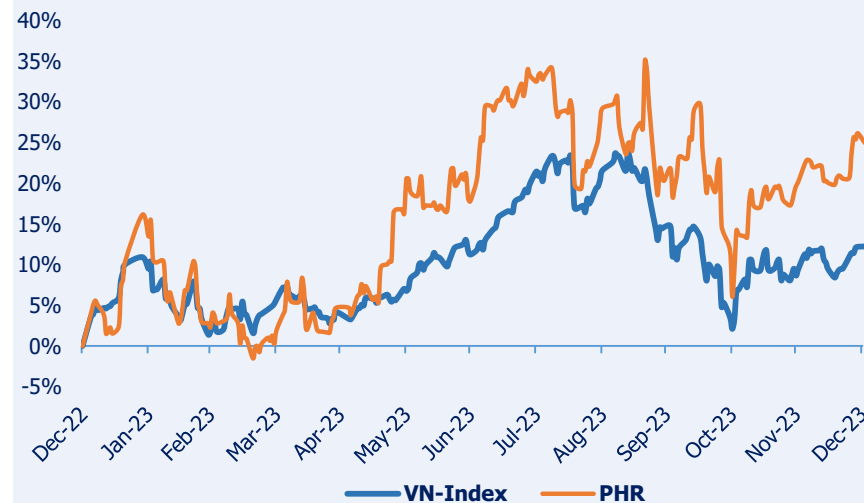
Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

CTCP Cao su Phước Hòa (HOSE – PHR)

Giá hiện tại	48.700	(tỷ đồng)	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	Q4/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	60.000-62.000	Doanh thu	326,27	110,76	452,92	461,07	2.604,72
Giá cao nhất 2023	53.600	% yoy	(10,75)	(54,53)	(13,35)	(20,05)	52,45
Vốn hóa (tỷ VND)	6.524	Lãi sau thuế	227,96	121,64	121,27	151,29	925,73
EPS ttm	4.592	% yoy	(22,75)	136,40	(0,26)	(63,75)	(0,16)
BV	26.922	Tổng tài sản	6.220	5.989	6.049	6.161	
PE trailing	10,49	Vốn chủ sở hữu	3.668	3.505	3.709	3.816	
PB trailing	1,79	ROA (%)	13,37	14,84	14,35	10,05	
		ROE (%)	23,09	25,05	24,85	16,63	
		Biên lãi gộp (%)	14,17	42,62	32,85	19,11	
		Biên lãi ròng (%)	69,87	109,82	26,78	32,81	

Diễn biến giá cổ phiếu so với đầu năm (%)



- PHR hiện đang quản lý đầu tư vào 3 dự án BĐS KCN là Tân Bình, VSIP 3 và Nam Tân Uyên mở rộng. Trong khi dự án Tân Bình 1 đã được lấp đầy hoàn toàn và Nam Tân Uyên mở rộng mới chỉ có thể cho thuê từ năm 2024. PHR bắt đầu ghi nhận doanh thu từ việc cho thuê Khu công nghiệp VSIP 3 kể từ quý 3/2023 dựa trên 20% cổ phần từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với nhà phát triển khu công nghiệp VSIP. Điều này đã cải thiện mạnh mẽ biên lợi nhuận gộp của PHR. PHR có thể hoàn tất thủ tục pháp lý cho KCN Tân Lập 1 và bắt đầu hoạt động cho thuê từ năm 2025.
- Giá và nhu cầu tiêu thụ cao su được dự báo sẽ phục hồi rõ rệt từ cuối năm nay khi nhu cầu từ Trung Quốc tăng trở lại. Khi doanh số bán xe ô tô của Trung Quốc trong tháng 9/2023 đã vượt mốc 2 triệu chiếc - lên mức cao nhất theo tháng kể từ đầu năm 2023 đến nay, giúp tổng doanh số bán xe ô tô tại nước này trong quý 3/2023 tăng 9,6% so với cùng kỳ năm 2022.
- PHR có tình hình tài chính lành mạnh và duy trì tỉ lệ trả cổ tức ổn định



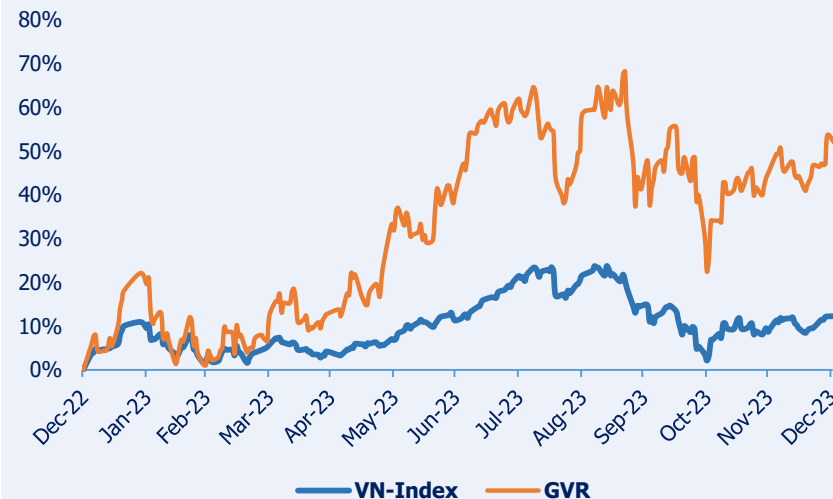
Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (HOSE – GVR)

Giá hiện tại	21.450	(tỷ đồng)	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	25.500-26.500	Doanh thu	9.012,78	4.135,17	4.272,64	6.195,32	27.527,00
Giá cao nhất 2023	23.350	% yoy	(6,65)	(15,50)	(25,24)	5,95	8,74
Vốn hóa (tỷ VND)	83.600	Lãi sau thuế	1.310,88	755,68	717,30	493,61	4.264,00
EPS ttm	587	% YoY	(36,58)	(42,56)	(40,18)	(50,33)	(11,13)
BV	12.611	Tổng tài sản	78.377	77.043	76.664	77.797	
PE trailing	35,58	Vốn chủ sở hữu	53.466	54.291	54.175	55.290	
PB trailing	1,66	ROA (%)	4,88	4,26	3,69	3,01	
		ROE (%)	7,92	6,71	5,80	4,70	
		Biên lãi gộp (%)	19,95	24,32	21,78	19,93	
		Biên lãi ròng (%)	10,21	13,30	13,42	5,05	

Diễn biến giá cổ phiếu so với đầu năm (%)



- Doanh thu thuần 06 tháng 2023 đạt 8.408 tỷ đồng (-19,6% YoY), LNST 06 tháng 2023 đạt 1.473 tỷ đồng (-40,9%YoY). Quý III đạt 6.195 tỷ đồng doanh thu 4.273 tỷ đồng (+45% MoM, +5,95% YoY), LNST đạt 493,6 tỷ đồng (-31,1% MoM, -50,3% YoY). Lũy kế 9 tháng 2023 đạt 14.488 tỷ đồng doanh thu (-11% YoY), 1.953 tỷ đồng lãi sau thuế (-43,9% YoY).
- Dự án KCN Nam Tân Uyên mở rộng GD2 (344 ha) đã được TT phê duyệt chủ trương đầu tư và UBND tỉnh Bình Dương đã có quyết định cho thuê đất để thực hiện dự án; Các dự án đã được trình Thủ tướng Chính phủ gồm: Dự án đầu tư KCN 317 ha do CTCP KCN Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư; Dự án KCN Rạch Bắp mở rộng 360 ha (Bình Dương); Dự án KCN Hiệp Thạnh giai đoạn 1 ở tỉnh Tây Ninh quy mô 495,17 ha; Dự án KCN Minh Hưng III mở rộng (577,53 ha).
- Ngày 28/7/2023, Công ty C.R.C.K (GVR nắm 100% vốn) khánh thành nhà máy chế biến mủ cao su 6.000 tấn/năm tại Campuchia, diện tích khai thác 4.107 ha, vốn đầu tư 77,4 tỷ đồng.
- Ngày 16/11/2023 giao dịch không hưởng quyền trả cổ tức bằng tiền năm 2022, tỷ lệ 3,5%. Ngày thanh toán 08/12/2023
- Triển vọng: 1/Nhu cầu cao su tự nhiên từ Trung Quốc phục hồi sau giai đoạn phòng chống Covid, giá cao su tăng từ tháng 8 và duy trì ở mức cao nhất trong 1 năm; 2/Mở rộng diện tích các KCN thông qua chuyển đổi đất trồng cây cao su và phát triển mới. GVR đang khai thác 3.932ha các KCN, mục tiêu tới năm 2025 sẽ phát triển thêm 19.513ha, nâng tổng diện tích các KCN lên 23.444ha (1.734ha đang triển khai các thủ tục đầu tư); 3/Nghị định 10 bổ sung Luật Đất đai sẽ giúp đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án KCN của GVR.

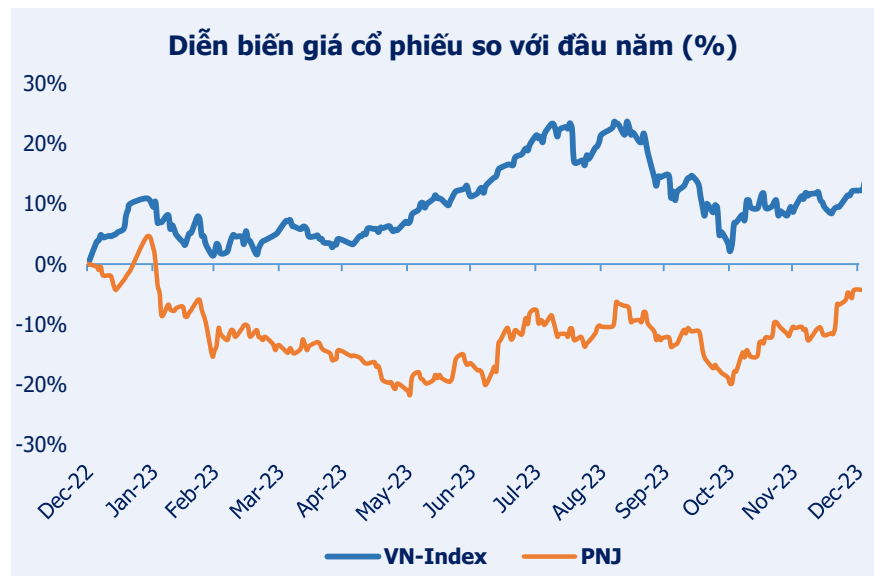


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HOSE – PNJ)

Giá hiện tại	89.500	(tỷ đồng)	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	110.000-115.000	Doanh thu	8.301,98	9.795,69	6.663,32	6.917,55	35.597,95
Giá cao nhất 2023	93.700	% yoy	18,04	(3,42)	(17,41)	(6,06)	5,08
Vốn hóa (tỷ VND)	29.943	Lãi sau thuế	470,31	748,59	337,59	253,34	1.937,20
EPS ttm	5.338	% yoy	3,75	3,82	(8,02)	0,42	7,22
BV	28.771	Tổng tài sản	13.337	12.831	13.493	13.055	
PE trailing	16,77	Vốn chủ sở hữu	8.444	9.193	9.194	9.437	
PB trailing	3,11	ROA (%)	14,63	15,41	13,94	13,71	
		ROE (%)	22,01	21,35	20,66	20,24	
		Biên lãi gộp (%)	17,70	19,40	18,15	17,31	
		Biên lãi ròng (%)	5,67	7,64	5,07	3,66	



- Công ty hàng đầu về sản xuất và kinh doanh trang sức tại Việt Nam.
- Quý 4/2023 Doanh thu thuần 9.760 tỷ đồng (+17,6% YoY), lãi sau thuế 632 tỷ đồng (+34,4% YoY). Lũy kế năm 2023 đạt 33.137 tỷ đồng doanh thu (-2,2% YoY), lãi sau thuế 1.971 tỷ đồng (+8,9% YoY), hoàn thành 93% kế hoạch doanh thu và 101,7% kế hoạch lợi nhuận. Biên lãi gộp trung bình cả năm 2023 đạt 18,3% so với mức 17,5% của năm 2022. Tỷ lệ chi phí hoạt động /lãi gộp giảm từ 59,1% năm 2022 xuống 58,3% năm 2023. Năm 2023, công ty mở mới 48 cửa hàng, đóng cửa 7 cửa hàng, tổng cộng có 400 cửa hàng độc lập bao gồm 391 cửa hàng PNJ, 3 cửa hàng CAO Fine Jewellery, 5 cửa hàng Style by PNJ.
- Sprucegrove Investment Management Ltd (Canada) đã mua 650.300 cổ phiếu PNJ ngày 22/06/2023, nâng sở hữu từ 4,86% (15,93 triệu cp) lên 5,06% (16,58 triệu cp), qua đó trở thành cổ đông lớn của PNJ. Nhóm cổ đông DC đã mua thêm 1.172.200 cổ phiếu nâng tỷ lệ từ 8,78% lên 9,14% ngày 1/8/23.
- Ngày 20/10, GDKHQ trả cổ tức đợt 3 năm 2022 bằng tiền tỷ lệ 8%. Ngày 5/1/2024, đã phát hành 6.559.992 cổ phiếu ESOP giá 20.000đ/cp qua đó nâng tổng lượng cổ phiếu lưu hành lên 334.559.621 cổ phiếu.



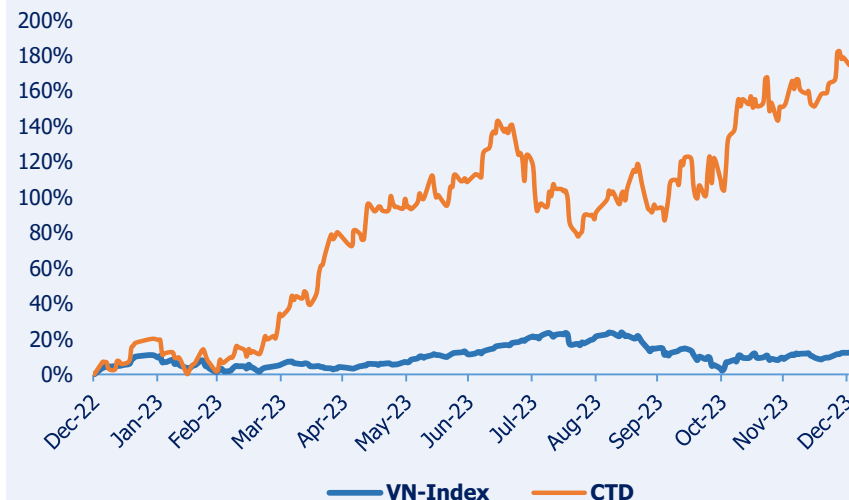
Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

CTCP Xây dựng Coteccons (HOSE – CTD)

Giá hiện tại	67.700	(tỷ đồng)	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	78.000-81.000	Doanh thu	6.230,30	3.129,65	3.618,89	4.123,96	16.249,00
Giá cao nhất 2023	70.000	% yoy	113,5	63,6	10,31	32,45	11,78
Vốn hóa (tỷ VND)	6.727	Lãi sau thuế	18,88	22,09	30,17	66,63	233,00
EPS ttm	1.391	% yoy	129,81	(24,4)	226,44	199,82	1.020,63
BV	84.037	Tổng tài sản	18.967	20.042	21.375	20.551	
PE trailing	48,73	Vốn chủ sở hữu	8.214	8.236	8.272	8.338	
PB trailing	0,81	ROA (%)	0,2	0,20	0,63	0,70	
		ROE (%)	0,3	0,91	0,82	1,66	
		Biên lãi gộp (%)	2,76	1,78	2,79	2,43	
		Biên lãi ròng (%)	0,30	0,71	0,83	1,62	

Diễn biến giá cổ phiếu so với đầu năm (%)



- Từng là một trong những công ty xây lắp dân dụng hàng đầu tại Việt Nam.
- Quý 3/2023 (Quý 1 năm tài chính 2024), CTD ghi nhận doanh thu 4.124 tỷ đồng (+tăng 33% so với cùng kỳ), LNST 67 tỷ đồng so với lỗ 3,5 tỷ đồng cùng kỳ 2022 nhờ: biên lãi gộp tăng lên 2,4% do bắt đầu ghi nhận doanh thu dự án Lego, chi phí dự phòng nợ xấu giảm 29% so với cùng kỳ. Tỷ lệ nợ vay/VCSH của CTD ở mức 14%, thấp nhất trong số các doanh nghiệp niêm yết mảng xây lắp. Lượng tiền và tương đương đạt 3,763 tỷ đồng, chiếm 18,3% tổng tài sản và 32% nợ ngắn hạn phải trả; Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh đạt +217 tỷ đồng so với mức -689 tỷ đồng cùng kỳ.
- Triển vọng: Dòng vốn FDI gia tăng kéo theo nhu cầu về hoạt động xây lắp công nghiệp trong và ngoài nước, CTD đã có uy tín từ hoạt động xây lắp các công trình lớn như Lego, Foxconn và đang gia tăng tỷ trọng mảng này trong backlog từ 14% lên 20% (tổng lượng backlog có giá trị 24,000 tỷ VNĐ tính đến hết năm 2023); Thị trường bất động sản dự báo phục hồi từ năm 2025 sẽ hỗ trợ cho mảng xây lắp dân dụng của CTD.

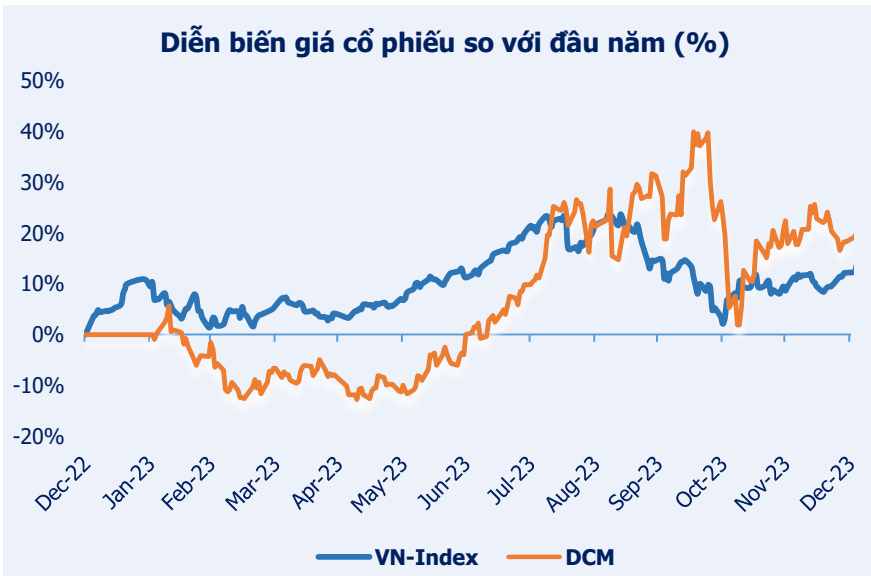


Biến cơ hội thành giá trị

DANH SÁCH MÃ KHUYẾN NGHỊ NĂM 2024

CTCP Đạm Cà Mau (HOSE – DCM)

Giá hiện tại	30.900	(tỷ đồng)	Q4/2022	Q1/2023	Q2/2023	Q3/2023	KH2023
Giá mục tiêu PTKT	38.000-39.000	Doanh thu	4.458,81	2.734,70	3.290,95	3.010,59	13.458,50
Giá cao nhất 2023	37.900	% yoy	16,67	(32,89)	(19,41)	(8,97)	(15,48)
Vốn hóa (tỷ VND)	16.253	Lãi sau thuế	1.053,26	228,73	311,46	73,70	1.383,10
EPS ttm	2.685	% yoy	5,23	(84,91)	(69,45)	(89,87)	(67,63)
BV	18.015	Tổng tài sản	14.167	14.571	15.599	14.715	
PE trailing	11,43	Vốn chủ sở hữu	10.605	10.811	11.102	9.568	
PB trailing	1,70	ROA (%)	31,84	21,27	15,99	11,54	
		ROE (%)	44,09	29,14	22,27	16,53	
		Biên lãi gộp (%)	30,85	20,80	11,25	5,89	
		Biên lãi ròng (%)	23,62	8,36	9,46	2,45	



- Một trong những công ty sản xuất phân bón lớn tại Việt Nam với sản phẩm chủ lực là Ure hạt đục và NPK, hiện chiếm thị phần 60% tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và xuất khẩu sang Campuchia, Hàn Quốc, Thái Lan, Philippines, Nhật Bản, Bangladesh.
- Quý 4/2023 đạt doanh thu 3.565 tỷ đồng (-20% YoY), lãi sau thuế 491 tỷ đồng (-53% YoY). Lũy kế năm 2023 đạt 12.601 tỷ đồng doanh thu (-20% YoY) và 1.108 tỷ đồng lãi sau thuế (--74% YoY). Tình hình tài chính vững mạnh với lượng tiền và tương đương tiền tại cuối năm 2023 đạt 10.526 tỷ đồng, tương ứng 69% tổng tài sản và 2 lần nợ phải trả. Nợ vay là 847 tỷ đồng và tương đương 8,4% vốn chủ sở hữu.
- Triển vọng: Giá phân bón thế giới dự báo ổn định và có thể tăng nhẹ trong năm 2024 do nguồn cung vẫn bị hạn chế; DCM sẽ hết khấu hao nhà máy từ năm 2025.



Biến cơ hội thành giá trị

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Website: www.shs.com.vn

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó phòng phụ trách: Ngô Thế Hiền
Hien.nth@shs.com.vn

Phó phòng: Hồ Ngọc Việt Cường
Cuong.hnv2@shs.com.vn

Trưởng nhóm: Phan Tấn Nhật
Nhat.pt@shs.com.vn

Trưởng nhóm: Đoàn Thị Ánh Nguyệt
Nguyet.dta@shs.com.vn

Chuyên viên: Nguyễn Khắc Thành
Thanh.nk@shs.com.vn

Chuyên viên: Nguyễn Đình Thắng
Thang.nd@shs.com.vn

Chuyên viên: Trần Hồng Mây
May.th@shs.com.vn

Chuyên viên: Bùi Mạnh Kiên
Kien.bm@shs.com.vn

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo nghiên cứu này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo. Các quan điểm, nhận định và đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của SHS.

Báo cáo này chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin mà không hàm ý khuyến người đọc mua, bán hay nắm giữ chứng khoán. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo nghiên cứu này như là một nguồn thông tin tham khảo.

SHS có thể có những hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tượng được đề cập đến trong báo cáo này. Người đọc cần lưu ý rằng SHS có thể có những xung đột lợi ích đối với các nhà đầu tư khi thực hiện báo cáo nghiên cứu phân tích này.

Dữ liệu tài chính được cung cấp bởi Bloomberg, FiinGroup và Fialda

Mọi thông tin xin vui lòng liên hệ:

Phòng Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội,
Số 41 Ngô Quyền, Hàng Bài,
Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: 84.24.38181888
Fax: 84.24.38181688
Email: contact@shs.com.vn

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 1&3, Tòa nhà AS,
Số 236-238 Nguyễn Công Trứ,
P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, HCM
Tel: 84.28.39151368
Fax: 84.28.39151369
Email: contact-hcm@shs.com.vn

Chi nhánh Đà Nẵng

Tầng 8, Tòa nhà Thành Lợi 2,
Số 03 Lê Đình Lý, Phường Vĩnh
Trung, Quận Thanh Khê, Thành
phố Đà Nẵng
Tel: 84.236.3525777
Fax: 84.236.3525779
Email: contact-dn@shs.com.vn